

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

BÙI THỊ PHƯƠNG MƠ

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HẢI NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

Hà Nội - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

BÙI THỊ PHƯƠNG MƠ

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HẢI NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. BÙI THỊ NGỌC

Hà Nội - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là Bùi Thị Phương Mơ sinh ngày 10/12/1992 là học viên khóa 5 lớp Đ2KT chuyên ngành kế toán - Trường Đại học Lao Động - Xã Hội, tôi xin cam đoan:

1. Đây là công trình khoa học nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của TS. Bùi Thị Ngọc công tác tại Trường Đại học Lao Động Xã Hội

2. Công trình khoa học của tôi được nghiên cứu một cách nghiêm túc, trung thực, khách quan và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào trước đây.

3. Các số liệu, tài liệu trong luận văn được tập hợp, phân tích độc lập và có dẫn chứng rõ ràng. Nếu có bất kỳ sự gian lận nào tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước hội đồng cũng như kết quả Luận văn của mình

Tác giả

Bùi Thị Phương Mơ

LỜI CẢM ƠN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận và thực tế, tác giả đã hoàn thành luận văn thạc sỹ kế toán với đề tài “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam”.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới cô giáo **TS. Bùi Thị Ngọc**, đã tận tình hướng dẫn, quan tâm giúp đỡ, chỉ bảo và đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu giúp tác giả hoàn thiện Luận văn này.

Tác giả cũng xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới thầy cô, các anh chị và bạn bè đã dìu dắt, giúp đỡ trong khóa học. Xin cảm ơn gia đình và bè bạn, những người luôn khuyến khích và giúp đỡ tác giả trong mọi hoàn cảnh khó khăn.

Trong quá trình thực hiện khó có thể tránh khỏi những khiếm khuyết, vì vậy tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy, cô giáo và bạn đọc để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả

Bùi Thị Phương Mơ

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	IV
DANH MỤC BẢNG BIỂU	V
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	1
3. Mục tiêu nghiên cứu	4
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4
5. Phương pháp nghiên cứu.....	5
CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP.....	6
2.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh xây lắp ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.	6
2.2. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp	8
2.2.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất	8
2.2.2. Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm.....	11
2.2.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	13
2.3. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính.	14
2.3.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm	14
2.3.2. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất.....	14
2.3.3. Nội dung của kế toán chi phí sản xuất	16
2.3.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang	19
2.3.5. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp	21
2.4. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán quản trị.....	24
2.4.1. Đối tượng và phân loại của kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.....	24
2.4.2. Nội dung của kế toán quản trị chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	27

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẬP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HẢI NAM.....	36
3.1. Đặc điểm chung về công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam	36
Hải Nam	36
3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam	36
3.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam	36
3.1.3. Đặc điểm chung về bộ máy quản lý của công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam	38
3.1.4. Đặc điểm kế toán tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam.	40
3.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam dưới góc độ của kế toán tài chính.	44
3.2.1. Kế toán chi phí sản xuất	44
3.2.2. Thực trạng đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam.....	54
3.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam dưới góc độ của kế toán quản trị.....	59
3.3.1. Đối tượng, phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	59
3.3.2. Kế toán quản trị chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.	60
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	64
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HẢI NAM	66
4.1. Những yêu cầu hoàn thiện	66
4.2. Đánh giá thực trạng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam	
4.2.1. Ưu điểm	

4.2.2. Nhược điểm.

4.3. Giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	70
4.3.1. Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp dưới góc độ kế toán tài chính.....	70
4.3.2. Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp dưới góc độ kế toán quản trị.	73
4.4. Một số điều kiện cần thiết để thực hiện giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp xây lắp	84
4.4.1. Về phía nhà nước và các cơ quan chức năng.....	84
4.4.2. Về phía doanh nghiệp.....	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	Error! Bookmark not defined.
PHỤ LỤC.....	90

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	ĐẦY ĐỦ TIẾNG VIỆT
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
CP	Chi phí
CPSX	Chi phí sản xuất
NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
NCTT	Nhân công trực tiếp
MTC	Máy thi công
SXC	Sản xuất chung
NVL	Nguyên vật liệu
DN	Doanh nghiệp
KTTC	Kế toán tài chính
KTQT	Kế toán quản trị
KLXL	Khối lượng xây lắp
PX	Phân xưởng
SPDD	Sản phẩm dở dang
SP	Sản phẩm
SX	Sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định

DANH MỤC BẢNG BIỂU

	TRANG	
Biểu số 3.1	Hóa đơn GTGT	95
Biểu số 3.2	Phiếu nhập kho	97
Biểu số 3.3	Phiếu yêu cầu cấp vật tư	99
Biểu số 3.4	Phiếu xuất kho	100
Biểu số 3.5	Bảng phân bổ NVL, CCDC	102
Biểu số 3.6	Chứng từ ghi sổ	103
Biểu số 3.7	Sổ chi tiết TK621	104
Biểu số 3.8	Sổ cái TK 621	105
Biểu số 3.9	Phiếu xác nhận khối lượng công việc hoàn thành	106
Biểu số 3.10	Bảng chấm công	107
Biểu số 3.11	Bảng thanh toán lương	108
Biểu số 3.12	Hợp đồng giao khoán	109
Biểu số 3.13	Biên bản nghiệm thu	111
Biểu số 3.14	Bảng thanh toán khối lượng giao khoán	112
Biểu số 3.15	Chứng từ ghi sổ	113
Biểu số 3.16	Sổ chi tiết TK 622	114
Biểu số 3.17	Sổ cái TK 622	115
Biểu số 3.18	Phiếu xuất kho	116
Biểu số 3.19	Bảng phân bổ NVL, CCDC	117
Biểu số 3.20	Chứng từ ghi sổ	118
Biểu số 3.21	Sổ chi tiết TK 623	119
Biểu số 3.22	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	120
Biểu số 3.23	Chứng từ ghi sổ	121
Biểu số 3.24	Sổ chi tiết TK 6234	122
Biểu số 3.25	Chứng từ ghi sổ	123
Biểu số 3.26	Sổ cái TK 623	124
Biểu số 3.27	Sổ chi tiết TK 627	125
Biểu số 3.28	Sổ cái TK 627	126
Biểu số 3.29	Chứng từ ghi sổ	128
Biểu số 3.30	Sổ cái TK 154	129
Biểu số 3.31	Biên bản kiểm kê bán thành phẩm	130
Biểu số 3.32	Thẻ tính giá thành sản phẩm	131

DANH MỤC SƠ ĐỒ

	Trang	
Sơ đồ 2.1	Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	90
Sơ đồ 2.2	Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp	91
Sơ đồ 2.3	Trình tự kế toán chi phí sử dụng máy thi công	92
Sơ đồ 2.4	Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung	93
Sơ đồ 2.5	Trình tự kế toán tổng hợp CPSX theo phương pháp KKTX	94
Sơ đồ 3.1	Sơ đồ bộ máy công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam	38
Sơ đồ 3.2	Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam	41
Sơ đồ 3.3	Quy trình luân chuyển chứng từ của vật liệu mua về chuyển thẳng đến công trình	45
Sơ đồ 3.4	Quy trình luân chuyển chứng từ của vật liệu xuất kho dùng cho công trình	46
Sơ đồ 3.5	Quy trình tổng hợp chi phí sản xuất	127

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1. Lý do chọn đề tài

Xây lắp là một ngành sản xuất đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Với chức năng tạo cơ sở vật chất, ngành xây lắp luôn luôn phải đi trước tạo tiền đề để phát triển các ngành kinh tế khác. So với các ngành sản xuất khác, ngành xây lắp có những đặc điểm riêng về quá trình sản xuất cũng như sản phẩm hoàn thành. Những đặc điểm riêng này đã chi phối công tác kế toán nói chung, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng trong các doanh nghiệp xây lắp.

Kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm có vai trò rất quan trọng trong việc đưa ra quyết định quản trị cho các nhà lãnh đạo. Thông qua số liệu hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành do bộ phận kế toán cung cấp, các nhà lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp biết được chi phí và giá thành thực tế từng công trình, hạng mục công trình, để phân tích và đánh giá tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí, tình hình sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn, tiết kiệm hay lãng phí, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm, từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu, kịp thời nhằm hạ thấp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp đồng thời đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm.

Chính điều này làm cho công tác kế toán sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp càng trở nên quan trọng. Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam, đội ngũ kế toán cũng đã làm khá tốt vấn đề này tuy nhiên trên thực tế quy trình quản lý và hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty vẫn chưa hoàn thiện, chưa thực sự đáp ứng kịp thời được nhu cầu quản lý của các cấp lãnh đạo và tiết kiệm tối đa các chi phí liên quan đến chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho công ty. Chính vì vậy tác giả đã mạnh dạn lựa chọn đề tài: “*Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam*” làm đề tài luận văn Thạc sỹ kinh tế của mình.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Có thể kể ra một số đề tài nghiên cứu có liên quan đến Đề tài này như sau:

- Luận văn thạc sĩ: "Kế toán quản trị chi phí tại công ty vận tải biển Đà Nẵng" năm 2012 của tác giả Trần Thị Phương Linh tại trường Đại học Đà Nẵng. Đề tài đã làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về kế toán quản trị chi phí, từ đó tìm ra nội dung, giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty cổ phần vận tải biển Đà Nẵng. Trên cơ sở đó, đề tài hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về kế toán quản trị chi phí, phân tích, đánh giá thực trạng tổ chức kế toán trong hoạt động kinh doanh vận tải biển tại công ty cổ phần vận tải biển Đà Nẵng. Đề xuất các phương hướng, giải pháp và các điều kiện cần thực hiện nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị chi phí, kiểm soát chi phí các trung tâm chi phí.

- Luận văn thạc sĩ: "Quản trị chi phí tính giá thành công trình tại công ty cổ phần xây lắp bưu điện Hà Nội (Hacisco)" năm 2013 của tác giả Phạm Thị Phương Loan tại Học viện bưu chính viễn thông. Đề tài xây dựng các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị chi phí và tính giá thành sản công trình của Công ty trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận về quản trị chi phí tính giá thành công trình của đơn vị xây lắp, thực trạng công tác quản trị chi phí tính giá thành công trình tại Công ty cổ phần xây lắp Bưu điện Hà Nội và tham khảo một số mô hình quản trị chi phí của một số đơn vị xây lắp khác.

- Luận văn thạc sĩ: "Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí nhằm kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh tại công ty cổ phần hạ tầng - xây dựng Tiến Thịnh" năm 2013 của tác giả Phạm Thùy Linh tại trường Đại học Kinh tế quốc dân. Đề tài xác định những điểm chưa hoàn thiện và đưa ra các giải pháp thiết thực và phù hợp với Công ty cổ phần Hạ tầng - xây dựng Tiến Thịnh về việc hoàn thiện kế toán quản trị chi phí nhằm kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty trong ngắn hạn và dài hạn. Nghiên cứu cơ sở lý thuyết, thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán quản trị chi phí nhằm kiểm soát chi phí tại Công ty cổ phần Hạ tầng - xây dựng Tiến Thịnh.

- Luận văn thạc sĩ: "Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phục vụ quản trị chi phí tại công ty cổ phần cơ khí và xây lắp An Ngãi" của tác giả Phạm Thị Ngọc Trinh năm 2014 tại trường Đại học Đà Nẵng. Đề tài

đã tìm hiểu thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty, rút ra được những ưu nhược điểm trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty đối với việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị. Đồng thời đưa ra các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần cơ khí và xây lắp An Ngãi nhằm phục vụ cho quản trị chi phí.

- Luận văn thạc sĩ: "Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp xây lắp tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai" năm 2015 của tác giả Đậu Thị Mai Đức tại trường Đại học Lạc Hồng. Đề tài hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán quản trị chi phí. Phân tích, đánh giá thực trạng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp xây lắp tại thành phố Biên Hòa, đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện và các điều kiện để thực hiện về việc kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp xây lắp tại Thành phố Biên Hòa.

- Luận văn thạc sĩ: "Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản xuất bê tông tươi tại công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí sông Đà" năm 2014 của tác giả Triệu Thị Thu Phương của trường đại học Thương Mại. Đề tài đã đưa ra những lý luận chung về chi phí và giá thành. Phân tích, đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất trên góc độ kế toán tài chính và quản trị từ đó đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí và giá thành tại công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí sông Đà.

- Luận văn thạc sĩ: "Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty Cổ phần thương mại và đầu tư xây dựng Minh Ngân" năm 2014 của tác giả Nguyễn Thị Hòa. Đề tài đã hệ thống hóa làm sáng tỏ thêm lý luận về kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm xây lắp. Phân tích làm rõ thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần thương mại và đầu tư xây dựng Minh Ngân. Trên cơ sở phân tích lý luận, nghiên cứu thực trạng đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty.

Các đề tài trên đã trình bày tương đối rõ ràng, chi tiết các nội dung về kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong công ty xây lắp, áp dụng vào tình

hình thực tế tại công ty cụ thể, đưa ra cái nhìn tổng quan và có giá trị sử dụng cho đối tượng nghiên cứu. Song, chưa có đề tài nào nghiên cứu xuyên suốt, tách biệt rõ ràng trên cả hai cách tiếp cận cụ thể là kế toán tài chính và kế toán quản trị; chưa đề tài nào phản ánh rõ nét về kế toán quản trị; chưa xây dựng mô hình kế toán tài chính kết hợp với kế toán quản trị cụ thể áp dụng được cho doanh nghiệp cụ thể.

Đồng thời thực tế cũng cho thấy, những vấn đề nói trên chưa có đề tài nào nghiên cứu đối với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại Hải Nam.

Với đề tài này, tác giả hướng đến phát triển những vấn đề mà các đề tài trước đó chưa nghiên cứu đến, chưa đề cập đến nhằm phục vụ mục tiêu quản trị doanh nghiệp, từ lý luận đi đến thực tiễn và tìm ra giải pháp cho các vấn đề cần hoàn thiện; thêm vào đó, phân tích thực hiện dự toán và đề xuất phương án hiệu quả cho kỳ kinh doanh tiếp theo.

Tác giả thực hiện Đề tài “Kế toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam” với mong muốn đóng góp những ý kiến, quan điểm từ góc nhìn bên ngoài, nhằm đưa ra những kiến nghị giúp công ty đạt được những định hướng phát triển bền vững đề ra.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu một cách khoa học về cơ sở lý luận của kế toán chi phí sản xuất trong các công ty xây lắp, luận văn hướng đến những mục đích và nhiệm vụ cụ thể sau:

- Làm rõ các nội dung lý thuyết cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp
- Phản ánh và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam.
- Đưa ra phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài: là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.
- Phạm vi nghiên cứu là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam trên phương diện kế toán tài chính và kế toán quản trị.
- Không gian nghiên cứu: tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam.
- Thời gian nghiên cứu: năm 2016

5. Phương pháp nghiên cứu

- Dựa trên nguồn dữ liệu thu thập từ công ty: sổ cái, sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi phí, sổ nhật ký chung, bảng tính giá thành sản phẩm...
- Phương pháp thu thập số liệu: thông qua sổ sách kế toán, các báo cáo chi phí, giá thành do phòng tài chính kế toán của đơn vị cung cấp. Do đặc điểm của loại hình xây lắp có tính đơn chiếc nên đề tài chọn một công trình cụ thể để thu thập số liệu.
- Phương pháp phân tích số liệu: đề tài sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, đánh giá vấn đề qua các sơ đồ, biểu mẫu,...

6. Kết cấu luận văn

- Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu
- Chương 2: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.
- Chương 3: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam
- Chương 4: Giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam.

CHƯƠNG 2

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

2.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh xây lắp ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

** Đặc điểm hoạt động xây lắp*

Trong hoạt động sản xuất xây lắp, quá trình thi công công trình cho tới khi bàn giao nghiệm thu đi vào sử dụng thường kéo dài qua nhiều chu kỳ kinh doanh. Ngoài ra, các công việc được thực hiện chủ yếu ở ngoài trời, chịu ảnh hưởng trực tiếp từ điều kiện thay đổi của thiên nhiên làm ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành công trình. Vì vậy, quá trình tập hợp chi phí kéo dài, phát sinh nhiều chi phí ngoài dự toán, chi phí không ổn định và phụ thuộc nhiều vào từng giai đoạn thi công.

Doanh nghiệp xây lắp thường có địa bàn rộng, sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất. Các điều kiện để sản xuất (xe, máy, nhân công, thiết bị, phương tiện thi công) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm. Đặc điểm này làm cho công tác quản lý rất phức tạp ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên thời tiết. Thông thường các doanh nghiệp xây lắp sử dụng lực lượng lao động thuê ngoài tại chỗ, nơi thi công công trình để giảm bớt chi phí di dời.

Công tác kế toán phải tổ chức tốt khâu hạch toán ban đầu, thường xuyên kiểm kê vật tư tài sản nhằm phát hiện những thiếu hụt, hư hỏng để có biện pháp xử lý kịp thời.

Sản xuất xây dựng cơ bản thường diễn ra ngoài trời, chịu sự tác động trực tiếp của thiên nhiên, thời tiết nên việc thi công ở mức độ nào đó mang tính thời vụ. Do đặc điểm này, trong quá trình thi công cần quản lý lao động, vật tư chặt chẽ, thi công nhanh, đúng tiến độ khi điều môi trường, thời tiết thuận lợi. Trong điều kiện thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến chất lượng công trình có thể phải đi làm lại và các thiệt hại phát sinh do ngừng sản xuất. Doanh nghiệp cần có chế độ điều độ cho phù hợp, nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành.

** Đặc điểm sản phẩm xây lắp*

Sản phẩm xây lắp là các công trình xây dựng, vật kiến trúc, có đủ điều kiện đưa vào sử dụng và phát huy tác dụng. Sản phẩm xây lắp mang đặc điểm là quy mô lớn, kết cấu phức tạp, mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm xây lắp lâu dài mới có thể đưa vào sử dụng. Đặc điểm này làm cho việc tổ chức quản lý và hạch toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp phải có các dự toán (dự toán thiết kế, dự toán thi công) quá trình sản xuất xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo.

Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ tại nơi sản xuất, các điều kiện sản xuất như: vật liệu, lao động, xe máy thi công... phải di chuyển đến địa điểm đặt sản phẩm công trình. Do vậy công tác quản lý, sử dụng, hạch toán vật tư, tài sản cũng trở nên phức tạp do điều kiện thiên nhiên, khoảng cách vận chuyển dẫn đến mất mát hư hỏng, khó kiểm soát.

Sản phẩm xây lắp rất đa dạng nhưng lại mang tính chất đơn chiếc, mỗi công trình được tiến hành thi công theo đơn đặt hàng hoặc hợp đồng riêng theo thiết kế kỹ thuật của công trình đó. Khi thực hiện các đơn vị xây lắp phải bàn giao đúng tiến độ, đúng thiết kế kỹ thuật, đảm bảo chất lượng công trình.

Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá trị nghiệm thu giữa hai bên, đối với công trình lớn nhà thầu và chủ đầu tư thường nghiệm thu giai đoạn và doanh thu được xác định theo giá trị nghiệm thu đó. Chính những đặc trưng riêng của ngành xây dựng cơ bản đã có tác động lớn đến việc tổ chức kế toán nói chung, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng, chủ yếu ở nội dung, phương pháp trình tự hạch toán chi phí sản xuất, phân loại chi phí, cơ cấu giá thành xây lắp.

Sản phẩm xây lắp mang tính chất riêng lẻ, khối lượng công trình lớn, thời gian thi công tương đối dài. Sản phẩm xây dựng cơ bản được sử dụng tại chỗ, chịu tác động trực tiếp bởi điều kiện môi trường, thiên nhiên, thời tiết, địa điểm xây dựng luôn thay đổi theo địa bàn thi công. Chính những đặc điểm trên đã tác động lớn đến việc tổ chức kế toán nói chung, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng.

Sản phẩm xây lắp có giá trị lớn, kết cấu phức tạp, thời gian thi công kéo dài. Trong quá trình xây lắp chưa tạo ra sản phẩm cho xã hội nhưng lại sử dụng nhiều vật tư, nhân lực, vốn. Do đó, việc quản lý đòi hỏi phải lập dự toán thiết kế và thi công để theo dõi, kiểm tra quá trình sản xuất, thi công, đảm bảo sử dụng vốn tiết kiệm đảm bảo chất lượng công trình.

Do thời gian thi công kéo dài nên kỳ tính giá thành thường không xác định hàng tháng mà xác định theo thời điểm khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành hay thực hiện bàn giao thanh toán theo giai đoạn quy ước, tùy thuộc vào kết cấu kỹ thuật và khả năng về vốn của đơn vị xây lắp.

2.2. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

2.2.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

** Khái niệm chi phí sản xuất*

Chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền vay, và những chi phí liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bản quyền,... Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị.

Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng...”

Như bao ngành sản xuất vật chất khác, quá trình sản xuất xây lắp cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao của ba yếu tố cơ bản: tư liệu lao động, đối tượng lao động và lao động sống.

Chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để đạt được một sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định. Chi phí được xác định bằng tiền của những hao phí về lao động sống, lao động vật hóa ... trên cơ sở chứng từ, tài liệu bằng chứng chắc chắn (Nguồn: Giáo trình “Kế toán tài chính” NXB Tài chính 2006 tác giả Ngô Thế Chi)

Vậy chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến việc chế tạo sản phẩm, lao vụ dịch vụ trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng tiền.

****Phân loại chi phí sản xuất***

- Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm xây lắp

Căn cứ vào ý nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm để thuận tiện cho việc tính giá thành toàn bộ, chi phí được phân theo khoản mục. Cách phân loại này dựa vào công dụng chung của chi phí và mức phân bổ chi phí theo từng đối tượng. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất gồm các loại sau:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là tất cả chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, vật kết cấu, vật liệu luân chuyển cần thiết để tạo nên sản phẩm xây lắp, không bao gồm chi phí vật liệu đã tính vào chi phí sản xuất chung, chi phí máy thi công.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là chi phí về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp có tính chất lương của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng xây lắp, công nhân bốc dỡ vật liệu trong phạm vi mặt bằng xây lắp và công nhân chuẩn bị, thu dọn hiện trường thi công, không phân biệt công nhân trong danh sách hay thuê ngoài. Khoản mục này không bao gồm các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm xây lắp và chi phí tiền lương nhân viên quản lý đội, nhân viên điều khiển máy thi công.

+ Chi phí sử dụng máy thi công: Là toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan tới việc sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xây lắp công trình. Nếu thi công bằng máy theo mô hình hỗn hợp thì khoản mục chi phí này bao gồm: tiền lương công nhân điều khiển máy thi công, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên máy thi công, chi phí nhiên liệu và động lực dùng cho máy thi công và các khoản chi phí khác liên quan tới việc sử dụng máy thi công như: chi phí di chuyển, tháo, lắp đặt máy... Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công không bao gồm khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên tiền lương công nhân điều khiển máy.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ, quản lý ngoài các phát sinh ở tổ, đội, công trường xây dựng, bao gồm: lương nhân viên quản lý đội (đội trưởng, đội phó..), và các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất xây lắp, nhân viên quản lý đội, công nhân điều khiển máy thi công; chi phí dịch vụ mua ngoài và khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của tổ, đội; chi phí bảo hành, bảo hiểm và các khoản chi phí bằng tiền khác.

- Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Theo cách phân loại này, những khoản chi phí có chung tính chất kinh tế được xếp chung vào một yếu tố, không kể chi phí đó phát sinh ở địa điểm nào và dùng vào mục đích gì trong sản xuất kinh doanh. Theo đó, chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp xây lắp được chia thành các loại sau:

+ Chi phí nguyên vật liệu: là toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản mà doanh nghiệp đã sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm.

+ Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất: quần áo bảo hộ lao động, mặt nạ hàn, ván, khuôn...

+ Chi phí nhiên liệu: Xăng, dầu mỡ, khí nén...

+ Chi phí nhân công: Là chi phí về tiền lương phải trả người lao động, các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo lương của người lao động.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm chi phí khấu hao của tất cả TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất xây lắp của mỗi hợp đồng xây dựng của doanh nghiệp.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền phải trả cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho các hoạt động sản xuất xây lắp của doanh nghiệp.

+ Chi phí khác bằng tiền: Là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất ở doanh nghiệp ngoài các yếu tố trên và được thanh toán bằng tiền.

- Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí và đối tượng chịu chi phí

Theo cách này, chi phí được chia thành:

+ *Chi phí trực tiếp*: là những chi phí quan hệ trực tiếp đến từng đối tượng chịu phí (từng công trình, hạng mục công trình...) và được kế toán trực tiếp vào đối

tương chịu phí đó như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công và một bộ phận chi phí sản xuất chung phát sinh gắn liền với các hạng mục công trình.

+ *Chi phí gián tiếp*: là những chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng chịu phí như chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung.. có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình để xác định chi phí cho từng đối tượng cần phải dùng phương pháp và tiêu thức phân bổ thích hợp

2.2.2. Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm

Giá thành sản xuất sản phẩm được xác định bao gồm những chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được dùng để sản xuất hoàn thành một khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định. (Nguồn: Giáo trình “Kế toán tài chính” NXB Tài chính 2006 tác giả Ngô Thế Chi).

Trên góc độ kinh tế, giá thành sản phẩm là thước đo chi phí và khả năng sinh lời vì giá thành là căn cứ để xác định giá bán. Với các doanh nghiệp xây lắp giá bán là không đổi nên giá thành sản phẩm và lợi nhuận tỷ lệ nghịch với nhau. Trên góc độ doanh nghiệp, giá thành sản phẩm càng thấp thì hiệu quả sản xuất kinh doanh càng cao và ngược lại. Do vậy, phấn đấu hạ giá thành sản phẩm là mục tiêu quan trọng của tất cả các doanh nghiệp xây lắp.

***Phân loại giá thành sản phẩm**

Để đáp ứng yêu cầu của quản lý và hạch toán, giá thành sản phẩm được phân chia làm nhiều loại khác nhau, tùy theo các tiêu thức sử dụng để phân loại giá thành:

*** Phân loại giá thành sản phẩm theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành ba loại sau:

- Giá thành sản phẩm kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở chi phí kế hoạch và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Giá thành kế hoạch bao giờ cũng được tính toán trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ. Giá thành sản phẩm kế hoạch là mục tiêu phấn đấu

trong kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó còn là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành sản phẩm định mức: Giá thành sản phẩm định mức là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Định mức chi phí được xác định trên cơ sở các định mức kinh tế-kỹ thuật của từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Giá thành sản phẩm định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Giá thành sản phẩm thực tế: Giá thành sản phẩm thực tế là giá thành sản phẩm được tính toán và xác định trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng như số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật, tổ chức và công nghệ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành sản phẩm thực tế cũng là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng như với các bên liên quan.

*** Phân loại giá thành căn cứ vào phạm vi các chi phí cấu thành**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được phân biệt thành hai loại sau:

- Giá thành sản xuất sản phẩm: Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm đã sản xuất hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm được sử dụng để hạch toán thành phẩm, giá vốn hàng xuất bán và mức lãi gộp trong kỳ của doanh nghiệp.

- Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này. Như vậy, giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ

chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất và đã tiêu thụ, nó là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận thuần trước thuế của doanh nghiệp.

2.2.3. *Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, nó là hai mặt thống nhất của cùng một quá trình. Cả hai đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và gắn liền với quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất biểu hiện mặt hao phí lao động phát sinh trong quá trình sản xuất còn giá thành sản phẩm biểu hiện hao phí lao động kết tinh trong khối lượng sản phẩm, công việc hoàn thành.

Chi phí sản xuất luôn gắn với một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm) không cần biết nó thuộc loại sản phẩm nào, hoàn thành hay chưa hoàn thành. Còn giá thành sản phẩm luôn luôn gắn liền với một khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ hoàn thành nhất định.

Xét về góc độ biểu hiện bằng tiền để xem xét thì trong một thời kỳ tổng số chi phí sản xuất phát sinh khác với tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ đó. Vì giá thành sản phẩm không bao gồm những chi phí sản xuất không liên quan đến hoạt động tạo ra sản phẩm và những chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ (chuyển sang kỳ sau), nhưng nó lại chứa đựng cả phần chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ (của kỳ trước chuyển qua).

Vận dụng mối quan hệ mật thiết giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong công tác quản lý để thực hiện mục tiêu hạ giá thành sản phẩm xây lắp nhưng vẫn nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo tính cạnh tranh. Mức tiết kiệm hay lãng phí trong chi phí sẽ ảnh hưởng đến kết quả tài chính khi thi công công trình. Tính giá thành sản phẩm xây lắp dựa trên hạch toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp. Do vậy, quản lý tốt giá thành trên cơ sở thực hiện tốt quản lý chi phí sản xuất. Áp dụng các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, tránh thất thoát, lãng phí trong thi công cũng nhằm mục tiêu hạ giá thành sản phẩm xây lắp.

2.3. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính.

2.3.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

** Đối tượng kế toán chi phí sản xuất*

Trong các doanh nghiệp xây lắp, với tính chất phức tạp của công nghệ và sản phẩm sản xuất mang tính đơn chiếc, có cấu tạo vật chất riêng, mỗi công trình, hạng mục công trình có dự toán thiết kế thi công riêng nên đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là công trình, hạng mục công trình hoặc có thể là từng giai đoạn công việc hay từng đơn đặt hàng

Kế toán chi phí sản xuất xây lắp theo đúng đối tượng có tác dụng phục vụ tốt cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời.

** Đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành*

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất ra và cần phải tính được giá thành và giá thành đơn vị.

Trong sản xuất XDCCB, sản phẩm có tính đơn chiếc, đối tượng tính giá thành là từng công trình, hạng mục công trình đã xây dựng hoàn thành. Ngoài ra đối tượng tính giá thành có thể là từng giai đoạn hoàn thành quy ước, tùy thuộc vào phương thức bàn giao thanh toán giữa đơn vị xây lắp và chủ đầu tư.

Kỳ tính giá thành trong doanh nghiệp xây lắp, do sản phẩm XDCCB được sản xuất theo từng đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất dài, công trình, hạng mục công trình chỉ hoàn thành khi kết thúc một chu kỳ sản xuất sản phẩm cho nên kỳ tính giá thành thường được chọn là thời điểm mà công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

2.3.2. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất

+ Phương pháp kế toán chi phí theo công trình, hạng mục công trình: chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến công trình, hạng mục công trình nào thì tập hợp cho công trình, hạng mục công trình đó theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp.

+ Phương pháp kế toán chi phí sản xuất theo đơn vị thi công (công trường, đội thi công..)

+ Phương pháp kế toán theo khối lượng công việc hoàn thành, theo phương pháp này toàn bộ chi phí phát sinh trong kì nhất định được tập hợp cho đối tượng tập hợp chi phí. Giá thành thực tế của khối lượng công tác xây lắp hoàn thành là toàn bộ chi phí bỏ ra trong giai đoạn thi công khối lượng công tác xây lắp đó.

Trong các doanh nghiệp xây lắp, mỗi đối tượng có thể áp dụng một hoặc một số phương pháp kế toán trên. Nhưng trên thực tế có một số yếu tố chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng, do đó phải tiến hành phân bổ các khoản chi phí này một cách chính xác và hợp lý theo một trong các phương pháp phân bổ sau:

+ Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp

Phương pháp này áp dụng cho các khoản mục chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định. Chi phí được phân bổ trực tiếp cho các đối tượng. Sử dụng phương pháp này đòi hỏi tổ chức kế toán ban đầu phải chặt chẽ, chính xác theo đúng đối tượng chi phí sản xuất.

+ Phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các chi phí gián tiếp, đó là các chi phí phát sinh liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng đó

Theo phương pháp này, trước tiên căn cứ vào các chi phí phát sinh kế toán tiến hành tập hợp chung các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng theo địa điểm phát sinh hoặc nội dung chi phí. Để xác định chi phí cho từng đối tượng cụ thể phải lựa chọn các tiêu chuẩn hợp lý và tiến hành phân bổ các chi phí đó cho từng đối tượng liên quan.

Việc phân bổ chi phí cho từng đối tượng được tiến hành theo hai bước sau:

Bước 1: Xác định hệ số phân bổ theo công thức: $H = C : T$

Trong đó: H: Hệ số phân bổ chi phí

C: Là tổng chi phí cần phân bổ cho các đối tượng

T: Tổng đại lượng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng cần phân bổ chi phí

Bước 2: Xác định chi phí cần phân bổ cho từng đối tượng kế toán chi phí cụ thể:

$C_i = H \times T_i$

Trong đó: C_i : Phần chi phí phân bổ cho đối tượng i

Ti: Đại lượng tiêu chuẩn phân bổ dùng để phân bổ chi phí của đối tượng i.

2.3.3. Nội dung của kế toán chi phí sản xuất

Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính (xi măng, sắt, thép gạch, đá, cát...), nửa thành phẩm mua ngoài (vật liệu kết cấu, thiết bị gắn liền với công trình...), vật liệu phụ, nhiên liệu, các chi phí khác như chi phí cốt pha, giàn giáo, dụng cụ sử dụng nhiều lần..... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ dịch vụ. Nó không bao gồm giá trị vật liệu, nhiên liệu sử dụng cho máy thi công.

Vật liệu sử dụng cho công trình, hạng mục công trình nào thì tính trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó. Trường hợp không tách riêng được (như vật liệu sử dụng luân chuyển...) thì phải tiến hành phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình theo định mức tiêu hao vật liệu hoặc theo khối lượng thực hiện..

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Giá trị} & & & & \\ & & \text{NVL đưa} & & \text{Giá trị phế liệu} & & \text{Giá trị NVL còn} \\ \text{Chi phí NVL trực} & = & & - & & - & \\ \text{tiếp trong kỳ} & & \text{vào sử} & & \text{thu hồi (nếu có)} & & \text{lại chưa sử dụng} \\ & & \text{dụng} & & & & \end{array}$$

Để thực hiện ghi chép, tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng TK 621- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí nguyên vật liệu phát sinh thực tế để sản xuất sản phẩm xây lắp; được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình hay khối lượng xây lắp, các giai đoạn công việc có dự toán riêng. Trình tự kế toán được khái quát theo sơ đồ 1.1 (Phụ lục)

Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp trong doanh nghiệp xây lắp bao gồm tiền lương chính, các khoản phụ cấp lương, lương phụ có tính chất ổn định của công nhân trực tiếp sản xuất và tiền thuê lao động ngoài trực tiếp xây lắp để hoàn thành sản phẩm

xây lắp theo đơn giá XDCCB.

Chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp riêng theo từng đối tượng (công trình, hạng mục công trình). Trường hợp không tách riêng được thì phải tiến hành phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình theo chi phí tiền lương theo định mức hoặc kế hoạch...

Căn cứ để hạch toán là hợp đồng lao động, bảng chấm công, hợp đồng làm khoán, bảng tính lương, bảng thanh toán tiền làm thêm giờ, làm đêm...

Để thực hiện ghi chép, tập hợp chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp xây lắp các công trình, công nhân phục vụ xây dựng và lắp đặt (kể cả nhân công vận chuyển, bốc dỡ vật tư trong mặt bằng xây lắp) và tiền lương của công nhân chuẩn bị thi công và thu dọn hiện trường. TK 622 cũng được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình, giai đoạn công việc...

Trình tự kế toán được khái quát theo sơ đồ 1.2 (Phụ lục)

Kế toán chi phí máy thi công.

- Chứng từ sử dụng: Đề hạch toán chi phí này, kế toán căn cứ đề hạch toán là hợp đồng thuê máy, hóa đơn, bảng chấm công.

- Tài khoản sử dụng:

+ Đối với doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình, hạng mục công trình theo phương thức thi công hỗn hợp: Để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp, kế toán sử dụng TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công. Tài khoản này dùng để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp công trình, không hạch toán vào tài khoản này các khoản trích về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên lương phải trả công nhân sử dụng máy thi công. TK 623 không có số dư cuối kỳ

+ Đối với doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình hoàn toàn theo phương thức bằng máy thi công thì kế toán không sử dụng TK 623 để tập hợp, kết chuyển chi phí máy thi công. Mà toàn bộ chi phí trực tiếp được phản ánh vào TK 621, TK 622 và TK 627.

- Nguyên tắc hạch toán: Do đặc điểm của hoạt động và sản phẩm xây lắp, một máy thi công có thể sử dụng cho nhiều công trình trong kì. Vì vậy, tính toán phân bổ chi phí máy thi công cho các đối tượng sử dụng (CT, hạng mục công trình..) phải dựa trên cơ sở giá thành một giờ/máy hoặc giá thành một ca/máy. Tùy theo đặc điểm và yêu cầu của doanh nghiệp mà áp dụng tiêu thức cho phù hợp. Việc hạch toán chi phí sử dụng máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công: tổ chức đội máy thi công riêng chuyên thực hiện các khối lượng thi công bằng máy hoặc từng đội xây lắp có máy thi công riêng hoặc thuê ngoài máy thi công.

Trình tự hạch toán theo sơ đồ 1.3 (Phụ lục)

Trong trường hợp này, để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp kế toán sử dụng TK 623 - “Chi phí sử dụng máy thi công”, cuối kì kết chuyển hoặc phân bổ cho từng đối tượng chịu phí công trình, hạng mục công trình.

Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung của hoạt động XD/CB là những chi phí có liên quan đến việc tổ chức, phục vụ và quản lý thi công của các đội thi công xây lắp và ở các công trường xây dựng. Chi phí sản xuất chung là khoản mục chi phí tổng hợp bao gồm nhiều nội dung chi phí khác nhau và đều có mối quan hệ gián tiếp với các đối tượng xây lắp như: tiền lương nhân viên quản lý đội xây dựng, BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỷ lệ trên tiền lương phải trả của công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân sử dụng máy, nhân viên quản lý đội và các chi phí khác có liên quan trực tiếp tới hoạt động của đội.

Các chứng từ liên quan đến hạch toán chi phí sản xuất chung là: Bảng chấm công, Phiếu xuất kho, Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, hoá đơn...

Để tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627- Chi phí sản xuất chung. Tài khoản này phản ánh những chi phí sản xuất chung phục vụ xây lắp tại các đội, các bộ phận sản xuất trong doanh nghiệp. Tài khoản được mở chi tiết theo từng bộ phận, đội.

Việc tính toán xác định chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản

phẩm phải căn cứ vào mức công suất hoạt động thực tế của bộ phận sản xuất:

Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm sản xuất thấp hơn công suất bình thường, thì chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường, phần chi phí sản xuất chung không phân bổ, được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ.

Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế.

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí. Nếu nó liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau thì kế toán cần phân bổ theo những tiêu thức hợp lý (thường theo chi phí tiền công trực tiếp, chi phí vật liệu trực tiếp, định mức chi phí sản xuất chung...)

Trình tự kế toán khái quát theo sơ đồ 1.4 (Phụ lục)

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất xây lập để tính giá thành sản phẩm thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ. Trên cơ sở các bảng tính và phân bổ các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung cho các đối tượng tập hợp chi phí đã được xác định. Việc tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm xây lập được thực hiện theo từng công trình, hạng mục công trình.

Kế toán sử dụng TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (đối với phương pháp kê khai thường xuyên) và TK 631 - Giá thành sản phẩm (đối với phương pháp kiểm kê định kỳ) để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Trình tự kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo sơ đồ 1.5 (Phụ lục)

2.3.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quy

trình sản xuất, chế biến, đang nằm trên dây chuyền công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm hoàn thành.

Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu. Việc đánh giá sản phẩm dở dang hợp lý là một trong những nhân tố quyết định đến tính trung thực hợp lý của giá thành sản phẩm xây lắp trong kỳ. Đặc điểm của sản phẩm xây lắp là có kết cấu phức tạp, vì vậy, khi đánh giá sản phẩm dở dang kế toán cần kết hợp chặt chẽ với bộ phận kỹ thuật, bộ phận tổ chức lao động để xác định mức độ hoàn thành khối lượng xây lắp dở dang.

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà DN xây lắp thường áp dụng là: đánh giá theo giá dự toán và mức độ hoàn thành của sản phẩm xây lắp dở dang. Áp dụng đối với các trường hợp công trình, hạng mục công trình bàn giao thanh toán theo từng giai đoạn hoàn thành, sản phẩm dở dang là các giai đoạn xây lắp chưa hoàn thành.

+ Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí dự toán: được áp dụng trong trường hợp cụ thể đó là đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành trùng nhau. Theo phương pháp này chi phí thực tế của khối lượng dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{array}{rcccl} & \text{Chi phí thực tế KL XL} & \text{Chi phí thực tế KLXL} & & \\ & \text{dang đầu kỳ} & \text{thực hiện trong kỳ} & & \\ \text{Chi phí thực tế} & & & & \\ \text{KLXL dở dang} & = & \frac{\text{Chi phí KL XL hoàn thành}}{\text{trong kỳ theo dự toán}} & \times & \frac{\text{Chi phí KLXL dở dang}}{\text{cuối kỳ theo dự toán}} \\ \text{cuối kỳ} & & & & \end{array}$$

+ Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo tỉ lệ hoàn thành tương đương: Phương pháp này áp dụng chủ yếu đối với việc đánh giá sản phẩm dở dang của công tác lắp đặt. Sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu toàn bộ các khoản chi phí phát sinh theo mức độ hoàn thành của sản phẩm. Do vậy khi kiểm kê phải xác định mức độ hoàn thành dở dang.

Theo phương pháp này, chi phí thực tế của khối lượng dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{KL XL dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{KL XL dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{KL XL thực} \\ \text{hiện trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị dự toán của các giai đoạn} \\ \text{xây dựng theo mức độ hoàn thành} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Giá trị dự toán KLXL dở} \\ \text{dang cuối kỳ tính theo mức} \\ \text{độ hoàn thành tương đương} \end{array}$$

2.3.5. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp

* Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là mốc thời gian tiến hành tổng hợp số liệu để tính giá thành thực tế của đối tượng tính giá thành.

Do sản phẩm xây lắp thường có quy mô lớn, thời gian thi công kéo dài, do vậy không thể chờ đến khi xây dựng xong mới tính giá thành mà phải làm hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc theo từng khối lượng công việc đạt đến điểm dừng kỹ thuật nhất định được nghiệm thu và bàn giao.

* Phương pháp tính giá thành

Giá thành sản phẩm xây lắp có thể tính theo nhiều phương pháp khác nhau tùy thuộc vào quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành sản phẩm đã xác định của doanh nghiệp xây lắp.

* Phương pháp tính giá thành gián đơn

Theo phương pháp này, giá thành các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành được xác định dễ dàng trên cơ sở tổng cộng các chi phí phát sinh từ lúc khởi công đến khi hoàn thành công trình đó.

Công thức tính giá thành sản phẩm:

<i>Giá thành thực tế sản phẩm xây lắp</i>	=	<i>Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ</i>	+	<i>Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ</i>	-	<i>Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ</i>
---	---	--	---	--	---	---

Trong trường hợp, nếu đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là cả công trình nhưng yêu cầu thực tế là phải tính riêng giá thành cho từng hạng mục công trình, kế toán có thể căn cứ vào chi phí tập hợp được và hệ số kinh tế kỹ thuật đã quy định cho từng hạng mục công trình để tính giá thành thực tế theo công thức sau:

<i>Giá thành thực tế của từng hạng mục công trình</i>	<i>Giá trị dự toán của hạng mục công trình</i>	<i>Tỷ lệ phân bổ giá thành thực tế (%)</i>
---	--	--

Trong đó, hệ số phân bổ được xác định bằng công thức:

$$H = \frac{\sum C}{\sum G_{dt}} \times 100 \quad \%$$

+ H: Tỷ lệ phân bổ giá thành thực tế (%)

+ C: Tổng chi phí thực tế của cả công trình

+ G_{dt} : Tổng giá trị dự toán của tất cả hạng mục công trình.

Để phục vụ cho việc tính giá thành, kế toán doanh nghiệp lập bảng tính giá thành theo từng loại sản phẩm, dịch vụ.

Phương pháp này đơn giản, dễ thực hiện, cung cấp kịp thời số liệu giá thành trong kỳ báo cáo, phù hợp với các công trình thời gian thi công ngắn phù hợp với kỳ tính giá thành của đơn vị, hoặc các công trình thi công dài hạn, nghiệm thu thanh toán từng phần.

**Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng*

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhận thầu xây lắp theo đơn đặt hàng, khi đó đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng. Theo phương pháp này, khi bắt đầu xây lắp theo đơn đặt hàng, kế toán phải mở bảng tính giá thành cho mỗi đơn đặt hàng và chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đơn đặt hàng. Chi phí trực tiếp được tập hợp thẳng còn chi phí sản xuất chung được phân bổ theo tiêu thức thích hợp. Khi công trình hoàn thành thì chi phí sản xuất tập hợp được chính là giá thành thực tế của đơn đặt hàng đó. Kế toán tiến hành tính giá thành bằng cách cộng lũy kế chi phí từ khi bắt đầu thi công đến khi hoàn thành ngay trên Bảng tính giá thành của đơn đặt hàng đó.

Trường hợp một đơn đặt hàng gồm một số hạng mục công trình thì sau khi tính giá thành cho đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán thực hiện tính giá thành cho từng hạng mục công trình bằng cách phân bổ giá thành thực tế của cả đơn đặt hàng cho từng hạng mục công trình theo giá thành dự toán của các hạng mục công trình

đó theo công thức:

$$Z_i = \frac{Z_{đđh}}{Z_{dt}} \times Z_{idt}$$

Trong đó: Z_i : Giá thành sản xuất thực tế của hạng mục công trình i

$Z_{đđh}$: Giá thành sản xuất thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành

Z_{dt} : Giá thành dự toán của các HMCT thuộc đơn đặt hàng hoàn thành

Z_{idt} : Giá thành dự toán của hạng mục công trình i .

** Phương pháp tổng cộng chi phí*

Phương pháp này áp dụng đối với các công trình, hạng mục công trình có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, phải trải qua nhiều giai đoạn thi công, công việc có thể chia cho nhiều tổ, đội thi công.

Theo phương pháp này, giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình được tính như sau:

$$Z = D_{đk} + C_1 + C_2 + \dots + C_n - D_{ck}$$

Trong đó: C_1, C_2, \dots, C_n là chi phí sản xuất ở từng giai đoạn xây lắp công trình.

** Phương pháp tính giá thành theo định mức*

Phương pháp này được áp dụng đối với các doanh nghiệp xây lắp có khả năng tính được giá thành định mức trên cơ sở các định mức chi phí và đơn giá tại thời điểm tính giá thành. Phương pháp này có tác dụng kịp thời vạch ra những chi phí sản xuất thoát ly định mức, nhằm tăng cường việc kiểm tra và phân tích các số liệu kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Trên cơ sở giá thành định mức, chênh lệch do thay đổi định mức, chênh lệch do thoát ly định mức, kế toán có thể tính được giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp theo công thức sau:

Công thức tính giá thành theo định mức như sau:

Giá thành thực tế của sản phẩm	Giá thành định mức của sản phẩm	Chênh lệch do thay đổi định mức	Chênh lệch so với định mức
--------------------------------	---------------------------------	---------------------------------	----------------------------

Trong đó:

+ Chênh lệch do thay đổi định mức là: số chênh lệch do định mức chi phí hiện hành thay đổi.

+ Chênh lệch so với định mức là: số chênh lệch so sánh giữa chi phí phát sinh thực tế với định mức chi phí theo từng khoản mục.

Ngoài bốn phương pháp tính giá thành chủ yếu trên, trong doanh nghiệp xây lắp có thể sử dụng một số phương pháp khác như: phương pháp tính giá thành theo hệ số, phương pháp tỉ lệ...

* *Thẻ giá thành*: dùng để theo dõi và tính giá thành sản xuất từng loại sản phẩm, dịch vụ trong từng kỳ hạch toán.

Để lập thẻ tính giá thành sản phẩm căn cứ vào thẻ tính giá thành kỳ trước và sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này.

Giá thành sản phẩm trong kỳ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{CPSX kinh} & & \text{CPSX kinh} & & \text{CPSX kinh} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{doanh dờ} & + & \text{doanh phát} & - & \text{doanh dờ dang} \\ & & \text{dang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

2.4. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán quản trị.

2.4.1. Đối tượng và phân loại của kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

* *Phân loại chi phí sản xuất theo kế toán quản trị*

* *Phân loại chi phí theo khả năng quy nạp chi phí vào các đối tượng kế toán chi phí*

- Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí và được quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí. Chính vì vậy nếu loại chi phí này chiếm đa số trong tổng chi phí thì sẽ thuận lợi cho việc kiểm soát chi phí và xác định nguyên nhân tạo ra chi phí.

- Chi phí gián tiếp: Là những chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp khác nhau. Chính vì vậy phải tập hợp chi phí theo từng nơi phát sinh và sau đó phân bổ gián tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

Cách phân loại này có ý nghĩa về mặt kỹ thuật, quy nạp chi phí vào các đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Thông qua đó kế toán có thể tư vấn các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra và thực hiện một cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh hợp lý nhằm mục đích có thể quy nạp trực tiếp các khoản chi phí cho từng đối tượng tập hợp chi phí. Từ đó giúp cho việc kiểm soát chi phí được thuận lợi hơn.

**Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế*

Để phục vụ cho việc tập hợp và quản lý chi phí theo nội dung kinh tế ban đầu thống nhất của nó mà không xét đến công dụng cụ thể, địa điểm phát sinh, chi phí được phân theo yếu tố. Cách phân loại này giúp cho việc xây dựng và phân tích định mức vốn lưu động cũng như việc lập, kiểm tra và phân tích Dự toán chi phí.

Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được chia thành các yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: là toàn bộ giá trị nhiên liệu, động lực sử dụng cho máy móc thi công phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí nhân công: là tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản trả khác cho công nhân viên chức trong kỳ.
- Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ: là các khoản trích theo lương theo quy định của Nhà nước trong kỳ.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: là phần giá trị hao mòn tài sản cố định dịch chuyển và chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là các khoản tiền điện, tiền nước, điện thoại,..
- Chi phí bằng tiền khác: là những chi phí sản xuất kinh doanh khác chưa được phản ánh trong các chi phí trên nhưng đã chi bằng tiền như chi phí tiếp khách, hội nghị.

**Phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí*

Xét theo cách ứng xử, chi phí của doanh nghiệp được chia thành ba loại: chi phí biến đổi, chi phí cố định, và chi phí hỗn hợp

- Chi phí biến đổi: là các chi phí, xét về lý thuyết, có sự thay đổi tỷ lệ với các mức độ hoạt động. Chi phí biến đổi chỉ phát sinh khi có các hoạt động xảy ra. Tổng chi phí biến đổi sẽ tăng hoặc giảm (tương ứng với sự tăng hoặc giảm) của mức độ hoạt động, nhưng chi phí biến đổi tính theo đơn vị của mức độ hoạt động thì không thay đổi.

Trong doanh nghiệp xây lắp, chi phí biến đổi bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công. Ngoài ra, chi phí biến đổi còn bao gồm các chi phí khác thuộc khoản mục chi phí sản xuất chung như các chi phí vật liệu phụ, chi phí động lực, chi phí lao động gián tiếp.

- Chi phí cố định: là những chi phí xét về lý thuyết không có sự thay đổi theo các mức độ hoạt động đạt được. Vì tổng chi phí cố định là không thay đổi nên khi mức độ hoạt động tăng thì chi phí cố định tính theo các đơn vị các mức độ hoạt động sẽ giảm và ngược lại.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, các loại chi phí cố định thường gặp là chi phí khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng), chi phí tiền lương nhân viên quản lý, chi phí quảng cáo,... Chi phí bất biến còn được gọi là chi phí cố định hay định phí.

- Chi phí hỗn hợp: là những chi phí mà cấu thành nên nó bao gồm cả yếu tố chi phí biến đổi và chi phí cố định. Ở một mức độ hoạt động cụ thể nào đó, chi phí hỗn hợp mang đặc điểm của chi phí cố định, và khi mức độ hoạt động tăng lên, chi phí hỗn hợp sẽ biến đổi như đặc điểm của chi phí biến đổi. Hiểu theo một cách khác, phần cố định trong chi phí hỗn hợp thường là bộ phận chi phí cơ bản để duy trì các hoạt động ở mức độ tối thiểu, còn phần biến đổi là bộ phận chi phí sẽ phát sinh tỷ lệ, với mức độ hoạt động tăng thêm. Trong các doanh nghiệp xây lắp, chi phí hỗn hợp cũng chiếm một tỷ lệ khá cao trong các loại chi phí, chẳng hạn như chi phí điện thoại, chi phí bảo trì máy móc thiết bị. Nếu hiểu biết rõ phần biến phí và định phí có trong chi phí hỗn hợp là cơ sở cho việc lập Dự toán chi phí thường là

chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phân loại chi phí theo thẩm quyền ra quyết định*

- Chi phí kiểm soát được: là những chi phí mà các nhà quản trị ở một cấp quản lý nào đó xác định được lượng phát sinh của nó và có thẩm quyền quyết định về sự phát sinh của chi phí đó.

- Chi phí không kiểm soát được: là những chi phí mà nhà quản trị ở một cấp quản lý nào đó không thể dự đoán được chính xác sự phát sinh của nó và không có thẩm quyền quyết định đối với các khoản chi phí đó.

Thông qua cách phân loại này giúp cho các nhà quản trị ở từng cấp hoạch định được dự toán chi phí đúng đắn hơn, hạn chế sự bị động về việc huy động nguồn lực để đảm bảo cho các khoản chi phí. Đồng thời giúp cho các nhà quản trị cấp cao đưa ra phương hướng để tăng cường chi phí kiểm soát được cho từng cấp đưa ra như mở rộng, phát triển các quy trình sản xuất kinh doanh có tỷ lệ định phí cao hơn, phân cấp quản lý chi tiết rõ ràng hơn về những chi phí gián tiếp phục vụ cho quản lý sản xuất kinh doanh.

2.4.2. Nội dung của kế toán quản trị chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Định mức chi phí và dự toán chi phí

** Định mức chi phí*

Định mức chi phí sản xuất kinh doanh là cơ sở để lập dự toán chi phí sản xuất cho từng đơn vị dự toán. Việc lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh phải căn cứ vào định mức chi phí. Dự toán và định mức có sự khác nhau về phạm vi. Định mức thì tính cho từng đơn vị còn dự toán độc lập cho toàn bộ sản lượng cần thiết dự kiến sản xuất trong kỳ. Do vậy, giữa dự toán và định mức chi phí có mối quan hệ và ảnh hưởng lẫn nhau. Nếu định mức xây dựng không hợp lý, không sát với thực tế dự toán lập trên cơ sở đó không có tính khả thi cao, giảm tác dụng kiểm soát thực tế. Chính vì vậy khi xây dựng định mức chi phí sản xuất phải tuân thủ theo những nguyên tắc và phương pháp nhất định.

Khi xây dựng định mức chi phí sản xuất phải tuân theo nguyên tắc chung là tìm hiểu, xem xét khách quan toàn bộ tình hình thực tế thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh đối với mỗi đơn vị sản phẩm về hiện vật của kỳ trước, đánh giá chất

lượng sản phẩm và các vấn đề liên quan đến năng suất và hiệu quả lao động của doanh nghiệp. Sau đó kết hợp với những thay đổi về thị trường như quan hệ cung cầu, nhu cầu đòi hỏi của thị trường, thay đổi về điều kiện kinh tế kỹ thuật bổ sung định mức chi phí cho phù hợp với yêu cầu và điều kiện mới.

Như vậy, những gì đã xảy ra và những kết quả đạt được kỳ trước chỉ làm căn cứ để dự toán tương lai phục vụ cho việc xây dựng định mức sát với điều kiện thực tế hơn. Vì vậy, định mức chi phí là chỉ tiêu phản ánh mức hoạt động hiệu quả cho kỳ dự toán sắp thực hiện. Ở nước ta, từ trước đến nay thông thường doanh nghiệp chủ yếu dựa vào định mức kinh tế kỹ thuật của ngành đã được xây dựng và nhà nước phê duyệt làm định mức chi phí cho doanh nghiệp. Trong điều kiện hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm đến chất lượng và giá cả sản phẩm. Muốn sản xuất có hiệu quả các nhà quản trị phải nghiên cứu và xây dựng định mức thực tế phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp trên cơ sở định mức chung của ngành. Hơn nữa định mức kinh tế kỹ thuật của ngành được xây dựng có thể chưa bao quát được điều kiện, đặc điểm, kỹ thuật cụ thể của doanh nghiệp. Do đó, để doanh nghiệp có thể dự toán sản xuất kinh doanh hợp lý, sát với điều kiện cụ thể thì cần phải xây dựng định mức chi phí riêng của doanh nghiệp.

* Phương pháp xây dựng định mức chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Định mức về lượng: là lượng nguyên vật liệu cần thiết cho 1m³ thi công

Định mức về giá: đơn giá bình quân 1 đơn vị nguyên vật liệu (bao gồm giá mua + chi phí thu mua - các khoản giảm giá, chiết khấu)

Định mức chi phí NVL = Định mức về lượng NVL x Giá NVL dự kiến

- Chi phí nhân công trực tiếp

Định mức về lượng: là số công thợ cần thiết cho 1m³ thi công

Định mức về giá cho 1 công thợ: phản ánh chi phí nhân công trả cho 1 công thợ hao phí

Định mức chi phí NCTT = Định mức về lượng NCTT x Giá một công thợ dự kiến

- Chi phí máy thi công

Định mức về giá chi phí máy theo giờ hay theo khối lượng thực hiện một công việc được xác định căn cứ vào:

- Đơn giá ca máy theo định mức nhà nước quy định
- Định mức sử dụng nhiên liệu theo thiết kế máy của nhà sản xuất kết hợp với kiểm tra bấm giờ tiêu hao nhiên liệu thực tế của đơn vị.

- Khấu hao máy trong kỳ của doanh nghiệp

Về thời gian thi công một hạng mục công việc được xác định như sau:

- Căn cứ vào định mức thi công của quy định
- Căn cứ vào thời điểm dừng kỹ thuật lập tiến độ thi công cho từng hạng mục công việc trong bản tiến độ chung của dự án hay của công trình.

Định mức chi phí máy thi công = định mức ca máy x đơn giá ca máy dự kiến.

- Chi phí sản xuất chung:

Trong XDCB chi phí sản xuất chung được xác định dựa vào tỷ lệ % (5-6% của chi phí trực tiếp) tùy thuộc vào từng công trình.

Để lập được chi phí chung của doanh nghiệp phải căn cứ vào các khoản chi thực tế trong kỳ trước của doanh nghiệp như: chi phí lương, chi phí cho bộ phận điều hành dự án, điều hành công ty, các khoản chi khác chiếm bao nhiêu phần trăm trong XDCB trên sản lượng thực hiện để có định mức chi phí chung cho phù hợp.

** Hệ thống dự toán chi phí sản xuất*

Dự toán là công cụ để lập kế hoạch và kiểm tra được sử dụng rất rộng rãi trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Dự toán chi phí sản xuất chiếm một phần công việc không nhỏ trong kế toán quản trị chi phí. Để có thể sử dụng chi phí sản xuất một cách có hiệu quả, doanh nghiệp cần lập dự toán chi phí

sản xuất kinh doanh.

Mục đích của dự toán là cụ thể hóa mục tiêu của nhà quản trị, thiết lập các kế hoạch ngắn hạn, dự báo thu nhập từ một kế hoạch định trước, thiết lập kế hoạch đầu tư, triển khai một dự án sản xuất, lập kế hoạch mua, dự báo việc tuyển dụng nhân sự, kế hoạch đào tạo, lập dự toán sản xuất, lập dự toán tài chính, lập dự toán tổng thể.

Dự toán là công cụ của nhà quản lý, chính vì thế đòi hỏi họ phải biết thích ứng dự toán với từng nhu cầu riêng rẽ và với hoàn cảnh cụ thể của từng doanh nghiệp. Vì vậy dự toán có rất nhiều loại khác nhau. Chẳng hạn, người ta có thể triển khai thực hiện kế hoạch theo loại nghiệp vụ, theo các loại nguồn lực khác nhau, theo hoạt động, theo các trung tâm trách nhiệm, theo quá trình...

** Dự toán sản xuất:*

Sản xuất phải đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ, đồng thời phải đảm bảo mức tồn kho sản phẩm tối thiểu cần thiết đảm bảo cho quá trình tiêu thụ liên tục. Mức tồn kho sản phẩm cuối kỳ tùy thuộc chủ yếu vào chu kỳ sản xuất sản phẩm. Chu kỳ sản phẩm càng dài thì mức tồn kho sản phẩm càng lớn và ngược lại.

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{sản xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự toán sản} \\ \text{phẩm tiêu thụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Dự toán sản} \\ \text{phẩm tồn} \\ \text{kho cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự toán sản} \\ \text{phẩm tồn kho} \\ \text{đầu kỳ} \end{array}$$

** Dự toán nguyên vật liệu trực tiếp*

Được lập căn cứ vào nhu cầu sản xuất trong kỳ với lượng và giá định mức của từng loại nguyên vật liệu, cùng với tình hình tồn kho nguyên liệu để xác định chi phí nguyên vật liệu trong kỳ cần dự toán.

- Xác định lượng nguyên vật liệu cần sử dụng trong kỳ:

$$\text{Nhu cầu nguyên vật liệu} = \text{Nhu cầu sản xuất sản phẩm} \times \text{Định mức lượng nguyên liệu/sản phẩm}$$

- Xác định dự toán chi phí mua nguyên vật liệu trong kỳ:

$$\text{Tổng chi phí NVL trong kỳ} = \left(\begin{array}{l} \text{Nhu cầu NVL sử dụng} \\ + \text{ NVL dự kiến tồn kho cuối kỳ} \\ - \text{ NVL tồn đầu kỳ} \end{array} \right) \times \text{Đơn giá}$$

Đối với doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm thì phải dự toán chi phí nguyên vật liệu cho từng sản phẩm.

* *Dự toán chi phí lao động trực tiếp*

Căn cứ vào nhu cầu sản xuất trong kỳ để lập:

$$\text{CP dự toán lao động trực tiếp} = \text{Nhu cầu lượng sản phẩm cần sản xuất trong kỳ} + \text{Định mức thời gian lao động trực tiếp bình quân cho 1 sản phẩm} \times \text{Định mức giá bình quân của 1 giờ lao động trực tiếp}$$

* *Dự toán chi phí sản xuất chung*

Dự toán chi phí sản xuất chung được xây dựng theo định phí và biến phí.

Dự toán chi phí sản xuất chung theo biến phí được lập tỷ lệ với tiêu thức phù hợp được chọn tùy theo mối quan hệ biến động của chi phí, có thể theo giờ công lao động trực tiếp.

$$\text{Dự toán CPSXC theo biến phí} = \text{Dự kiến CPSXC trong 1 giờ công} \times \text{Số giờ công lao động trực tiếp}$$

Chi phí sản xuất chung theo định phí được tính đều theo thời gian căn cứ vào tỷ lệ của chi phí sản xuất chung theo định phí trong tổng số chi phí sản xuất chung qua sự tổng kết kinh nghiệm thực tế.

Như vậy, các dự toán cụ thể tạo thành hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh

của doanh nghiệp. Các dự toán có mối quan hệ khăng khít và ràng buộc. Vì vậy, khi lập dự toán cần phải thận trọng vào những căn cứ thực tiễn và những điều kiện thực thi của dự toán, phải có sự liên kết chặt chẽ các dự toán cụ thể của từng khâu, từng bộ phận.

• ***Phân tích chênh lệch chi phí***

Biến động chi phí là chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức. Chi phí phát sinh thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với định mức ban đầu, điều này tạo nên sự biến động chi phí so với định mức. Biến động có thể là bất lợi khi chi phí thực tế cao hơn chi phí định mức hoặc có lợi khi chi phí thực tế thấp hơn chi phí định mức.

Mọi sự biến động của các khoản mục chi phí đầu vào được tác động bởi nhiều nhân tố ảnh hưởng khác nhau, trong đó có hai nhân tố chi phối phần lớn sự biến động đó là nhân tố lượng và nhân tố giá. Các nhà quản lý phải tập trung xây dựng lượng định mức và giá định mức cho mỗi khoản chi phí đầu vào nhằm làm cơ sở để tính sự biến động của các khoản mục chi phí khi so sánh số thực tế phát sinh so với định mức.

****Phân tích sự chênh lệch giữa thực tế và định mức nhằm phát hiện và tìm nguyên nhân làm phát sinh chênh lệch.***

Chênh lệch giá gồm: Chênh lệch giá NVL, giá nhân công và chi phí sản xuất chung biến đổi.

Chênh lệch số lượng gồm: Chênh lệch số lượng NVL, hiệu quả lao động và hiệu quả CPSX chung

Chênh lệch về giá = SL thực tế * (Giá thực tế - Giá tiêu chuẩn)

Chênh lệch về lượng = Giá tiêu chuẩn * (SL thực tế - SL tiêu chuẩn)

**** Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:***

Về lượng: nếu chênh lệch dương (thực hiện lớn hơn dự toán) khi đó các nguyên nhân có thể xảy ra là hao hụt trong thi công, sử dụng nguyên vật liệu lãng phí, do thi công sai phạm, hoặc chưa có biện pháp tiết kiệm chi phí làm lại hoặc công tác lập dự toán chưa sát với thực tế... Nếu chênh lệch âm (thực hiện nhỏ hơn

dự toán) điều này nói lên công tác tổ chức thi công tốt, sử dụng nguyên vật liệu tiết kiệm, hiệu quả.

Về giá cả: chênh lệch dương hoặc âm điều này nói lên ảnh hưởng của giá cả thị trường của nguyên vật liệu.

Chênh lệch về giá trị thành tiền, đó là sự kết hợp giữa biến động giá cả và lượng tạo nên. Công tác lập bảng phân tích chênh lệch sẽ được thực hiện thường xuyên nhằm kịp thời phát hiện những chênh lệch xấu, từ đó giúp kiểm soát ngăn ngừa việc sử dụng nguyên vật liệu không hiệu quả.

** Chi phí nhân công trực tiếp:*

Về lượng: nếu số giờ công thực tế cao hơn so với dự toán (chênh lệch dương) có thể do một số nguyên nhân như: công tác thi công không hiệu quả làm hao phí sức lao động, thiết kế sai nên phải làm lại, dự toán không sát với thực tế... Nếu số giờ công thực tế thấp hơn dự toán (chênh lệch âm) có thể do tổ chức thi công hiệu quả, đội ngũ nhân viên làm việc với năng suất cao...

Về giá: chênh lệch tăng hay giảm của thực tế so với dự toán đều do hệ số lương theo quy định nhà nước hoặc của công ty gây ra.

Do ảnh hưởng của hai nhân tố lượng và giá sẽ gây ra chênh lệch về giá trị thành tiền của chi phí nhân công trực tiếp. Tuy nhiên cần lập bảng phân tích hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm để có thể kịp thời đánh giá chênh lệch và đưa ra hướng giải quyết.

** Chi phí máy thi công:*

Về lượng: nguyên nhân chênh lệch thực hiện cao hơn so với dự toán là do công tác thi công không tốt, thi công sai nên phải làm lại, công tác dự toán không sát với thực tế... Nếu chênh lệch thực hiện nhỏ hơn so với dự toán là do công tác thi công đạt hiệu quả, năng suất của máy thi công đạt hiệu quả cao...

Về giá: nguyên nhân có thể do giá nhiên liệu tăng...

Chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị thành tiền của chi phí máy thi công là do ảnh hưởng của hai yếu tố lượng và giá kết hợp. Để phát hiện ra chênh lệch sớm và

kip thời điều chỉnh những chênh lệch bất lợi, cần theo dõi và lập bảng thường xuyên.

** Chi phí sản xuất chung:*

Đối với chi phí sản xuất chung cũng lập bảng phân tích tương tự như những chi phí trên và cũng được lập thường xuyên để xử lý chênh lệch kịp thời.

Ngoài việc tính toán các chênh lệch về giá trị, cần thiết tính ra số phần trăm chênh lệch để có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của những chênh lệch đó.

** Báo cáo kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm xây lắp*

Báo cáo kế toán quản trị là kết quả đầu ra của công tác kế toán quản trị chi phí, Báo cáo kế toán quản trị chi phí là loại báo cáo kế toán phản ánh một cách chi tiết, cụ thể tình hình chi phí của doanh nghiệp theo yêu cầu quản lý của các cấp quản trị khác nhau trong doanh nghiệp để ra các quyết định quản lý kinh doanh.

Hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí của một doanh nghiệp thường bao gồm các loại báo cáo sau:

- Báo cáo dự toán phục vụ cho chức năng lập kế hoạch: Báo cáo Dự toán là rất cần thiết cho tất cả các doanh nghiệp. Báo cáo Dự toán là một kế hoạch hành động, nó lượng hoá các mục đích của tổ chức theo các mục tiêu về tài chính và hoạt động của doanh nghiệp. Cùng với chức năng hệ thống hoá việc lập kế hoạch, các thông tin trên báo cáo Dự toán cũng đưa ra những tiêu chuẩn cho việc đánh giá kết quả hoạt động, hoàn thiện sự truyền tải thông tin và sự hợp tác trong nội bộ tổ chức.

Các báo cáo Dự toán còn hữu dụng với các nhà quản lý trong quá trình ra quyết định tài trợ và điều hành. Loại báo cáo này thường bao gồm: Báo cáo Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, báo cáo Dự toán chi phí nhân công trực tiếp, báo cáo dự toán chi phí sản xuất chung, báo cáo Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp,

- Báo cáo phục vụ cho quá trình kiểm tra, đánh giá báo cáo kiểm soát chi phí và ra quyết định: Các báo cáo này được lập nhằm kiểm tra tình hình thực hiện chi phí, Dự toán chi phí, đánh giá kết quả thực hiện của từng đơn vị nội bộ trong doanh nghiệp. Báo cáo này có thể lập theo nhiều phương pháp khác nhau, cho nhiều

đối tượng và phạm vi khác nhau, tùy theo yêu cầu quản lý cụ thể của từng doanh nghiệp mà xây dựng loại báo cáo này cho phù hợp.

Cung cấp thông tin kế toán quản trị để đưa ra quyết định

Kế toán chi phí cung cấp thông tin phục vụ cho mục đích quản lý, kiểm soát và ra quyết định, cung cấp thông tin phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính đồng thời phải cung cấp thông tin để phản ánh, tính toán, phân bổ chi phí, giá thành chi tiết từng loại sản phẩm, từng hạng mục, từng dự án công trình. Cung cấp thông tin về các số liệu thực tế và các mục tiêu định trước để tính toán, phân tích, trình bày và cung cấp thông tin định lượng cho nhà quản trị ra quyết định kịp thời phù hợp với mục tiêu của công ty.

Kế toán chi phí phải xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý doanh nghiệp; tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hoạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với đặc điểm sản xuất; Tổ chức phân bổ chi phí sản xuất hoặc kết chuyển theo đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định; Định kỳ cung cấp các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành cho lãnh đạo doanh nghiệp. Để nhà quản trị có những quyết định kịp thời, hợp lý và giúp cho nhà quản trị đưa ra những biện pháp kiểm soát chi phí một cách kịp thời. Đồng thời cung cấp thông tin giúp cho việc đánh giá thành quả của các nhà quản lý và người lao động một cách dễ dàng.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẬP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HẢI NAM

3.1. Đặc điểm chung về công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam

3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HẢI NAM

- Tên tiếng anh: HAI NAM TRADING SERVICES AND INVESTMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

- Tên viết tắt: HAINAMTRASICO.,JSC

- Mã số doanh nghiệp: 0105185171 đăng ký ngày 11 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 01 ngày 06 tháng 4 năm 2012.

- Mã số thuế: 0105185171

- Tài khoản:

Tài khoản số: 1505201035516 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) – chi nhánh Thanh Xuân – Hà Nội

Tài khoản số: 45010002517773 tại ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh Hà Tây

- Trụ sở chính:

Trụ sở tại: Số 86, đường Phan Trọng Tuệ, Cầu Bươu, Thanh Trì, Hà Nội

Văn phòng giao dịch: Số 61 Hạ Đình – Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại:/ Fax: 043.858.4992

Email: hainamtrasico@gmail.com

3.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam

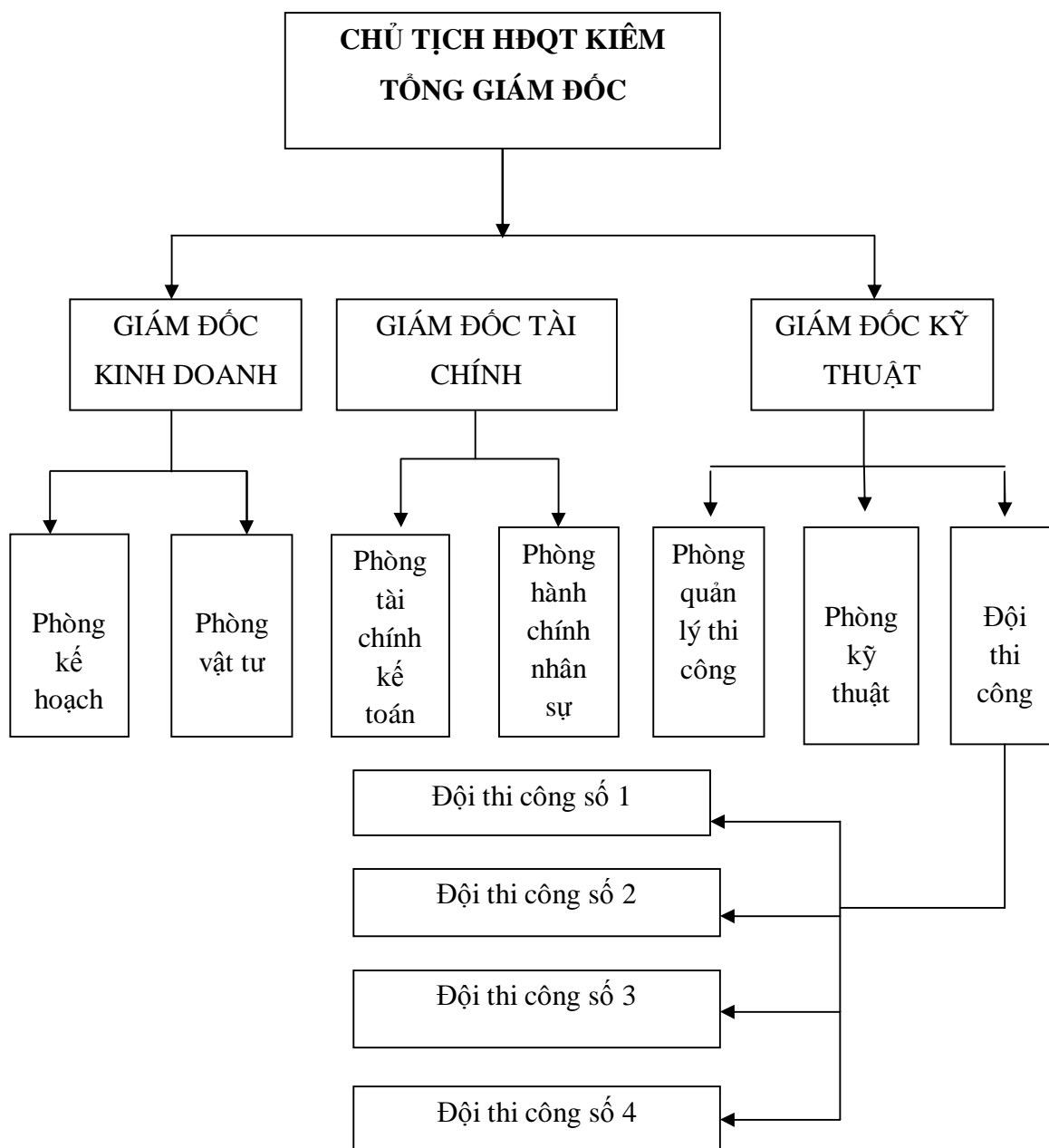
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0105185171 do sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 11/3/2011, thay đổi lần thứ 01 ngày 06 tháng 4 năm 2012 gồm:

- Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện.
- Xây dựng công trình công ích
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoạt động hệ thống xây dựng chuyên dụng khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác và thui gom than bùn
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Khai thác quặng sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ trong lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện

- Chủ nhiệm khảo sát xây dựng: nền, mặt đường, đường ô tô, cầu đường bộ, bến bãi, ngầm tràn thoát nước và các công trình phụ trợ khác trên đường

3.1.3. Đặc điểm chung về bộ máy quản lý của công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam

Cơ cấu tổ chức sản xuất và quản lý của Công ty theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.1. Sơ đồ bộ máy công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam

(Nguồn: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam)

Sau khi ký hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và nhà thầu, Công ty sẽ tổ chức

và điều hành sản xuất như sau:

Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc:

- Lãnh đạo và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đối ngoại, chỉ đạo và thông qua các chương trình kế hoạch tháng, quý, năm.
- Chịu trách nhiệm trước nhà nước và pháp luật, đứng tên ký kết các hợp đồng kinh tế và hợp đồng giao khoán.

Các trưởng phòng ban chức năng có nhiệm vụ quản lý và chịu trách nhiệm trước Giám đốc mọi hoạt động của phòng ban do mình phụ trách. Cụ thể như sau:

Phòng kế hoạch:

Tham mưu cho Giám đốc về tiếp cận và khai thác thị trường, xây dựng và lập dự toán, kế hoạch sản xuất.

Phòng vật tư:

Có trách nhiệm thu mua vật tư theo đúng số lượng, quy cách, tính toán lượng vật tư cần dự trữ hợp lý đảm bảo hoạt động xây lắp được diễn ra liên tục mà không bị ứ đọng quá nhiều để giảm chi phí lưu kho.

Phòng tài chính kế toán:

Có chức năng quản lý toàn bộ hoạt động tài chính, kế toán của Công ty, đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm thu thập và xử lý thanh quyết toán chứng từ, chỉ tiêu cung cấp thông tin tài chính phục vụ yêu cầu của người quản lý, tham mưu cho Giám đốc trong việc tổ chức sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, quản lý tài sản của công ty theo đúng quy định của Nhà nước, tránh mất mát và sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tiếp nhận, xử lý và cung cấp một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin kinh tế tài chính trong công ty, từ đó giúp Giám đốc đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời nâng cao hiệu quả kinh doanh toàn công ty.

Phòng hành chính nhân sự:

Chăm lo đời sống, công tác tư tưởng của toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty, truyền bá công tác chính trị tư tưởng mỗi khi cấp trên giao phó và chỉ. Tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng lao động phù hợp với yêu cầu công việc. Hướng dẫn các công nhân viên của công ty chấp hành các quy định của pháp luật và nội quy của công ty.

Phòng quản lý thi công:

Trực tiếp quản lý tổ xây dựng theo dõi thực hiện kế hoạch, quản lý kỹ thuật và tiến độ thi công.

Phòng kỹ thuật:

Tham mưu cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kỹ thuật, chất lượng an toàn lao động, máy móc công trình và kiểm tra chất lượng công trình, thực hiện công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật trong quá trình thi công và đổi mới công nghệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Đội thi công:

Trực tiếp thi công các hạng mục công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật và tiến độ của công trình. Đội thi công của Công ty được chia ra làm bốn đội, có nhiệm vụ ngang nhau. Mỗi đội đều có một đội trưởng và một đội phó được phân công nhiệm vụ cụ thể:

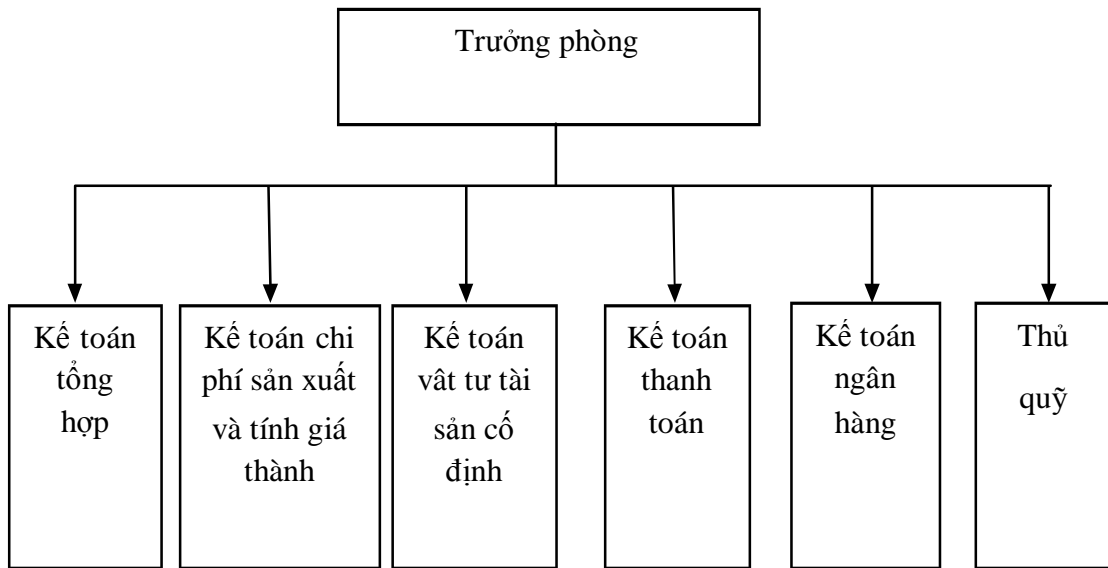
- Đội trưởng Đội xây dựng sẽ chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc mọi hoạt động của Đội, giám sát thi công công trình, lên kế hoạch sử dụng vật liệu trong tháng để phòng vật tư thu mua đúng tiến độ. Đồng thời, có nhiệm vụ thu thập toàn bộ chứng từ chuyên kịp thời về phòng kế toán.

- Đội phó: trực tiếp giám sát thi công, báo cáo cho Đội trưởng tình hình thực hiện và các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công, theo dõi nhân công, tình hình thực sử dụng vật tư.

3.1.4. Đặc điểm kế toán tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam.

Bộ máy kế toán của Công ty tổ chức theo hình thức tập trung được mô tả qua

sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam

(Nguồn: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam)

Kế toán trưởng (trưởng phòng kế toán): Phụ trách chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, điều hành công việc chung trong phòng, chịu trách nhiệm trước pháp luật và giám đốc Công ty về nghiệp vụ chuyên môn kế toán tài chính của đơn vị và mọi hoạt động của phòng. Với chức năng là giúp giám đốc Công ty tổ chức thực hiện công tác kế toán của Công ty theo quy định của pháp luật, phù hợp với mô hình sản xuất của Công ty, giúp giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính kế toán, luật quản lý thuế và các quy định tài chính ghi trong điều lệ của Công ty.

Kế toán tổng hợp: Theo dõi tổng quát và thực hiện thanh quyết toán với các đối tượng xây lắp. Hạch toán vào phần mềm phần hành phụ trách, thực hiện lập các báo cáo tài chính định kỳ gửi các cơ quan chức năng theo quy định và báo cáo quản trị định kỳ và khi có yêu cầu. Xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trích lập quỹ, bảo quản lưu trữ các tài liệu số liệu kế toán. Thực hiện tính lương và hạch toán lương cho toàn bộ cán bộ công nhân viên trong Công ty.

Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm: Có nhiệm vụ đơn đốc các

đội tập hợp và chuyển chứng từ về Công ty đảm bảo tiến độ, thực hiện cân đối chi phí và hạch toán tính giá thành sản phẩm xây lắp .

Kế toán vật tư, TSCĐ: Tập hợp chứng từ vật tư, tài sản, hạch toán chi tiết tổng hợp theo dõi nhập - xuất - tồn, theo hai chỉ tiêu là số lượng và giá trị, đồng thời phải theo dõi vật tư theo từng nhóm, từng loại và vật tư cung cấp cho từng hạng mục công trình. Bên cạnh đó phải theo dõi chi tiết sự biến động của tài sản cố định thông qua các chỉ tiêu, nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

Kế toán thanh toán: tổ chức hạch toán chi tiết tổng hợp tình hình thu- chi-tồn quỹ tiền mặt, thanh toán nội bộ và bên ngoài Công ty. Theo dõi, hạch toán và đối chiếu tài khoản ngân hàng, thực hiện nộp các khoản thuế theo quy định, thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên.

Kế toán ngân hàng: Thực hiện hạn mức vay vốn tại các ngân hàng và làm các thủ tục để giải ngân vay vốn tại ngân hàng khi Công ty có nhu cầu.

Thủ quỹ: cùng với kế toán tiến hành trực tiếp thu - chi tiêu theo hóa đơn chứng từ và chịu trách nhiệm quản lý tiền mặt của Công ty ngoài ra còn thực hiện một số công việc khác theo yêu cầu của Trưởng phòng.

3.1.4. Đặc điểm hoạt động xây lắp của doanh nghiệp ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm.

Hoạt động chủ yếu của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam là tích hợp hệ thống điện và tự động hoá, tổng thầu xây lắp EPC và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, tư vấn giám sát, xây lắp, thiết kế công trình điện đến 110KV, vận tải vật tư thiết bị điện công nghiệp. Công ty đang đầu tư để phát triển mở rộng thị trường, ngành nghề kinh doanh.

Hiện tại, Công ty đang kinh doanh trên những ngành nghề chính sau:

- Xây dựng: Trạm biến áp điện tới 500kV, các công trình nhiệt điện, công trình ngầm, công trình viễn thông, công trình thủy điện vừa và nhỏ...

- Thương mại: kinh doanh vật liệu xây dựng

- Tư vấn, đầu tư các công trình

** Tính chất của sản phẩm*

Sản phẩm của Công ty chủ yếu là các công trình xây dựng, lắp đặt máy biến áp và các thiết bị bảo vệ điện nên mang đặc trưng chung của các sản phẩm xây lắp :

+ Sản phẩm mang tính đơn chiếc, có quy mô lớn, kết cấu phức tạp với nhiều giai đoạn thi công, sản phẩm đa dạng về chủng loại, kích thước, khó chế tạo, khó sửa chữa và yêu cầu về mặt chất lượng cao, trước khi tiến hành xây lắp thường phải lập dự toán và lấy dự toán làm thước đo và quản lý quá trình thi công xây lắp.

+ Các công trình có giá trị lớn, thời gian thực hiện lâu dài nên số lượng vốn mà Công ty bỏ ra thường bị ứ đọng, gây ra việc tính giá thành công trình cao hơn mức bình thường do chí phí sử dụng vốn khá lớn. Các khoản chi phí này được tính vào giá dự thầu. Do vậy, đòi hỏi Công ty phải tính chính xác để tránh tình trạng thiếu hụt vốn, đồng thời có thể chủ động các yếu tố máy móc thiết bị và nguồn nhân lực.

+ Công trình phải đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của khách hàng cũng như đạt chất lượng và có giá trị thẩm mỹ cao. Do đó, các công trình có quy mô lớn, Công ty thường khoán gọn các hạng mục phụ cho Đội xây dựng để đảm bảo đúng tiến độ cho từng hạng mục công trình.

+ Các công trình xây lắp cố định tại nơi thi công, do đó các điều kiện thi công phải di chuyển theo công trình. Hơn nữa, điều kiện sản xuất thiếu tính ổn định, luôn biến đổi theo địa điểm và giai đoạn thi công. Vì thế, Công ty phải lựa chọn phương án cũng như tiến độ thi công hợp lý, thích hợp về mặt tổ chức và kỹ thuật theo từng thời điểm để tránh rủi ro xảy ra.

+ Các chi phí vận chuyển thiết bị, vật tư, nhân công được tính vào giá trị công trình.

Hầu hết các công trình của Công ty đều được thực hiện ngoài trời nên bị tác động bởi yếu tố bên ngoài. Do đó, để tránh rủi ro, Công ty phải tăng cường giám sát thi công. Đối với những công trình trọng điểm, vốn đầu tư lớn, Công ty phải mua bảo hiểm cho công trình (tính vào chi phí công trình) khi thi công công trình hoàn thành bàn giao, Công ty phải có nghĩa vụ bảo hành công trình.

** Thời gian sản xuất*

Một công trình xây lắp trạm điện thì từ khi khởi công đến khi hoàn thành đưa vào sử dụng thường kéo dài 3-7 tháng tùy theo quy mô công trình

3.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam dưới góc độ của kế toán tài chính.

Trong quý III/2016, công ty xây dựng 2 công trình đó là công trình xây lắp trạm biến áp 110 kV KCN Quang Minh - Tỉnh Vĩnh Phúc và công trình xây lắp trạm biến áp 110 kV Hồ Nai với tổng giá trị là 4.649.253.355 đồng. Trong phạm vi luận văn này xin trình bày về quá trình chi phí sản xuất của công trình xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh – Tỉnh Vĩnh Phúc. Công trình này được khởi công xây dựng từ T7/2016, thời gian kết thúc dự kiến là T12/2016. Công trình xây dựng trạm biến áp 110 kV ở khu công nghiệp Quang Minh thuộc tỉnh Vĩnh Phúc với chủ đầu tư là Công ty điện lực tỉnh Vĩnh Phúc tổng số vốn đầu tư xây dựng là 2 tỷ đồng.

3.2.1. Kế toán chi phí sản xuất

3.2.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

a. Nội dung

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty là khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn. Vì vậy, việc hạch toán đúng, đầy đủ nguyên vật liệu trực tiếp có tầm quan trọng đặc biệt trong việc xác định tiêu hao vật chất suốt quá trình thi công, đảm bảo tính chính xác của toàn bộ chi phí .

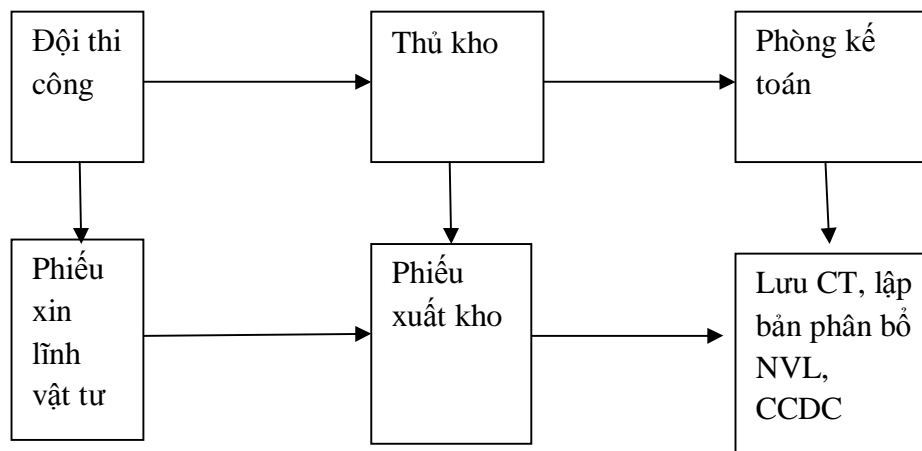
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được hạch toán chi tiết cho từng công trình một theo giá thực tế của từng loại vật liệu xuất dùng . Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ cấu thành nên công trình. Chi phí nguyên vật liệu ở Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam gồm:

- Nguyên vật liệu chính : Cáp, đồng thanh cái, Xi măng, đá, thép, trụ đỡ chống sét van
- Nguyên vật liệu phụ : Đinh, ốc, vít
- Vật liệu, dụng cụ khác : Đầu cáp, kẹp, băng dính, lạt

Do địa bàn hoạt động của Công ty trải khắp toàn quốc, do đó nguyên vật liệu được tổ chức thành kho cho mỗi đội riêng biệt và đặt ngay tại các công trường do đội trực tiếp quản lý có thể do Công ty cung ứng hoặc đội tổ chức thu mua.

phiếu yêu cầu vật tư, hóa đơn và chứng từ mua vật tư do phòng vật tư chuyển sang kế toán vật tư ghi vào bảng theo dõi vật tư mở chi tiết cho từng công trình. Đây cũng là căn cứ theo dõi chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng công trình. Số liệu trên Bảng theo dõi vật tư phải khớp đúng với số liệu trên Sổ chi phí sản xuất kinh doanh – tài khoản 621- chi tiết từng công trình.

(Hóa đơn GTGT, Phiếu nhập kho, Phiếu yêu cầu cấp vật tư – Biểu 3.1, 3.2, 3.3- Phụ lục)



Sơ đồ 3.4. Quy trình luân chuyển chứng từ vật liệu xuất kho dùng cho công trình

*Giải thích:

- Căn cứ vào tiến độ thi công, đội trưởng lập phiếu xin lĩnh vật tư xuống kho để lĩnh vật tư.

- Bộ phận thủ kho căn cứ vào số lượng xuất kho thực tế để lập phiếu xuất kho, sau đó cùng đội trưởng ký vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập cho mỗi lần xuất kho, được lập thành 2 liên, liên 1 thủ kho giữ để ghi thẻ kho và chuyển cho kế toán, liên 2 do người nhận hàng giữ. (Phiếu xuất kho – Biểu 3.4-Phụ lục)

- Đội trưởng đội thi công có trách nhiệm thu thập các chứng từ cuối tháng tập hợp tại phòng vật tư, sau đó phòng vật tư chuyển toàn bộ lên phòng kế toán để bộ phận kế toán hạch toán, lên báo cáo.

- Bộ phận kế toán kiểm tra tính hợp lý và hợp lệ của các chứng từ gốc đó lập “Bảng phân bổ NVL, CCDC” cho công trình, hạng mục công trình.(Biểu 3.5 – Phụ

lục)

*** Quy trình ghi sổ kế toán tổng hợp**

Căn cứ vào các chứng từ gốc được gửi lên phòng kế toán, phòng sẽ lập “ Chứng từ ghi sổ”. Các nghiệp vụ nhập kho được ghi vào một CTGS và các nghiệp vụ xuất kho được ghi vào một CTGS. Dựa vào số liệu trên CTGS kế toán lập “ Sổ chi tiết TK 621- KCN Q.Minh” và Sổ cái TK 621 (Biểu 3.6, 3.7, 3.8 – Phụ lục)

3.2.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

a. Nội dung

Lao động là một trong các yếu tố cơ bản trong quá trình sản xuất, cấu thành nên giá trị sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra.

Do vậy, việc hạch toán một cách chính xác và đầy đủ chi phí nhân công sẽ có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý nguồn nhân lực. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hai hình thức trả lương cho người lao động là: lương theo thời gian và trả lương khoán (lương theo sản phẩm) hoặc kết hợp cả hai hình thức.

- Tổng số lao động hiện có:

+ Trong hoạt động chung của doanh nghiệp: 60 người

+ Trong lĩnh vực xây lắp: 45 người

Trong đó, cán bộ chuyên môn: 15 người

Lương thời gian được áp dụng cho bộ máy quản lý thuộc khối văn phòng, nhân viên quản lý đội và những công việc không có định mức tiêu hao nhân công mà phải tiến hành công nhật. Hình thức này cũng được áp dụng với cả công nhân trực tiếp xây lắp.

Lương khoán (lương sản phẩm) thường được áp dụng cho các bộ phận trực tiếp thi công xây dựng công trình theo từng khối lượng công việc hoàn thành. Công ty chỉ áp dụng hình thức trả lương khoán khi muốn đẩy nhanh tốc độ thi công.

Như vậy, nhân công trực tiếp xây lắp sẽ được trả lương theo cả hai hình thức lương thời gian và lương khoán.

Lương thời gian = Số lương được qui định khi ký hợp đồng lao động.

Lương khoán được tính theo sự thỏa thuận giữa Công ty và người lao động tùy theo từng công trình.

$$\text{Lương thời gian một công nhân một tháng} = \frac{\text{Tổng lương thời gian một công nhân trong tháng}}{\text{Số ngày làm việc quy định của tháng}} \times \text{Số ngày làm việc thực tế trong tháng}$$

$$\text{Lương khoán một công nhân một tháng} = \frac{\text{Tổng lương khoán phát sinh trong tháng}}{\text{Tổng số công khoán thực hiện trong tháng}} \times \text{Số công khoán thực tế của từng công nhân}$$

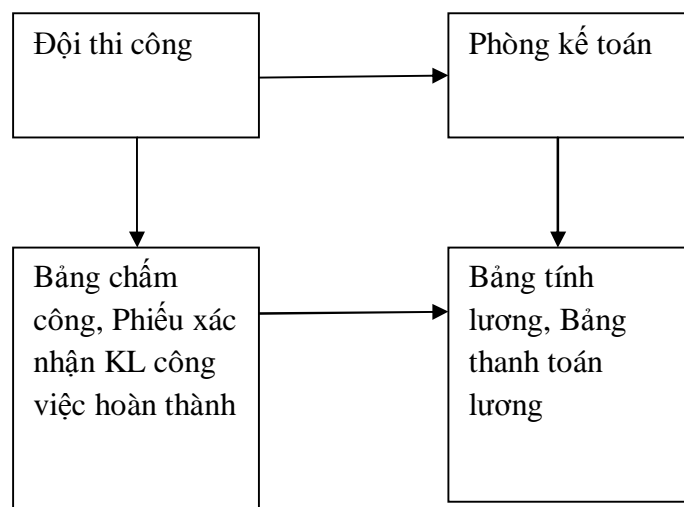
Việc trích các khoản theo lương của công ty tuân theo đúng chế độ hiện hành.

b. Tài khoản sử dụng.

Để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp (NCTT), kế toán sử dụng tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản này được chi tiết cho từng công trình. Đối với công trình “Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh- tỉnh Vĩnh Phúc”, chi phí NCTT được tập hợp vào tài khoản 622_KCN Q.Minh.

Các khoản trích theo lương của công nhân xây lắp không phản ánh vào tài khoản này, mà được tập hợp vào tài khoản 6271_KCN Q.Minh.

c. Quy trình hạch toán



Hàng tháng đội trưởng đội thi công chấm công cho công nhân rồi gửi về cho phòng kế toán kèm theo phiếu xác nhận khối lượng công việc hoàn thành để lập bảng tính lương và bảng thanh toán lương (Biểu 3.9,3.10,3.11 – Phụ lục)

Đối với nhân công thuê ngoài, khi phát sinh, Đội tiến hành kiểm nguồn lao động và ký hợp đồng giao khoán. Khi công việc được hoàn thành như trong hợp đồng giao khoán, trên cơ sở đó lập “ Bản nghiệm thu thanh toán” và “ Bảng thanh toán khối lượng giao khoán”. Các đội tập hợp chứng từ liên quan tới công việc thi công thực hiện phần việc được giao, gửi lên phòng kế toán để làm thanh toán (Biểu 3.12, 3.13, 3.14 – Phụ lục)

*** Quy trình ghi sổ kế toán tổng hợp :**

Cuối quý, kế toán căn cứ vào số liệu trên chứng từ ghi sổ để ghi vào “Sổ chi tiết TK 622”, sổ cái TK622 (Biểu 3.15, 3.16, 3.17 –Phụ lục)

3.2.1.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

a. Nội dung

Máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất thi công ở Công ty chủ yếu bao gồm:

**BẢNG KÊ KHAI MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU
CHO THI CÔNG**

STT	TÊN THIẾT BỊ	XUẤT SỨ	SỐ LƯỢNG	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT
A	Thiết bị thi công bê tông			
1	Trạm trộn bê tông NIKO	Nhật	1	60 m ³ /h
2	Trạm trộn bê tông MC - 60	Đức	3	60 m ³ /h
3	Trạm trộn bê tông BTU - 60 - VXC	Đức	2	60 m ³ /h
4	Máy trộn bê tông MR - 500	Đức	3	30 m ³ /h
5	Xe trộn chở bê tông HUYNDAI	Hàn Quốc	10	6 m ³
6	Xe bơm bê tông HUYNDAI	Hàn Quốc	5	100 m ³ /h
7	Xe bơm cố định BSA 1407	Đức	2	60 m ³ /h
8	Máy cắt bê tông	Nhật	5	Duỗi = 400
9	Máy đầm bàn MIKS MVC-90BG	Nhật	5	
10	Máy đánh bóng bê tông MIKASA			50 - 100v/phút
B	Thiết bị nâng hạ			
1	Cầu tháp POTAIN MC60 P12A	Pháp	2	L = 65 m,

				Pđ.cân = 1.5 Tấn
2	Cầu tháp QTZ125B (C6018)	Trung Quốc	1	L = 81,8 m, Qmax = 10 Tấn
3	Xe cầu TADANOTL200E	Nhật	2	20T, L = 30.4 m
4	Vận thăng lồng VPV 100	Việt Nam	3	Hmax = 75 m, Qmax = 1.0 Tấn
C	Thi công nền, móng			
1	Máy xúc bánh lốp KOMASUPC 200	Nhật	4	Gầu 0.8 m3
2	Máy xúc bánh xích KOMASUPC 200	Nhật	4	Gầu 0.8 m3
3	Máy xúc bánh xích HITACHI EX 400	Nhật	2	Gầu 1.5 m3
4	Máy ủi KOMASU D85	Nhật	2	Lưỡi ben 3.72 m
5	Máy xúc lật KAWASAKI SS70	Nhật	2	Gầu 0.75m3
6	Máy san KOMASU GD - 37	Nhật	4	Lưỡi san 3.7 m
7	Lu rung SAKAI SP54	Nhật	4	12-24 tấn
8	Lu bánh lốp WANTANABE 2070N	Nhật	4	20 tấn
9	Xe HUYNDAI-DH270	Hàn Quốc	20	Vận tải tự đổ 15 tấn
D	Thi công mặt đường			
1	Trạm trộn bê tông Asphalt TCN - 80 BLD	Việt Nam	2	80 T/h
2	Máy rải bê tông Asphalt TITAL - 225EPM	Đức	2	Lvết rải = 5 m
3	Máy tưới nhựa	Việt Nam	2	7 tấn
4	Bộ dải đá dăm	Việt Nam	2	60m3/h
5	Nồi nấu nhựa cơ động	Việt Nam	2	
E	Thiết bị khác			
1	Máy phát điện	Thụy Điển	2	250kW

2	Máy phát điện	Nhật	1	800 kW
3	Máy bơm nước	Trung Quốc	5	
4	Tời điện	Nga	1	100 tấn
5	Kích thuỷ lực	Nga	4	100 tấn
6	Máy cắt thép	Trung Quốc	10	
7	Máy kính vĩ	Nhật	5	
8	Máy thuỷ bình	Nhật	10	
9	Máy toàn đạc điện tử	Nhật	4	
10	Giáo chống chịu lực	Việt Nam	1000	
F	Thiết bị thí nghiệm			
I	Thí nghiệm đất			
1	Bộ khuôn đầm chặt tiêu chuẩn	Việt Nam	1	
2	Bộ khuôn thí nghiệm CBR	Việt Nam	1	
3	Bộ thí nghiệm tỷ trọng đất	Việt Nam	1	
4	Sàng rửa xác định thành phần hạt	Việt Nam	2	
5	Cân kỹ thuật	Mỹ	2	
6	Cân điện tử	Đài Loan	2	
7	Bộ thí nghiệm rót cát	Việt Nam	4	
8	Bộ thí nghiệm giao vòng	Việt Nam	2	
II	Thí nghiệm vật liệu			
1	Bộ thí nghiệm độ dẻo tiêu chuẩn	Việt Nam	1	
2	Khuôn bê tông hình trụ	Việt Nam	10	
3	Khuôn bê tông hình lập phương	Việt Nam	2	
4	Máy nén bê tông	Việt Nam	1	

Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm;

- Lương và các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương của công nhân điều khiển máy, phục vụ máy thi công.

- Nhiên liệu, phụ tùng thay thế, chi phí sửa chữa thường xuyên.
- Chi phí khấu hao máy thi công.
- Các chi phí bằng tiền khác.

Trong trường hợp phải thuê ngoài thì sẽ có hợp đồng thuê máy

b. Tài khoản sử dụng

Tập hợp CP SD máy thi công, Công ty sử dụng các tài khoản 623- KCN Q.Minh chi tiết sau:

- + TK 6231- Chi phí nhân công
- + TK 6232- Chi phí nguyên vật liệu
- + TK 6234- Chi phí khấu hao máy
- + TK 6237- Chi phí dịch vụ thuê ngoài, mua ngoài phục vụ MTC
- + TK 6238- Chi phí bằng tiền khác

c. Quy trình hạch toán

Để tạo sự chủ động, nâng cao hiệu quả trong công việc, Công ty đã giao tài sản, xe...cho Đội thi công, các Đội sẽ báo cáo về tình hình sử dụng về công ty thông qua “ Quyết định điều động xe, máy”, “ nhật ký sử dụng máy”, “ bảng chấm công”...

Chi phí nguyên vật liệu dùng cho MTC: như là xăng, dầu diesel...Căn cứ hạch toán là các hóa đơn GTGT, phiếu xuất kho...Hàng tháng kế toán kiểm tra tính hợp lý của chứng từ tiến hành lập chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào bảng phân bổ trên, kế toán lập CTGS, sau đó vào sổ chi tiết TK 6232. (Biểu số 3.18, 3.19, 3.20, 3.21)

• Chi phí nhân công điều khiển MTC

Dựa trên bảng chấm công, kế toán tính lương, ghi sổ chi tiết tài khoản 6231- KCN Q.Minh (tương tự như nhân công sản xuất TK 622).

• Chi phí khấu hao MTC: Hàng tháng Kế toán lập “bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ” cho từng công trình. (Biểu số 3.22)

Căn cứ bảng tính và phân bổ khấu hao, kế toán vào CTGS, Sổ chi tiết TK 6234 (Biểu số 3.23,3.24)

• Chi phí thuê máy thi công: Để thi công công trình đúng tiến độ, Công ty sẽ tiến hành đi thuê máy thi công nếu phát sinh. Lúc đó sẽ có hợp đồng thuê máy.

• **Các chi phí bằng tiền khác:**

Kế toán tập hợp chứng từ gốc chi phí như sửa máy, bảo dưỡng, hạch toán và lên sổ chi tiết TK 6238.

Cuối tháng, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc về chi phí sử dụng máy thi công, lập chứng từ ghi sổ cho các nghiệp vụ phát sinh, ghi sổ cái TK623. (Biểu số 3.25, 3.26)

3.2.1.4.Kế toán chi phí sản xuất chung

a. Nội dung

Tại Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam, những chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều công trình sẽ được tập hợp và phân bổ cho nhiều công trình theo những tiêu thức thích hợp. Những chi phí trực tiếp liên quan đến một công trình sẽ được tập hợp trực tiếp cho công trình đó. Chi phí sản xuất chung ở Công ty bao gồm:

- Chi phí nhân viên quản lý đội: tiền lương ăn ca của nhân viên quản lý đội trích theo lương, các khoản trích theo lương của toàn bộ công nhân viên trong đội (trừ các lao động thời vụ).
- Chi phí vật liệu dùng ở công trường, chi phí vật liệu dùng cho xây dựng lán trại...
- Chi phí dụng cụ dùng cho công trường: lán trại tạm thời, ...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định ở công trường, chi phí thí nghiệm...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác phát sinh tại công trường: tiếp khách, điện, nước, điện thoại...

b. Tài khoản sử dụng

Chi phí sản xuất chung phát sinh tại công trường được phản ánh vào tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”. Tài khoản này được mở chi tiết thành 5 TK cấp 2 theo các khoản mục chi phí như trên và tiếp tục chi tiết đến tài khoản cấp 3 theo từng công trình xây dựng.

Chi phí sản xuất chung phát sinh tại công trình KCN Quang Minh được theo dõi trên các tài khoản sau:

TK 6271- KCN Q.Minh: chi phí CNV ở công trình KCN Quang Minh.

TK 6272- KCN Q.Minh: chi phí NVL ở công trình KCN Quang Minh.

TK 6273- KCN Q.Minh: chi phí dụng cụ ở công trình KCN Quang Minh.

TK 6274- KCN Q.Minh: chi phí KHTSCĐ ở công trình KCN Quang Minh.

TK 6278- KCN Q.Minh: chi phí khác ở công trình KCN Quang Minh.

c. Quy trình hạch toán

Căn cứ các chứng từ gốc liên quan như: bảng phân bổ tiền lương, giấy đề nghị thanh toán, phiếu chi, phiếu xuất kho...kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh tại các công trình và tiến hành phân bổ cho từng công trình..., lập “ Sổ chi tiết tài khoản 627” và “ sổ cái tài khoản 627” (Biểu số 3.27, 3.28)

3.2.1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

- Tài khoản sử dụng

Đề tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, Công ty sử dụng TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và tài khoản này sử dụng cho từng công trình, hạng mục công trình

- Quy trình hạch toán

Toàn bộ chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí sử dụng MTC, chi phí SXC tập hợp được thì cuối kỳ phân bổ, kết chuyển vào bên Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Vào cuối quý, kế toán sau khi tập hợp các chi phí liên quan đến từng công trình, hạng mục công trình xây lắp sẽ tổng hợp chi phí thi công trong kỳ kết chuyển vào bên Nợ TK 154- “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” chi tiết công trình, hạng mục công trình. Quy trình tổng hợp chi phí sản xuất được thể hiện theo sơ đồ 3.3- Phụ lục.

Chứng từ ghi sổ, Sổ cái TK 154 (Biểu số 3.29, 3.30)

3.2.2. Thực trạng đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam

3.2.2.1. Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành sản phẩm

*** Đối tượng tính giá thành**

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Việc xác

định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Xuất phát từ đặc điểm của sản phẩm xây lắp, quy trình sản xuất cũng như hoạt động thi công xây lắp có thời gian dài, giá trị công trình lớn nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng công trình, hạng mục công trình. Vì vậy, ngoài việc phải xác định giá thành công trình, hạng mục công trình theo đúng thiết kế dự toán, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán thì có thể có một bộ phận công trình hoặc khối lượng công việc, giai đoạn công việc hoàn thành nghiệm thu bàn giao cho người nhận thầu và được thanh toán. Đối với những bộ phận công trình hoặc khối lượng công việc đã hoàn thành Công ty đã quy ước khối lượng xây lắp hoàn thành để tính giá thành. Khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước là khối lượng xây lắp hoàn thành đến một giai đoạn nhất định phải nằm trong thiết kế và phải đảm bảo chất lượng, phải đạt điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

****Kỳ tính giá thành***

Đặc điểm của sản phẩm xây lắp là được sản xuất theo từng đơn đặt hàng. Chu kỳ sản xuất dài, công trình hay hạng mục công trình chỉ hoàn thành khi kết thúc một chu kỳ sản xuất sản phẩm nên kỳ tính giá thành là thời điểm mà công trình, hạng mục công trình hoàn thành. Kỳ tính giá thành là thời điểm bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng bàn giao đưa vào sử dụng. Hàng tháng, kế toán tiến hành tập hợp các chi phí sản xuất theo các đối tượng tính giá thành. Khi nhận được biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng mới sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng đối tượng từ khi bắt đầu thi công cho đến khi hoàn thành để tính giá thành và giá thành đơn vị. Như vậy, kỳ tính giá thành có thể sẽ không phù hợp với kỳ báo cáo kế toán mà phù hợp với chu kỳ sản xuất sản phẩm. Do đó, việc phản ánh và giám sát kiểm tra của kế toán đối với tình hình thực hiện kế hoạch chỉ thực sự phát huy đầy đủ tác dụng khi chu kỳ sản xuất sản phẩm đã kết thúc. Công ty cổ phần nền móng cơ giới và xây dựng xác định kỳ tính giá thành căn cứ vào địa điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất sản phẩm:

- Đối với công trình, hạng mục công trình hoàn thành hoặc đơn đặt hàng thì thời điểm tính giá thành là công trình, hạng mục công trình hoặc đơn đặt hàng hoàn thành.

- Đối với các hạng mục công trình được quy định thanh toán theo chi phí thực tế thì kỳ tính giá thành là giai đoạn xây dựng hoàn thành.

- Đối với những hạng mục công trình được quy định thanh toán định kỳ theo khối lượng từng giai đoạn công việc trên cơ sở giá dự toán thì kỳ tính giá thành là theo Quý.

3.2.2.2. *Đánh giá sản phẩm dở dang*

Đặc điểm thi công các công trình xây dựng là thời gian thi công dài, khối lượng lớn nên việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao được xác định theo khối lượng hoàn thành hoặc theo giai đoạn quy ước. Tùy theo hợp đồng và tiến độ thi công mà trong quý có thể thực hiện bàn giao khối lượng hoặc phần việc xây lắp hoàn thành. Do vậy đòi hỏi công ty phải xác định được chi phí xây dựng dở dang đầu kỳ và cuối kỳ để tính toán được giá thành thực tế khối lượng xây lắp hoàn thành trong quý. Việc xác định chi phí của khối lượng xây lắp dở dang và cuối kỳ được thực hiện thông qua giá trị khối lượng xây lắp dở dang theo dự toán. Để tiến hành xác định chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ của từng công trình Công ty cổ phần nền móng cơ giới và xây dựng sử dụng công thức tính sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{CP thực tế} \\
 \text{của khối} \\
 \text{lượng xây} \\
 \text{lắp DD cuối} \\
 \text{kỳ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{CP thực tế của} \\
 \text{khối lượng xây} \\
 \text{lắp DDĐK}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{CP thực tế của khối} \\
 \text{lượng xây lắp DD} \\
 \text{phát sinh trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{CP dự toán của} \\
 \text{khối lượng hoàn} \\
 \text{thành trong kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{CP dự toán của khối} \\
 \text{lượng xây DDCK}
 \end{array}
 }
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị dự} \\
 \text{toán của} \\
 \text{khối lượng} \\
 \text{xây lắp} \\
 \text{DDCK}
 \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị dự toán} \\
 \text{của khối lượng} \\
 \text{XL DDCK}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị dự toán} \\
 \text{của khối lượng} \\
 \text{XL DDĐK}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản} \\
 \text{lượng thực} \\
 \text{hiện trong kỳ}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị dự toán} \\
 \text{của KLXL hoàn} \\
 \text{thành bàn giao}
 \end{array}$$

Sau khi tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ, và cuối mỗi quý các tổ đội, tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối mỗi kỳ. Dựa vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành lập biên bản kiểm kê bán thành phẩm của các tổ đội, xí nghiệp đưa lên phòng kế toán

Dựa vào phương án tài chính lập khi trúng thầu, kế toán làm căn cứ lấy giá trị của giai đoạn xây lắp hoàn thành trong kỳ theo dự toán và giá trị của giai đoạn xây lắp dở dang cuối kỳ theo dự toán, để đánh giá giá trị xây lắp dở dang cuối kỳ.

Biên bản kiểm kê bán thành phẩm (Biểu số 3.31)

Chi phí dở dang công trình Xây lắp trạm biến áp KCN Quang Minh trong Quý III năm 2016:

Khối lượng sản phẩm hoàn thành : 627.303

Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ: 940.955

Tỷ lệ hoàn thành công trình: 40%

Chi phí dở dang cuối kỳ của từng khoản mục được tính như sau:

Chi phí NVLTT nằm trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

$$= \frac{0 + 741.788.580}{627.303 + 940.955 \times 30\%} \times 940.955 \times 30\% = 171.181.980 \text{ (đồng)}$$

Chi phí nhân công trực tiếp nằm trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$= \frac{0 + 340.618.450}{627.303 + 940.955 \times 30\%} \times 940.955 \times 30\% = 78.604.258 \text{ (đồng)}$$

Chi phí sử dụng máy thi công nằm trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$= \frac{0 + 218.438.830}{627.303 + 940.955 \times 30\%} \times 940.955 \times 30\% = 50.408.961 \text{ (đồng)}$$

Chi phí sản xuất chung nằm trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$= \frac{0 + 95.491.544}{627.303 + 940.955 \times 30\%} \times 940.955 \times 30\% = 22.036.510 \text{ (đồng)}$$

Giá trị sản phẩm dở dang cuối quý III năm 2016 của công trình Xây lắp trạm biến áp KCN Quang Minh là: 322.231.709 (đồng)

$$171.181.980 + 78.604.258 + 50.408.961 + 22.036.510 \\ = 322.231.709 \text{ (đồng)}$$

3.2.2.3. *Kế toán giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty*

Tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam, kế toán áp dụng phương pháp tính giá thành theo phương pháp trực tiếp. Trên cơ sở số liệu chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung tập hợp được và giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, kế toán tiến hành kết chuyển và tính giá thành sản phẩm xây lắp cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

Căn cứ hạch toán: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng đã được ký giữa chủ đầu tư, tư vấn giám sát và nhà thầu thi công kế toán thực hiện công tác tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành.

Giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ được xác định theo công thức sau:

Giá thành thực tế		Chi phí thực		Chi phí KLXL		Chi phí thực
KLXL hoàn thành	=	tế KLXL dở	+	phát sinh	-	tế KLXL dở
bàn giao trong kỳ		dang đầu kỳ		trong kỳ		dang cuối kỳ

Cuối quý, cuối niên độ, kế toán tổng hợp lấy số liệu trên sổ cái từng công trình để lập sổ tổng hợp chi phí thi công toàn đơn vị. Qua sổ này công ty có thể theo dõi đánh giá toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ đã bỏ ra.

Quy trình tính thành sản phẩm.

Giá trị thực tế của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong quý III năm 2016 được tính như sau:

$$= 0 + 1.396.337.404 - 322.231.709 = 1.074.105.695 \text{ (đồng)}$$

Giá thành công trình hoàn thành trong quý III năm 2016 của công trình Xây lắp trạm biến áp KCN Quang Minh thể hiện trong bảng tính giá thành sản phẩm xây lắp

3.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam dưới góc độ của kế toán quản trị.

3.3.1. Đối tượng, phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Phân loại chi phí

Công tác phân loại chi phí tại công ty mới chỉ thực hiện phân loại chi phí theo chức năng, theo nội dung kinh tế của chi phí.

a. Phân loại theo chức năng (khoản mục chi phí)

Để phù hợp với quy trình sản xuất xây lắp, công ty đã sử dụng cách phân loại chi phí sản xuất theo chức năng bao gồm các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung

Cách phân loại chi phí theo chức năng chi phí cung cấp được số liệu một cách hợp lý để xác định giá thành sản phẩm xây lắp và tập hợp chi phí theo từng chức năng hoạt động cũng như để cung cấp thông tin cho việc lập báo cáo theo các mặt hoạt động phù hợp.

b. Phân loại theo nội dung kinh tế

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cách phân loại chi phí theo nội dung kinh tế, có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất xây lắp cho phép hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí là cơ sở để phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp. Đó cũng là căn cứ để tập hợp và lập báo cáo chi phí sản

xuất theo yếu tố cung cấp cho quản trị doanh nghiệp.

Các cách phân loại này về cơ bản mới chỉ phục vụ cho công tác kế toán tài chính, chưa có phân loại theo cách ứng xử chi phí, thẩm quyền ra quyết định, các chi phí trong lựa chọn phương án đầu tư.

Do vậy, Công ty không có số liệu và cơ sở để phân loại giá thành theo góc độ kế toán quản trị như giá thành sản xuất theo biến phí, giá thành sản xuất có phân bổ hợp lý định phí sản xuất.

3.3.2. Kế toán quản trị chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

a. Định mức chi phí và dự toán chi phí

** Định mức chi phí*

Hiện nay, Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam sử dụng định mức được ban hành theo quyết định số 957/2009/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng làm cơ sở lập dự toán chi phí. Trên cơ sở định mức do Bộ xây dựng ban hành. Công ty chưa xây dựng hệ thống định mức dự toán chi phí tiêu chuẩn hoàn thiện phù hợp đặc thù lĩnh vực xây lắp.

** Dự toán sản xuất:*

Khi nhận hợp đồng giao khoán, công ty đều phải lập dự toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp. Trên cơ sở thiết kế và căn cứ vào định mức kỹ thuật do Nhà nước ban hành và thông báo giá, phòng Kế hoạch và phòng Kỹ thuật sẽ bóc tách từng nội dung công việc và lập dự toán chi tiết cho từng nội dung công việc đó. Trên cơ sở dự toán chi tiết cho từng nội dung công việc, sẽ lên bảng tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp cho cả công trình, hạng mục công trình theo từng nội dung chi phí.

Tuy nhiên việc lập dự toán này chỉ phục vụ cho đấu thầu các công trình là chính mà chưa đưa ra các thông tin chi tiết và cụ thể đáp ứng yêu cầu công tác kế toán quản trị. Chẳng hạn giá thành dự toán chưa phải là cơ sở để kế toán kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành cũng như phân tích thông tin liên quan đến nguyên nhân gây ra chênh lệch giữa dự toán và chi phí thực tế phát sinh từ đó rút ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý chi phí trong đơn

vị, cũng như rút ngắn dần sự khác biệt giữa dự toán và thực tế phát sinh từ đó doanh nghiệp có thể coi dự toán là tài liệu tin cậy cho doanh nghiệp trong việc chủ động lập kế hoạch các điều kiện cần thiết về vốn, vật tư cho quá trình thi công.

Việc lập dự toán chi phí tại Công ty được tiến hành theo phương pháp giá trị chi phí theo công việc (đã nêu trong chương 2). Phương pháp này chỉ cung cấp thông tin về giá trị dự toán của công trình, là giá trần mức giá cao nhất chủ đầu tư có thể chấp nhận khi xét thầu. Khi phải chấp nhận giảm giá để trúng thầu, công ty chưa xây dựng cho mình phương pháp xác định tỷ lệ giảm giá bao nhiêu để có thể chấp nhận hợp đồng mà không bị lỗ, hay đạt lợi nhuận mong muốn.

Phân tích chênh lệch chi phí

Công ty đã có sự so sánh giữa chi phí thực tế với các định mức chi phí, song việc tìm ra nguyên nhân chênh lệch và có các biện pháp cụ thể để khắc phục các nguyên nhân làm tăng chi phí so với định mức còn hạn chế.

a. Phân tích chênh lệch chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bảng 3.1: Phân tích chênh lệch chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Năm 2016

STT	Nội dung	Chênh lệch		
		CP thực tế	CP dự toán	Thành tiền
1	Vật liệu chính	741.788.580	709.241.602	(32.546.978)
	Tổng	741.788.580	709.241.602	(32.546.978)

Từ bảng phân tích, ta thấy chi phí NVL TT thực tế giảm so với dự toán một lượng 32.546.978 đồng. Điều này cho thấy công ty được đánh giá là quản lý hiệu quả nguồn nguyên liệu đầu vào, đáp ứng yêu cầu sản xuất. Tuy nhiên, bảng phân tích chưa nêu lên được nguyên nhân của sự chênh lệch này, chi phí thực tế thấp hơn có thể là do giá mua thực tế nguyên vật liệu giảm so với kế hoạch, tay nghề của công nhân được nâng lên giảm đi phần tiêu hao nguyên liệu.

a. Phân tích chênh lệch chi phí nhân công trực tiếp

Bảng 3.2: Phân tích chênh lệch chi phí nhân công trực tiếp

Năm 2016

STT	Nội dung	Chênh lệch		
		CP thực tế	CP dự toán	Thành tiền
1	Chi phí tiền lương	340.618.450	353.164.804	12.546.354
	Tổng	340.618.450	353.164.804	12.546.354

Từ bảng phân tích, ta thấy chi phí NCTT thực tế tăng so với dự toán một lượng là 12.546.354 đồng tuy nhiên nguyên nhân của sự chênh lệch cũng chưa được chỉ ra là vì sao. Nguyên nhân tăng có thể là do nhu cầu sản xuất tăng, công ty phải tăng ca cho công nhân, các khoản phụ cấp, khen thưởng, khuyến khích công nhân tăng năng suất làm việc. Việc gia tăng chi phí NCTT không đáng kể, có thể không gây ảnh hưởng gì đến hiệu quả của công ty.

b. Phân tích chênh lệch chi phí máy thi công

Bảng 3.3: Phân tích chênh lệch chi phí máy thi công

Năm 2016

STT	Nội dung	Chênh lệch		
		CP thực tế	CP dự toán	Thành tiền
1	Chi phí dầu máy	22.358.900	24.569.500	(2.210.600)
	Tổng	22.358.900	24.569.500	(2.210.600)

Chi phí máy thi công thực tế giảm một lượng 2.210.600 đồng so với chi phí dự toán, nguyên nhân không được chỉ ra có thể do giá hoặc lượng dầu máy sử dụng giảm, điều đó cho thấy công ty đang quản lý có hiệu quả việc sử dụng máy thi công tại đơn vị.

c. Phân tích chênh lệch chi phí sản xuất chung

Bảng 3.4: Phân tích chênh lệch chi phí sản xuất chung

Năm 2016

STT	Nội dung	Chênh lệch		
		CP thực tế	CP dự toán	Thành tiền
1	Chi phí tiếp khách	1.200.000	1.500.000	(300.000)
2	Chi phí thí nghiệm vật liệu	2.300.000	1.900.480	399.520
	Tổng	3.500.000	3.400.480	99.520

Ta thấy, xét riêng từng loại chi phí trong chi phí sản xuất chung thì chi phí thí nghiệm vật liệu tăng nhưng tăng ít, chi phí tiếp khách giảm so với kế hoạch đề ra. Cũng tương tự với các chi phí trên, nguyên nhân dẫn đến chênh lệch chi phí sản xuất chung cũng chưa được chỉ ra. Nguyên nhân có thể dẫn đến việc tăng chi phí có thể do giá một số dịch vụ mua ngoài tăng. Nhưng sự gia tăng này không đáng kể so với sự sụt giảm của chi phí nguyên vật liệu.

Tóm lại, việc phân tích chênh lệch chi phí ở công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam chỉ dừng lại ở mức độ kiểm tra, so sánh giá thành sản xuất thực tế với giá thành dự toán của từng công trình, hạng mục công trình, chỉ nhằm mục đích đánh giá hiệu quả của hoạt động xây lắp mà chưa phục vụ cho mục đích ra quyết định.

Báo cáo kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm xây lắp

Các báo cáo nội bộ liên quan đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm bao gồm các loại báo cáo tình hình tiến độ thi công, báo cáo tình hình cung ứng vật tư, báo cáo tình hình tạm ứng và thanh toán tạm ứng. Tuy nhiên những thông tin trên mới chỉ phục vụ cho việc theo dõi tiến độ thi công của công trình. Công ty vẫn chưa lập báo cáo phục vụ cho công tác kế toán quản trị chi phí và giá thành. Do vậy, không có số liệu so sánh đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, tiết kiệm chi phí trong công ty.

Cung cấp thông tin kế toán quản trị để ra quyết định

Lãnh đạo công ty thường phải đứng trước nhiều sự lựa chọn và đòi hỏi phải có thông tin để xem xét, cân nhắc các phương án, từ đó ra quyết định đúng đắn và hiệu quả nhất. Vì vậy, việc kiểm soát và phân tích thông tin về các yếu tố chi phí càng đóng vai trò quan trọng để cung cấp các thông tin cần thiết cho ban giám đốc đưa ra quyết định.

Thứ nhất, việc phân loại chi phí của Công ty chỉ đơn thuần để lập các báo cáo tài chính và xác định lợi nhuận. Kế toán không quan tâm nghiên cứu và phân loại chi phí phục vụ trực tiếp cho nhu cầu quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm chưa phát huy được tác dụng trong việc giúp lãnh đạo công ty lựa chọn các phương án sản xuất kinh doanh tối ưu.

Thứ hai, việc xây dựng định mức chi phí phù hợp đặc điểm ngành xây lắp tại Công ty là chưa có. Việc đánh giá kết quả thực hiện chi phí định mức chưa được quan tâm, thực hiện. Do vậy, lãnh đạo công ty hạn chế trong việc đánh giá mức độ hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp trong tương lai.

Thứ ba, dự toán chi phí sản xuất kinh doanh là cơ sở để thực hiện các phương pháp xác định giá phí sản xuất sản phẩm và đánh giá hiệu quả hoạt động phục vụ mục đích quản trị công ty. Nhưng việc lập dự toán tại Công ty mới chỉ phục vụ cho đấu thầu các công trình là chính do vậy dự toán sản xuất được lập còn hạn chế về mặt cung cấp thông tin giúp lãnh đạo công ty quản lý và kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, về phân tích chênh lệch chi phí tại Công ty, kế toán chưa lập các báo cáo phân tích chênh lệch chi phí nên chưa đưa ra các chênh lệch bất lợi để lãnh đạo công ty kịp thời đưa ra quyết định xử lý.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong Chương 3, luận văn đã trình bày kết quả nghiên cứu thực tế tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam, từ bộ máy tổ chức quản lý, bộ máy kế toán và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty trên góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Từ đó đánh giá ưu nhược điểm của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của

công ty, và đề xuất những giải pháp nhằm hướng tới mục đích hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty. Nội dung đánh giá ưu điểm, những tồn tại và những ý kiến đề xuất tác giả trình bày trong Chương 4 của Luận văn này.

CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HẢI NAM

4.1. Những yêu cầu hoàn thiện

Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, phải tuân thủ chế độ kế toán nhà nước quy định và cơ chế quản lý tài chính. Chế độ kế toán và cơ chế tài chính do Nhà nước ban hành nhằm hướng dẫn cho các doanh nghiệp hạch toán một cách thống nhất, dễ dàng cho việc kiểm tra giám sát của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mọi doanh nghiệp có thể cụ thể hoá và vận dụng một cách phù hợp với đặc điểm lĩnh vực kinh doanh của mình.

Thứ hai, phải phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, khả năng trình độ của đội ngũ nhân viên kế toán. Mỗi cách tổ chức đều cần có điều kiện riêng biệt đó là điều kiện về hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ đội ngũ cán bộ, vật chất, công nghệ... Mặt khác mặc dù kế toán quản trị linh hoạt và không có tính pháp lệnh nhưng công ty cần phải triển khai áp dụng một cách chặt chẽ, có hệ thống. Đồng thời không nên chỉ xét đến điều kiện hiện tại mà còn phải tính đến xu hướng vận động và phát triển của công tác quản lý và trình độ quản lý của công ty.

Thứ ba, phải đảm bảo cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ cho mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp, đặc biệt là công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm phục vụ kịp thời cho việc chỉ đạo và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ tư, hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đảm bảo tính hiệu quả. Kế toán chi phí và giá thành sản phẩm phải cân nhắc các điều kiện khả thi để thực hiện các giải pháp, đảm bảo hài hòa giữa chi phí bỏ ra và lợi ích đem lại. Trước hết, cần tổ chức tốt công tác hạch toán ban đầu, từ việc thiết kế hệ thống chứng từ, các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo để thu thập, xử lý và phân tích thông tin một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác.

Thứ năm, hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải kết hợp chặt chẽ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, kế toán tài chính và kế toán quản trị.

4.2. Đánh giá thực trạng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam

4.2.1. Ưu điểm

*** Về bộ máy quản lý và bộ máy kế toán của Công ty**

Công ty đã xây dựng được một bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu quả, cho phép bộ máy quản lý của Công ty có thể tiếp cận được với tình hình thực tế tại các công trình, nhờ đó kiểm soát được hoạt động sản xuất và các khoản chi phí phát sinh.

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, chặt chẽ, quy trình làm việc khoa học với đội ngũ kế toán có năng lực, nắm vững chế độ, nhiệt tình trong công việc, có tinh thần tương trợ lẫn nhau... Chính vì vậy, việc hạch toán nội bộ có hiệu quả, góp phần đắc lực cho công tác quản lý của Công ty.

*** Về công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp**

Công ty lựa chọn đối tượng tính giá thành là từng công trình, hạng mục riêng biệt, kỳ tính giá thành là theo quý, công trình được tính giá thành theo phương pháp giản đơn. Việc lựa chọn như thế là rất hợp lý, đảm bảo tính chính xác, thuận tiện trong công tác tập hợp chi phí và tính giá thành.

Bên cạnh đó, Công ty sử dụng hình thức Chứng từ ghi sổ phù hợp với quy mô và trình độ của Nhân viên kế toán. Hệ thống chứng từ sổ sách khá hoàn chỉnh và tuân theo quy định của Nhà nước.

a. Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nhìn chung, quy trình hạch toán chi phí NVLTT được tiến hành theo đúng quy định của Bộ tài chính trên cơ sở đầy đủ chứng từ hợp lệ. Giữa các phòng ban có sự phối hợp nhịp nhàng, các chứng từ phát sinh được tập hợp tại các Đội ngay tại công trình và định kỳ nộp về Phòng tài chính kế toán để kiểm tra tính hợp lý và tính toán trên chứng từ sau đó mới ghi sổ kế toán, điều này tiết kiệm được thời gian mà vẫn đảm bảo được sự quản lý, theo dõi đơn vị thi công.

b. Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở áp dụng cả hai hình thức trả lương: lương khoán và lương thời gian đã tạo điều kiện hạch toán đúng, đủ và chính xác năng suất lao động, đồng thời thúc đẩy người lao động có trách nhiệm hơn với cả thời gian và chất lượng, đảm bảo tiến độ thi công công trình.

Các khoản tiền ăn ca, trích theo lương được hạch toán đúng chế độ kế toán hiện hành.

c. Về hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.

Chi phí sử dụng máy thi công được theo dõi chi tiết theo từng khoản mục chi phí giúp công tác kế toán được chặt chẽ, hiệu quả và chính xác.

d. Về hạch toán chi phí sản xuất chung.

Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở tính lương cho cán bộ quản lý có tính đến yếu tố chất lượng lao động, kết quả lao động, từ đó khuyến khích họ nhiệt tình hơn trong công việc, nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với công tác quản lý và chỉ đạo sản xuất.

4.2.2. Nhược điểm.

Bên cạnh những thành tích đạt được thì công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở vẫn còn một số hạn chế.

a. Về công tác luân chuyển chứng từ:

Tại công ty do nhiều lý do khách quan và chủ quan mà chứng từ không được tập hợp về phòng kế toán kịp thời. Nguyên nhân chủ yếu là do công trình ở xa, điều kiện đi lại khó khăn, chi phí đi lại tốn kém, đồng thời cũng do một số Đội chưa thực sự thấy được tầm quan trọng của vấn đề này.

Chứng từ tập hợp chậm dẫn tới việc hạch toán chi phí không chính xác so với thực tế. Ví dụ: Tại các Đội vật tư đã được mua về và xuất dùng cho công trình nhưng chứng từ lại chưa kịp chuyển về phòng kế toán để hạch toán. Trong trường hợp này, chi phí thực tế sẽ lớn hơn rất nhiều so với số liệu tập hợp trên sổ sách, từ đó làm ảnh hưởng tới tính kịp thời và chính xác trong việc cung cấp thông tin cho lãnh đạo cũng như ảnh hưởng đến việc theo dõi tiến độ thi công công trình.

Ngoài ra, chứng từ các Đội thường tập trung vào cuối tháng mới chuyển về một lần dẫn đến tình trạng dồn ứ khối lượng công việc vào thời điểm này gây khó khăn cho công tác hạch toán.

b. Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Tại Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, mã hoá vật tư còn nhiều bất cập. Ví dụ: Có hai loại thép: thép tròn và thép gai, nhưng việc phân loại theo kích cỡ (thép ϕ 6, ϕ 8, ϕ 10 hay ϕ 12) không cho biết lượng tồn kho là thép tròn hay thép gai. Đồng thời, vật tư trong công ty được mã hoá theo thứ tự phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty nên khó khăn khi tìm một mã vật tư bất kỳ.

- Hầu hết vật tư mua về đều được đưa thẳng tới công trình và sử dụng ngay cho thi công nên khó kiểm soát.

- Đối với vật liệu thừa, cán bộ công trình không lập bảng tổng kết vật liệu chưa dùng hết dẫn đến khó kiểm soát.

c. - Về chi phí nhân công trực tiếp:

Các công trình đều ở xa Công ty nên chứng từ gửi về chậm, ảnh hưởng đến thời gian thanh toán lương cho công nhân. Bên cạnh đó, với những công trình quá xa (công trình lọc dầu Cần Giuộc- Miền Nam), Công ty thường thuê thêm nhân công ngoài để tiết kiệm chi phí, nhưng đôi khi chất lượng lao động không đảm bảo, tay nghề chưa cao ảnh hưởng tới chất lượng và tiến độ thi công công trình. Ngoài ra, Công ty cũng chưa thực hiện trích trước lương nghỉ phép cho công nhân xây lắp.

d. Về chi phí sử dụng máy thi công:

Công ty không thực hiện việc trích trước chi phí sửa chữa lớn máy thi công. Do vậy, khi máy hỏng, chi phí để sửa chữa được hạch toán trực tiếp vào chi phí phát sinh trong kỳ, như vậy sẽ làm tăng chi phí phát sinh trong kỳ.

e. Về chi phí sản xuất chung:

Kế toán chưa tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định, nên khi có hoạt động sửa chữa lớn phát sinh làm mất cân đối chi phí giữa các kỳ kế toán.

4.3. Giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

4.3.1. Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp dưới góc độ kế toán tài chính.

4.3.1.1. Hoàn thiện việc luân chuyển chứng từ

Tại công ty do nhiều lý do khách quan và chủ quan mà chứng từ không được tập hợp về phòng kế toán kịp thời. Nguyên nhân chủ yếu là do công trình ở xa, điều kiện đi lại khó khăn, chi phí đi lại tốn kém, đồng thời cũng do một số Đội chưa thực sự thấy được tầm quan trọng của vấn đề này.

Chứng từ tập hợp chậm dẫn tới việc hạch toán chi phí không chính xác so với thực tế. Ví dụ: Tại các Đội vật tư đã được mua về và xuất dùng cho công trình nhưng chứng từ lại chưa kịp chuyển về phòng kế toán để hạch toán. Trong trường hợp này, chi phí thực tế sẽ lớn hơn rất nhiều so với số liệu tập hợp trên sổ sách, từ đó làm ảnh hưởng tới tính kịp thời và chính xác trong việc cung cấp thông tin cho lãnh đạo cũng như ảnh hưởng đến việc theo dõi tiến độ thi công công trình.

Ngoài ra, chứng từ các Đội thường tập trung vào cuối tháng mới chuyển về một lần dẫn đến tình trạng dồn ứ khối lượng công việc vào thời điểm này gây khó khăn cho công tác hạch toán.

4.3.1.2. Hoàn thiện việc hạch toán và quản lý chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Hầu hết vật tư mua về đều được đưa thẳng tới công trình và sử dụng ngay cho thi công nên khó kiểm soát. Vì vậy, khi giao vật tư cho công trình phải có biên bản giao hàng có xác nhận của bên giao và đội trưởng đội thi công. Đồng thời, phải có đại diện của phòng kỹ thuật xác nhận chất lượng vật tư. Có thể yêu cầu bên cung ứng vật tư sử dụng biên bản giao nhận vật tư theo mẫu sau:

BIÊN BẢN GIAO NHẬN VẬT TƯ

Ngày ... tháng ... năm...

Thành phần giao nhận:

Ông (bà):

Chức vụ:Đại diện bên cung ứng.

Địa chỉ: Mã số thuế:

Ông (bà) :

Chức vụ:Đại diện bên nhận

Địa chỉ:

Tiến hành giao nhận vật tư như sau:

Stt	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú

	Tổng					

Đại diện bên cung ứng***Đại diện bên nhận vật tư***

Cuối mỗi giai đoạn thi công, Công ty nên tận dụng những phế liệu thu hồi để tiết kiệm chi phí thi công. Đối với vật liệu thừa, cán bộ công trình phải lập bảng tổng kết vật liệu chưa dùng hết.

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU CHƯA DÙNG HẾT

Công trình:

Năm

STT	Tên vật liệu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1					
	Cộng				

4.3.1.3. Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Công ty đều áp dụng hình thức lương khoán cho các đội thi công. Điều này tạo cho các đội tự quyết trong vấn đề sử dụng lao động nhưng công ty lại không giám sát và quản lý nhân công. Do đó không thể đánh giá được hiệu quả sử dụng lao động. Vì vậy, công ty cần yêu cầu các đội thi công kê khai số lượng lao động thuê ngoài, trình độ của lao động thuê ngoài, tiền lương thực tế phải trả cho từng lao động và tăng cường giám sát từ công ty xuống các tổ đội xây dựng. Từ đó, công ty mới kiểm tra được số lượng và chất lượng lao động thuê ngoài, tránh tình trạng các đội thi công khai khống số lượng lao động thực tế hoặc thuê những lao động không có trình độ tay nghề đáp ứng công việc làm chất lượng công trình không được đảm bảo.

4.3.1.4. Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Kế toán chưa tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định, nên khi có hoạt động sửa chữa lớn phát sinh làm mất cân đối chi phí giữa các kỳ kế toán.

Đối với các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định tuy không phát sinh thường xuyên nhưng thường khá lớn, ảnh hưởng nhiều tới kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ. Khi phát sinh chi phí này mà không được trích trước sẽ gây mất cân đối chi phí phát sinh giữa các kỳ kế toán, không những thế, công ty còn mất tính chủ động khi sửa chữa.

Vì vậy, để công tác hạch toán kế toán được khoa học và hợp lý hơn công ty nên tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Để trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, cuối mỗi năm công ty cần xem xét tuổi thọ kỹ thuật, tình hình và khả năng hoạt động thực tế của TSCĐ hiện có, từ đó lập kế hoạch sửa chữa lớn TSCĐ trong năm. Đây sẽ là căn cứ để kế toán tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo từng tháng rồi phân bổ cho các công trình theo giá trị công trình hoặc số giờ máy làm việc cho phù hợp.

4.3.1.5. Hoàn thiện công tác tính giá thành sản phẩm trong công ty

Đối với công tác tính giá thành sản phẩm, quan sát quy trình tính giá thành phương pháp công ty áp dụng là tính giá thành theo đơn đặt hàng. Tổng cộng các chi phí từ khi khởi công xây dựng đến khi công trình hoàn thành bàn giao. Tuy nhiên trong quá trình tính giá thành có những khoản chi phí không hợp lý, vượt định mức không được tính vào giá thành, giá trị phế liệu thu hồi cuối cùng khi hoàn thành công trình nhưng vẫn được tính làm cho giá thành thực tế cao, đây cũng là một trong nguyên nhân làm cho giá thành thực tế thường cao hơn so với dự toán nhiều.

4.3.2. Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp dưới góc độ kế toán quản trị.

4.3.2.1. Xây dựng mô hình kế toán quản trị.

Các thông tin kế toán công ty cung cấp mới chỉ dùng chủ yếu để phục vụ cho các đối tượng bên ngoài, các luồng thông tin này chưa thực sự hữu ích cho các nhà quản trị trong việc ra các quyết định kinh doanh. Quản trị chi phí tốt hơn mang lại lợi nhuận cao hơn. Nhìn chung chức năng kế toán của công ty chỉ dừng lại ở việc cung cấp các thông tin tổng thể về hoạt động kinh doanh trong quá khứ mà chưa phản ánh được xu thế biến động của chi phí và những nguyên nhân gây ra những

biến động này. Với điều kiện hiện tại của công ty nên sử dụng mô hình kế toán quản trị như sau: công ty nên tổ chức mô hình kế toán quản trị theo mô hình tách rời. Mô hình tách rời là mô hình tổ chức hệ thống kế toán quản trị độc lập với hệ thống kế toán tài chính cả về bộ máy kế toán và công tác kế toán. Với mô hình này hệ thống kế toán quản trị chi phí sẽ phát huy được tối đa vai trò của mình.

4.3.2.2. Hoàn thiện quá trình thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin chi phí, giá thành sản phẩm

Hoàn thiện hệ thống chứng từ kế toán.

Đối với chi phí trực tiếp thì phải lập chứng từ riêng cho từng công trình, hạng mục công trình, từng giai đoạn thi công.

Đối với chi phí phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất thì tổ chức chứng từ để tập hợp được chi phí theo từng yếu tố chi phí, theo địa điểm phát sinh chi phí là công trình hoặc đội xây dựng sau đó lựa chọn tiêu thức phân bổ thích hợp để phân bổ.

Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam thiết kế các chứng từ để sử dụng cho kế toán quản trị chi phí có thể dựa theo từng khoản mục chi phí. Ví dụ: Đối với chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp dùng cho hoạt động xây lắp, căn cứ vào phiếu xuất kho ở mỗi đội xây dựng có thể thiết kế phiếu theo dõi nguyên vật liệu tiêu hao như sau:

Bảng 4.1: Phiếu theo dõi tiêu hao vật tư

Ngày	Phân xưởng	Loại nguyên vật liệu 1			Cộng chi phí
		Định mức tiêu hao	Thực lĩnh	Chi phí			
	Cộng						

** Hoàn thiện hệ thống tài khoản và sổ sách kế toán chi tiết.*

Để thực hiện được kế toán quản trị chi phí thì trước hết phải có được hệ thống các ghi chép ban đầu của kế toán đầy đủ chi tiết, hiện nay hệ thống tài khoản

kế toán chi phí sản xuất của công ty mới chỉ dừng lại ở việc mở chi tiết theo công trình xây dựng, chưa thực hiện mở chi tiết theo từng loại chi phí của công trình xây dựng, vì vậy nên mở chi tiết các tài khoản đến cấp 3, 4... để phục vụ cho công tác quản trị chi phí trong công ty đến cụ thể từng loại vật liệu, từng loại chi phí. Hệ thống tài khoản kế toán chi tiết trong công ty có thể được mở một cách hệ thống như sau:

Bảng 4.2: Bảng phân loại tài khoản chi tiết

Nội dung chi tiêu các TK cấp	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	cấp 5
- Chi phí NVL trực tiếp	Theo từng đội xây dựng	Theo từng công trình	Theo từng nhóm NVL (xi măng, cát....)	
- Chi phí nhân công trực tiếp	Theo từng đội xây dựng	Theo từng công trình	Theo từng yếu tố	
- Chi phí sử dụng máy thi	Theo từng yếu tố chi phí	Theo từng đội xây dựng	Theo từng công trình	- Biến phí - Định phí
- Chi phí sản xuất chung	Theo từng yếu tố chi phí	Theo từng đội xây dựng	Theo từng công trình	- Biến phí - Định phí

** Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí*

Để giúp cho các nhà quản trị thực hiện chức năng kiểm soát, hệ thống kế toán quản trị tại công ty xây dựng nên thiết lập hệ thống báo cáo dùng riêng cho kế toán quản trị. Vì vậy, khi thiết kế các báo cáo cần vừa đưa ra các thông tin thực hiện, vừa trình bày thông tin thực hiện, vừa trình bày thông tin dự toán, liệt kê tất cả những khác biệt so với dự toán (kế hoạch) tương ứng để đảm bảo sự so sánh kết quả đạt được với dự toán, liệt kê tất cả những khác biệt giữa thực hiện với dự toán để giúp các nhà quản trị công ty đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán. Khi thiết kế và soạn thảo các báo cáo kế toán quản trị cần đảm bảo yêu cầu sau:

- Các thông tin trên báo cáo quản trị phải được chia thành các chỉ tiêu phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá thông tin trong mỗi tình huống quyết định khác nhau.
- Các chỉ tiêu trong báo cáo phải có quan hệ chặt chẽ, logic với nhau.
- Các số liệu thực tế, dự toán, định mức hoặc các mục tiêu định trước trong báo cáo phải so sánh được với nhau để giúp các nhà quản trị doanh nghiệp sử dụng thông tin thực hiện chức năng kiểm soát hoạt động.
- Hình thức kết cấu của báo cáo cần đa dạng linh hoạt tùy thuộc vào tiêu chuẩn đánh giá thông tin trong mỗi báo cáo phục vụ cho từng tình huống cụ thể.
- Các chỉ tiêu trong báo cáo cần phân bổ theo từng công trình, hạng mục công trình hoặc theo thời gian thi công

Từ phân tích các thông tin trên cho thấy các báo cáo quản trị khi cung cấp thông tin về chi phí, giá thành cần trình bày rõ biến phí, định phí. Một số mẫu báo cáo quản trị như:

- Báo cáo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bảng 4.2: Báo cáo tình hình thực hiện chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Yếu tố chi phí	Số lượng		Đơn giá(đồng)		Biên động	
	Định mức	Thực tế	Định mức	Thực tế	Giá	Lượng
A	1	2	3	4	5=(4-3)x2	6=2-1
Cộng						

- Báo cáo chi phí nhân công trực tiếp

Bảng 4.3. Báo cáo tình hình thực hiện chi phí nhân công

Tháng(Quý, năm)

Đối tượng sử dụng	Kế hoạch			Thực hiện			So sánh KH/TH				
	Số Công	Đơn giá trung bình	Thành tiền	Số Công	Đơn giá trung bình	Thành tiền	Tỷ lệ(%)		Chênh lệch		
							Công	Tiền	Số công	Đơn giá trung bình	Thành tiền
A1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
.....											
Tổng cộng											

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

- Báo cáo chi phí sản xuất chung

Bảng 4.4: Báo cáo tình hình thực hiện chi phí sản xuất chung

Tháng (Quý, Năm)

Nội dung	Dự toán	Thực hiện	Chênh lệch	Ghi chú
.....				
Cộng				

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

- Báo cáo chi phí máy thi công Báo cáo giá thành sản phẩm....

4.3.2.3. Hoàn thiện nhận diện chi phí, phân loại chi phí sản xuất trong công ty.

Kế toán quản trị cần phải căn cứ vào mục đích sử dụng thông tin về chi phí trong công tác quản trị doanh nghiệp để tổ chức phân loại, nhận diện chi phí cho phù hợp. Căn cứ vào kết quả của việc phân loại nhận diện mà kế toán quản trị sẽ tổ chức thu nhận, xử lý và hệ thống hoá thông tin về chi phí đáp ứng yêu cầu cho việc ra quyết định kinh doanh.

Hiện nay công ty mới chỉ thực hiện việc phân loại chi phí theo yếu tố chi phí và theo khoản mục chi phí. Cách phân loại này chỉ thể hiện những phí tổn đã bỏ ra trong quá trình sản xuất mà chưa đưa ra thông tin giúp các nhà quản trị có thể so sánh, lựa chọn phương án tối ưu trong từng quyết định kinh doanh.

Do vậy, để đáp ứng yêu cầu lập kế hoạch, kiểm soát và chủ động điều tiết chi phí cho phù hợp, các nhà quản trị cần phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí. Thông qua cách phân loại này các nhà quản trị sẽ thấy được trong các chi phí của đơn vị chi phí nào là định phí, biến phí từ đó có biện pháp ứng xử đối với từng loại chi phí một cách phù hợp, đánh giá đúng hiệu quả của từng công trình xây dựng và tìm phương pháp tác động đến mối quan hệ chi phí- khối lượng- lợi nhuận để nhằm tối đa lợi nhuận của công ty. Mục đích của cách phân loại này còn giúp cho các nhà

quản trị thiết kế, xây dựng được mô hình chi phí, xác định điểm hoà vốn cũng như các quyết định kinh doanh khác, xác định phương hướng để nâng cao hiệu quả của chi phí, xây dựng dự toán chi phí hợp lý, ứng với mọi mức hoạt động dự kiến. Theo cách phân loại này chi phí được chia làm 3 loại: Chi phí khả biến, chi phí bất- biến và chi phí hỗn hợp.

Bảng 4.5: Phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí

STT	Khoản mục chi phí	Tài khoản	Biến phí	Định phí	Chi phí hỗn hợp
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (xi măng, cát, sỏi...)	621	X		
2	Chi phí nhân công trực tiếp	622	X		
3	Chi phí sử dụng máy thi công	623			
	Chi phí nhân viên	6231	X		
	Chi phí vật liệu	623.2	X		
	Chi phí dụng cụ sản xuất	6233			X
	Chi phí khấu hao TSCĐ	6234		X	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6237			X
	Chi phí bằng tiền khác	6238			X
4	Chi phí sản xuất chung	627			
	Chi phí nhân viên	6271		X	
	Chi phí vật liệu	627.2	X		
	Chi phí dụng cụ sản xuất	6273			X
	Chi phí khấu hao TSCĐ	6274		X	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6277			X
	Chi phí bằng tiền khác	6278			X

Ngoài ra, công ty còn phải thực hiện phân loại chi phí được sử dụng trong lựa chọn các phương án, quyết định kinh doanh: Như chi phí chênh lệch, chi phí cơ hội, chi phí chìm. Nếu tổ chức phân loại được theo cách này giúp nhà quản trị nhận

định chính xác chi phí đồng thời giảm thiểu được thời gian chi phí trong quá trình nghiên cứu, phân tích đưa ra quyết định kinh doanh. Vì có những khoản chi phí không được thể hiện trong chứng từ sổ sách song nếu không xem xét đến công ty sẽ gặp sai lầm đó là chi phí cơ hội, ngược lại có khoản chi phí tồn tại nhưng không nên xem xét vì không tạo nên chênh lệch chi phí giữa các phương án như: chi phí chìm.

4.3.2.4. Hoàn thiện việc ứng dụng mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận

Nghiên cứu mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận là xem xét mối quan hệ biện chứng giữa các nhân tố giá bán, sản lượng, chi phí cố định, chi phí biến đổi và sự tác động của chúng đến kết quả lợi nhuận của doanh nghiệp. Nắm vững mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận có ý nghĩa rất quan trọng trong việc khai thác các khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp, là cơ sở cho việc ra các quyết định lựa chọn hay quyết định điều chỉnh về sản xuất kinh doanh như giá bán, chi phí, sản lượng... nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Tại công ty hiện nay chưa thực hiện việc phân loại chi phí thành định phí, biến phí nên chưa ứng dụng mối quan hệ này.

** Phân tích điểm hoà vốn:*

Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh thu vừa đủ bù đắp hết các chi phí hoạt động kinh doanh đã bỏ ra, hay nói cách khác điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh nghiệp không có lãi cũng không bị lỗ, là điểm mà tại đó tổng lãi trên biến phí đúng bằng định phí của doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với doanh nghiệp đặc thù xây dựng trong lĩnh vực XDDB, các sản phẩm có tính đơn chiếc vì vậy khi xác định điểm hoà vốn nên xác định theo phương thức đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều mặt hàng, thông qua xác định doanh thu hoà vốn trước sau đó đến sản lượng hoà vốn như sau:

$$\text{Doanh thu hoà vốn} = \frac{\text{Tổng định phí (Đp)}}{\text{Tỷ suất lãi trên biến phí (Lb\%)}}$$

Sau điểm hoà vốn của công ty thì công ty có thể tiến hành nhận các hợp đồng xây dựng mà giá trị của hợp đồng không nhất thiết cao hơn toàn bộ giá thành công

trình mà chỉ cần lớn hơn biến phí sản xuất nhằm nâng cao lợi nhuận và thị phần của công ty.

**Xác định giá bán sản phẩm :*

Đặc trưng của cơ chế thị trường là sự cạnh tranh trong đó giá là vũ khí cạnh tranh rất lợi hại. Biết tận dụng những cơ hội điều chỉnh giá hợp lý có thể đem lại những cơ hội tăng lợi nhuận cao. Đối với công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản thì việc xác định giá các công trình là hết sức quan trọng vì đặc trưng của sản phẩm xây lắp đó là giá được xác định trước thời điểm sản xuất vì vậy việc xác định giá hợp lý là cơ sở cho công ty xác định giá trị dự thầu chính xác đảm bảo có lãi.

Với quy mô và điều kiện sản xuất kinh doanh hiện tại của công ty thì công ty đã có lãi, như vậy toàn bộ định phí quản lý kinh doanh bao gồm định phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp công ty đã bù đắp đủ. Vì vậy, khi nhận thêm các công trình công ty chỉ cần tính đến chi phí, thu nhập của riêng công trình đó mà không cần tính đến việc bù đắp chi phí quản lý kinh doanh.

Nhìn chung chi phí của công trình được phân chia thành 2 bộ phận như sau:

- Phần định phí gồm: Chi phí tiền lương các khoản trích theo lương của nhân viên văn phòng đội, khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ ở đội, điện nước, chi phí lán trại của đội, chi phí khấu hao máy thi công của đội thi công (vì máy thi công của đội thi công khấu hao theo phương pháp đường thẳng)...

- Phần biến phí: Chi phí lao động trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí mua, thuê máy thi công ngoài,....

Như vậy nếu đội thi công mà thi công từ 2 công trình trở lên, công trình ở gần nhau thì khi xem xét định giá từ công trình thứ hai trở đi chỉ cần xem xét đến phần biến phí của công trình đó, khi giá thầu chỉ cần lớn hơn biến phí của công trình và có được khoản lãi mong muốn là có thể nhận được hợp đồng xây dựng.

Như vậy, việc xác định giá công trình chính xác cần thiết ứng dụng mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận với nguyên tắc tối đa hoá tổng lãi trên biến phí.

- Công tác đấu thầu: Qua việc phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận phục vụ đắc lực cho công ty trong việc xác định điểm hoà vốn, xác định

giá bán sản phẩm từ đó giúp ích cho công tác đấu thầu và dự thầu của công ty. Công ty có thể căn cứ vào năng lực tài chính hiện tại của mình, khả năng đảm nhận thêm các công trình để xem xét đưa ra giá dự thầu hợp lý, giá dự thầu có thể thấp hơn giá thành toàn bộ của công trình nhưng lớn hơn biên phí toàn bộ đảm bảo thắng thầu, có lãi mà khai thác tối đa năng lực, tiềm lực của công ty.

4.3.2.5. Hoàn thiện việc lập dự toán chi phí sản xuất

Lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh là việc dự kiến chi tiết theo định kỳ và được biểu diễn có hệ thống theo yêu cầu quản lý cụ thể. Việc lập dự toán kinh doanh có ý nghĩa quan trọng trong hệ thống quản trị, vì đó là một khâu trong chu trình hoạch định, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản trị kinh doanh. Dự toán phải được lập trên nguồn thông tin từ nhiều phía, sử dụng một cách đồng bộ: Thông tin kinh tế tài chính, quan hệ cung cầu hàng hoá đặc biệt đối với các doanh nghiệp xây lắp vì giá trị công trình lớn, thời gian sử dụng dài nên để đảm bảo chất lượng công trình cần căn cứ vào tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật do Nhà nước ban hành cùng với khả năng phân tích dự đoán của những người lập dự toán. Trong các dự toán sản xuất kinh doanh, dự toán chi phí sản xuất là một nội dung quan trọng. Thông qua dự toán chi phí sản xuất các nhà sản xuất sẽ xác định được chi phí phải bỏ ra cho một công trình là bao nhiêu. Trên cơ sở đó mà xây dựng kế hoạch vật tư, tiền vốn, nhân công... để phục vụ cho quá trình thi công công trình sau này. Hơn nữa đây chính là cơ sở để các công ty xây dựng tham gia đấu thầu công trình xây lắp hoặc giao khoán nội bộ, là cơ sở để so sánh với chi phí thực tế phát sinh sau này.

Để có thể lập được dự toán công ty phải xây dựng cho mình một hệ thống định mức chi phí. Căn cứ vào các định mức đó để xây dựng dự toán chi phí sản xuất bao gồm: Dự toán chi phí nguyên vật liệu, dự toán chi phí nhân công, dự toán chi phí sử dụng máy thi công, dự toán chi phí sản xuất chung.

Thứ nhất, đối với dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Do đặc thù của sản phẩm xây lắp đó là quá trình xây dựng phải trải qua nhiều phần công việc khác nhau: Làm móng, xây, đổ trần, hoàn thiện, lắp đặt thiết bị điện, nước.... Mỗi phần công việc lại phải thực hiện nhiều phần công việc khác nhau, mỗi nội dung công việc lại sử dụng một loại nguyên vật liệu chính riêng và có định mức tiêu hao riêng.

Căn cứ vào định mức do Nhà nước quy định để xây dựng hệ thống định mức của công ty. Do vậy, sau khi xác định được toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng công trình, cần xây dựng dự toán chi tiết vật liệu theo từng tháng hoặc từng quý tùy thuộc công trình đó thực hiện dài hay ngắn trên cơ sở đó mới kế hoạch xây dựng dự toán tiền mua vật liệu.

Thứ hai, đối với dự toán chi phí nhân công trực tiếp. Cũng giống như dự toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp mỗi nội dung công việc cũng lại có định mức chi phí nhân công khác. Do vậy, sau khi xác định toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp cho từng công trình, cần lên dự toán chi tiết chi phí nhân công theo từng tháng hoặc từng quý theo tiến độ thi công công trình.

Thứ ba, đối với chi phí sử dụng máy thi công. Đây là khoản mục chi phí bao gồm nhiều khoản mục và yếu tố chi phí. Tuy nhiên khi đã có sự phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí thì việc lập dự toán chi phí cho khoản mục này ngoài việc lập theo từng loại nội dung chi phí còn phải lập theo định phí, biến phí.

Qua thực tế nghiên cứu công tác lập dự toán tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam khi lập khoản mục chi phí sử dụng máy thi công lập chung vào theo nội dung từng phần việc của công trình theo ca máy không lập tách riêng chi phí máy thi công, và hoàn toàn không phân theo khoản mục chi phí lần theo cách ứng xử chi phí. Với cách lập dự toán như trên, cho thấy Công ty còn đang lập dự toán một cách chung chung chỉ nhằm mục đích cho công tác đấu thầu, chưa có số liệu phục vụ công tác kế toán quản trị.

Do vậy khi lập dự toán chi phí sử dụng máy thi công, trước hết cần xác định được tổng biến phí máy thi công dựa trên dự tính tổng thời gian sử dụng trực tiếp và đơn giá biến phí máy thi công cho từng công trình. Sau đó xác định tổng định phí sản xuất cho từng công trình. Đây là chi phí cố định ít thay đổi, có thể lấy định phí của những công trình tương tự trước đó để tính toán. Trên cơ sở đó xây dựng dự toán chi phí sử dụng máy thi công theo tháng, quý tùy thuộc công trình thực hiện dài hay ngắn.

Thứ tư, đối với dự toán chi phí sản xuất chung. Việc lập dự toán chi phí sản xuất chung cũng nên được tiến hành tương tự như đối với dự toán chi phí sử dụng

máy thi công. Việc lập dự toán chi phí sản xuất chung nên lập dự toán theo định phí và biến phí sản xuất chung. Vì hiện nay việc lập dự toán chi phí sản xuất chung trong các doanh nghiệp xây lắp thường được xác định dựa trên một tỷ lệ nhất định với chi phí trực tiếp. Do vậy, dựa vào tỷ lệ đó, công ty xây dựng dự toán chi phí sản xuất chung. Việc lập dự toán như vậy, sẽ rất khó cho việc quản lý chi phí sản xuất chung cũng như việc so sánh chi phí thực tế và chi phí dự toán sau này.

Việc xây dựng dự toán hợp lý, chính xác chi phí sản xuất cho từng khối lượng công việc giai đoạn là cơ sở để xây dựng dự toán tiền.

4.4. Một số điều kiện cần thiết để thực hiện giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp xây lắp

4.4.1. Về phía nhà nước và các cơ quan chức năng

Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành đơn giá định mức cho ngành xây lắp. Do vậy, Nhà nước cần xây dựng khung đơn giá cho phù hợp để không gây ra sự lãng phí và đảm bảo cho chất lượng của công trình. Bên cạnh đó, hiện nay phần lớn các công trình ở nước ta sử dụng kinh phí từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Do đó, Nhà nước cần cải tiến cơ chế thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng đơn giản hóa, tránh gây phiền hà cho doanh nghiệp xây lắp.

- Tiếp tục nghiên cứu và ban hành các chuẩn mực kế toán và kiểm toán của Việt Nam trên cơ sở phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế và tình hình hạch toán tại các doanh nghiệp xây lắp trong nước.

- Hoàn thiện về lý luận kế toán quản trị ở Việt Nam, bao gồm các nội dung:

- + Xác định rõ phạm vi kế toán quản trị và nội dung kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

- + Xác lập mô hình kế toán quản trị cho các loại hình doanh nghiệp: công nghiệp, xây dựng cơ bản, thương mại, giao thông, bưu điện v.v....

- + Xác lập mô hình kế toán quản trị theo từng quy mô: Doanh nghiệp quy mô lớn, doanh nghiệp quy mô trung bình, doanh nghiệp quy mô nhỏ.

- Hướng dẫn, định hướng kế toán quản trị đối với các doanh nghiệp, tập trung vào một số nội dung: Phân loại chi phí; Số lượng, nội dung khoản mục giá

thành sản phẩm dịch vụ; Xác định các trung tâm chi phí, theo từng ngành khác nhau; Yêu cầu hạch toán chi tiết về thu nhập; Các phương pháp tập hợp chi phí theo đối tượng hạch toán; Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang; Các phương pháp tính giá thành; Các loại dự toán; Các loại báo cáo quản trị; Các chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp; Các loại sổ chi tiết, thẻ chi tiết v.v...

- Nhà nước cũng không nên ràng buộc và can thiệp quá sâu vào nghiệp vụ kỹ thuật kế toán quản trị ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bằng chính sách kế toán hay những quy định trong hệ thống kế toán doanh nghiệp mà chỉ nên dừng lại ở sự công bố khái niệm, lý luận tổng quát và công nhận kế toán quản trị trong hệ thống kế toán ở doanh nghiệp. Đồng thời, Nhà nước cần hỗ trợ tốt hơn cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong đào tạo nhân lực, nghiên cứu, triển khai, phát triển kế toán quản trị và về lâu dài Nhà nước cần tổ chức các ngân hàng tư liệu thông tin kinh tế - tài chính có tính chất vĩ mô để hỗ trợ tốt hơn trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán quản trị ở doanh nghiệp.

4.4.2. Về phía doanh nghiệp

Một là, xây dựng bộ máy kế toán phù hợp với cơ cấu quản lý của công ty. Xác định số lượng nhân viên kế toán cần thiết để đảm nhận khối lượng công việc kế toán của công ty. Tìm kiếm những nhân viên kế toán có trình độ phù hợp với quy mô phát triển của công ty để tiết kiệm chi phí. Nhanh chóng tuyển dụng và đào tạo lại nhân sự kế toán với định hướng đa dạng hoá nghiệp vụ và sử dụng thành thạo các công cụ xử lý thông tin hiện đại. Tăng cường hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp kế toán, phát triển các dịch vụ tư vấn kế toán và tư vấn lập báo cáo tài chính. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, hội thảo đội ngũ cán bộ kế toán.

Hai là, tổ chức thực hiện, vận dụng hệ thống chứng từ kế toán, luân chuyển xử lý chứng từ là khâu quan trọng, quyết định đến thông tin kế toán. Do vậy, việc tổ chức luân chuyển trong các đơn vị phải nhằm đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời nhanh chóng, tránh chùng chéo là rất cần thiết.

Thứ ba, xác lập hệ thống quản lý sản xuất kinh doanh và định hướng phát triển hệ thống quản lý sản xuất kinh doanh để làm cơ sở xác lập, định hướng thiết kế, xây dựng mô hình kế toán quản trị. Nhanh chóng phát triển và kiện toàn hệ

thống xử lý thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh tự động hoá. Đây là điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến để áp dụng kế toán quản trị và kế toán quản trị chỉ có thể áp dụng, tác động tích cực, hiệu quả với điều kiện xử lý thông tin hiện đại. Việc cung cấp thông tin kế toán phải đa dạng, phải coi trọng việc xây dựng, khai thác hệ thống báo cáo nội bộ và phải thấy được ý nghĩa của báo cáo kế toán quản trị trên các mặt sau: Cung cấp số liệu để phân tích thường xuyên tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế theo từng mặt cụ thể; Cung cấp các thông tin cần thiết để xây dựng kế hoạch, dự toán cũng như đánh giá lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh tối ưu.

Khi các đơn vị xây dựng hệ thống báo cáo kế toán nội bộ phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau: Các chỉ tiêu phản ánh trong báo cáo kế toán nội bộ phải thống nhất với các chỉ tiêu của các báo cáo tài chính, các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán và về phương pháp tính để đảm bảo so sánh được; cung cấp đầy đủ thông tin cho quản trị kinh doanh của đơn vị; số liệu của các chỉ tiêu có liên quan phản ánh trên các báo cáo nội bộ phải thống nhất, đầy đủ, chính xác và trung thực; Hệ thống chỉ tiêu trong báo cáo trung thực; mẫu biểu phải được xây dựng phù hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị và phải đơn giản, thuận tiện cho người sử dụng các báo cáo nội bộ này.

Bốn là, xác lập và cải tiến nội dung, mối quan hệ trong công tác kế toán hiện nay (đa số nội dung công tác kế toán của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hiện nay chỉ tập trung vào công tác kế toán tài chính), cải tiến mối quan hệ giữa bộ phận kế toán với các bộ phận quản lý, bộ phận sản xuất kinh doanh.

Năm là, cần phải từng bước xây dựng một hệ thống báo cáo quản trị. Một số báo cáo cần thiết trong quản trị doanh nghiệp là: Báo cáo tình hình sử dụng vật tư (trong đó phản ánh số lượng, đơn giá, chất lượng của từng chủng loại nhập và xuất dùng, ở từng bộ phận sử dụng) để thấy được tính hiệu quả trong việc sử dụng vật tư tại từng bộ phận, từ đó có biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng hơn nữa; Báo cáo tình hình nợ phải thu (theo từng đối tượng phải thu, thời hạn thanh toán); Báo cáo tình hình nợ phải trả theo từng chủ nợ và thời hạn thanh toán.

Sáu là, tổ chức và hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất kinh doanh; từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng sản xuất kinh doanh; cần

phải ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cụ thể là việc sử dụng tối đa phần mềm kế toán để cập nhật dữ liệu hàng ngày, giúp nhanh chóng có được những thông tin cần thiết cũng như việc tìm kiếm dữ liệu được nhanh và kịp thời.

*** KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Trong chương 4 tác giả đã đưa ra đánh giá khá đầy đủ về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam sau thời gian tìm hiểu, nghiên cứu thực tế tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam và đề ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty. Để thực hiện được các giải pháp tác giả đã nêu ngoài sự quyết tâm của Công ty cũng cần có hành lang pháp lý đầy đủ từ cơ quan nhà nước.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường, để đảm bảo cho các doanh nghiệp có thể đứng vững trong môi trường cạnh tranh vô cùng gay gắt thì đòi hỏi các doanh nghiệp phải quản lý tốt chi phí và giá thành sản phẩm đặc biệt các sản phẩm xây lắp. Chính vì vậy công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm rất được các doanh nghiệp quan tâm. Việc đưa ra được các quyết định quản lý tốt chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm mà vẫn đảm bảo chất lượng của các công trình luôn là mục tiêu của các doanh nghiệp. Với mục đích nghiên cứu, hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam luận văn đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

- Hệ thống hoá và làm rõ thêm những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp.

- Luận văn đã phản ánh thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam. Trên cơ sở đó tiến hành phân tích đánh giá, rút ra những ưu điểm và hạn chế cơ bản mà công ty cần khắc phục.

- Trên cơ sở thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam, luận văn đã đưa ra những yêu cầu, nguyên tắc và mục tiêu hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty trên cả hai phương diện kế toán tài chính và kế toán quản trị.

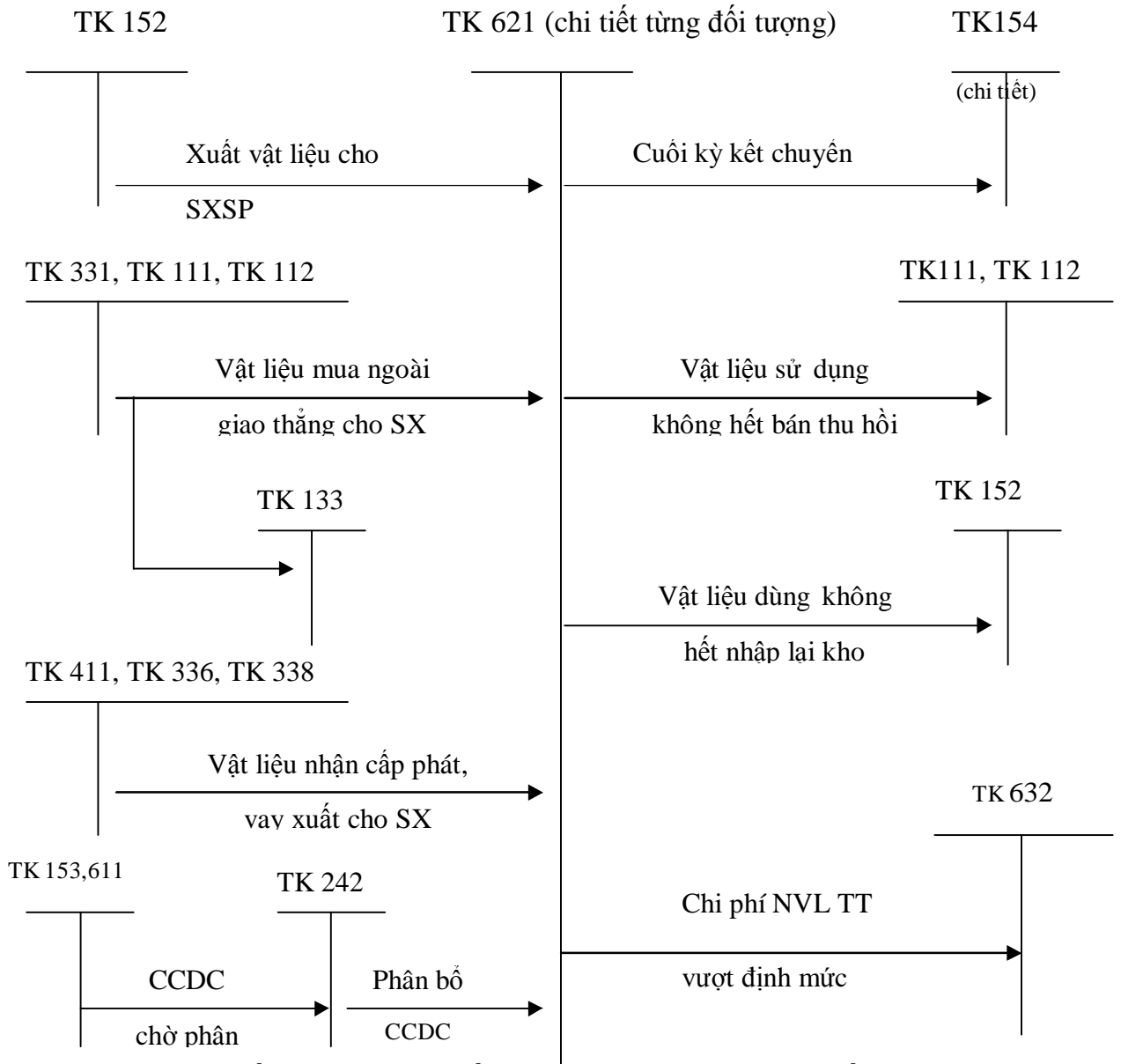
- Luận văn cũng đưa ra những điều kiện cơ bản về phía Nhà nước, các Cơ quan chức năng và doanh nghiệp nhằm tạo những tiền đề cơ sở giúp cho các giải pháp hoàn thiện có thể áp dụng vào thực tế.

Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu do điều kiện hạn chế nên luận văn không thể tránh khỏi những sai sót, tồn tại nhất định. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp của thầy cô, các nhà nghiên cứu, bạn bè, đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện và có giá trị về lý luận và thực tế cao hơn.

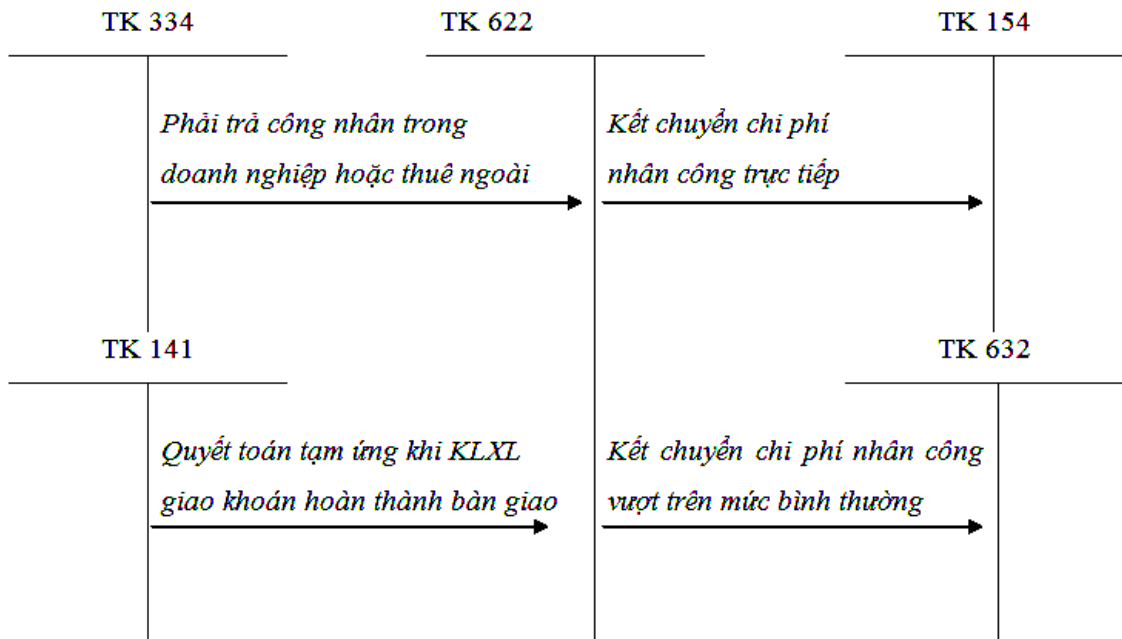
TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2006), Quyển I - Hệ thống tài khoản kế toán, NXB Tài Chính, Hà Nội.
2. Bộ tài chính (2006), Quyển II - Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán, NXB Tài Chính, Hà Nội.
3. Bộ tài chính (2006), Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, NXB lao động - xã hội, Hà Nội.
4. Bộ tài chính (2014), Thông tư 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của bộ trưởng Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
5. Luật kế toán (2005), NXB Lao Động, Hà Nội
6. Võ Văn Nhị (2007), Hướng dẫn thực hành kế toán doanh nghiệp, NXB Tài chính, Hà Nội
7. Tạp chí kế toán
8. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
9. Đại học Lao động xã hội (2007) giáo trình kế toán tài chính, NXB Tài chính.
10. Học viện Tài chính (2008), Giáo trình kế toán quản trị, NXB Tài Chính, Hà Nội.
11. Tài liệu, hệ thống sổ kế toán và Báo cáo tài chính của Công ty đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam.

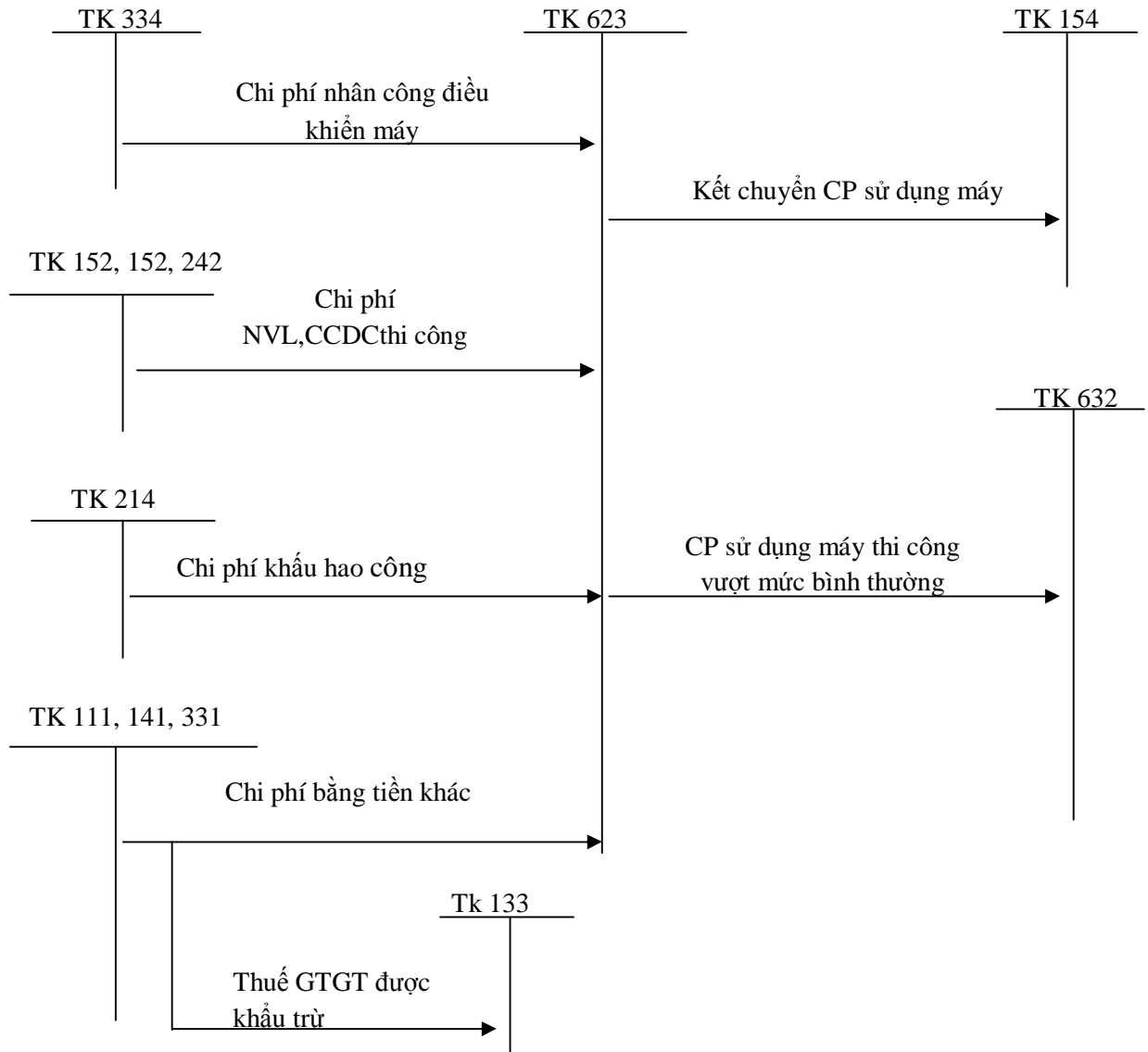
PHỤ LỤC



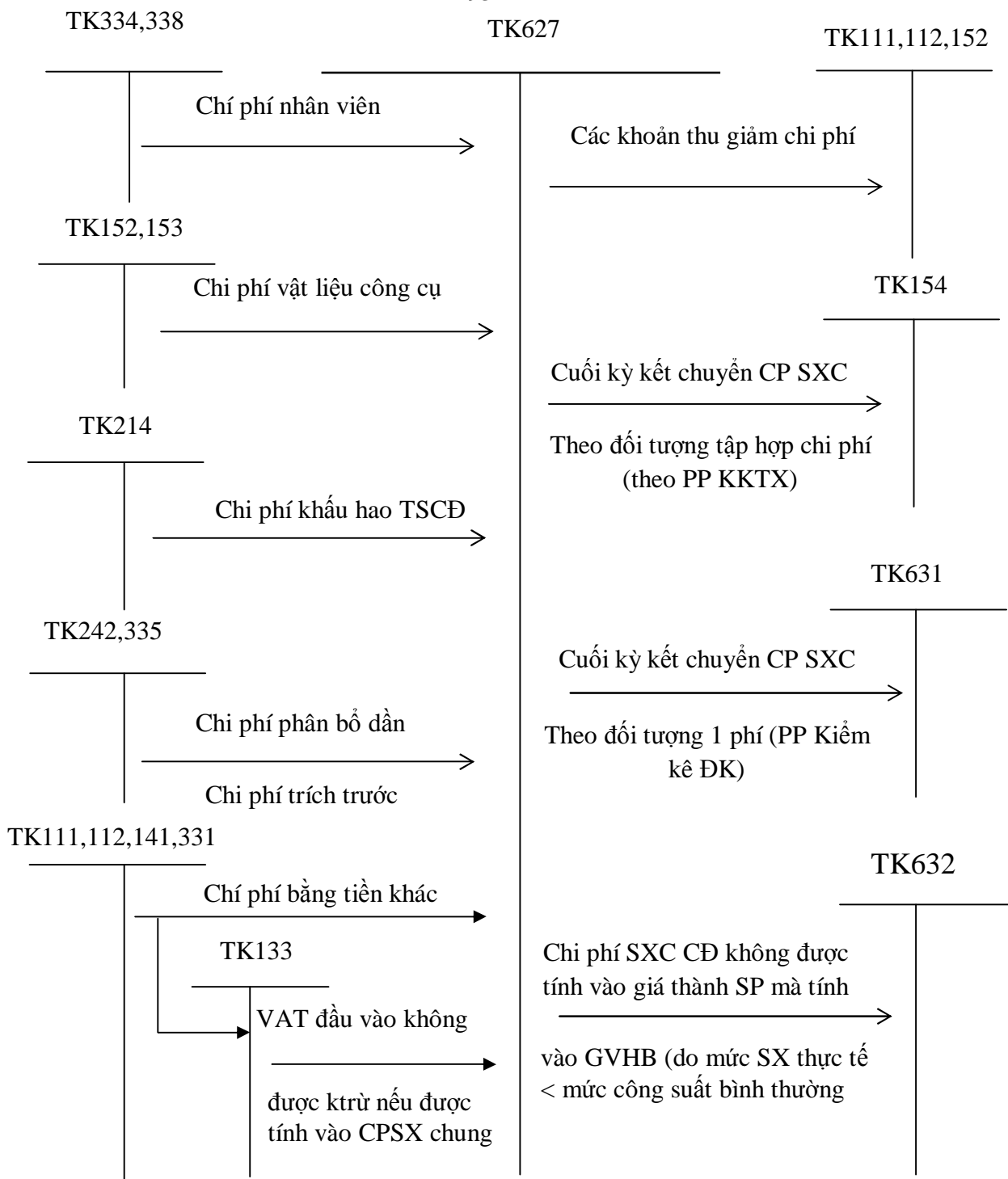
Sơ đồ 2.1: Trình tự kế toán nguyên vật liệu trực tiếp



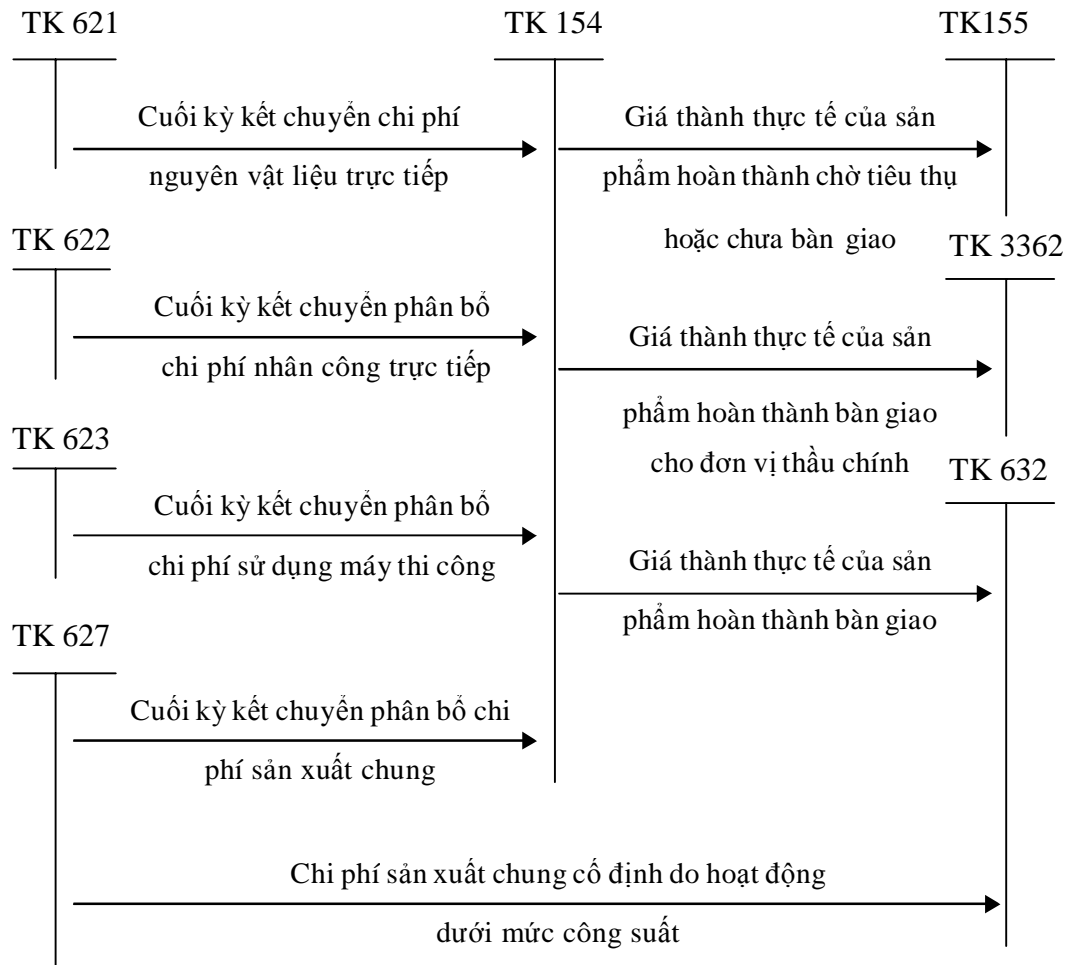
Sơ đồ 2.2: Trình tự kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp



Sơ đồ 2.3: Kế toán chi phí sử dụng máy thi công



Sơ đồ 2.4: Trình tự kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung



Sơ đồ 2.5: Trình tự kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX

Biểu số 3.1: Hóa đơn Giá trị gia tăng

HOÁ ĐƠN			Mẫu số 01 GTKT-3LL		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			RD/14P		
Liên 2: Giao khách hàng			0000025		
Ngày 10 tháng 08 năm 2016					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Rạng Đông					
Địa chỉ: Xã Cao Phong- Huyện Lập Thạch- Tỉnh Vĩnh Phúc.					
MST : 2500353092					
Họ tên người mua hàng: Nguyễn Nhật Đức					
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam					
Địa chỉ: Số 86, đường Phan Trọng Tuệ, Cầu Bươu, Thanh Trì, Hà Nội					
MST: 0105185171					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đồng thanh cái 100x 10	Thanh	20	531.000	10.620.000
2	Xi măng Tam Điệp PC30	Tấn	9,5	1.350.000	12.825.000
3	Đá 2x4	M ³	24,5	240.000	5.880.000
Cộng tiền hàng:					29.325.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			2.932.500
Tổng cộng tiền thanh toán:					32.257.500
Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi hai triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm đồng chẵn./.					

HOÁ ĐƠN			Mẫu số 01 GTKT-3LL		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			HC/14P		
Liên 2: Giao khách hàng			0003225		
Ngày 20 tháng 08 năm 2016					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Hòa Cường					
Địa chỉ: Thị trấn Lập Thạch- Huyện Lập Thạch- Tỉnh Vĩnh Phúc.					
MST : 2500444254					
Họ tên người mua hàng: Phan Đắc Long					
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam					
Địa chỉ: Số 86, đường Phan Trọng Tuệ, Cầu Bươu, Thanh Trì, Hà Nội					
MST: 0105185171					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cát vàng	M ³	15	400.000	6.000.000
2	Gạch chỉ	Viên	2.100	850	1.785.000
3	Thép Ø12A2	Kg	357	14.000	4.998.000
4	Tủ trung thế	Chiếc	01	18.000.000	18.000.000
5	Trụ đỡ chống sét van	Chiếc	01	15.992.000	15.992.000
Cộng tiền hàng:					46.775.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			4.677.500
Tổng cộng tiền thanh toán:					51.452.500
Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi một triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng./.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

Biểu số 3.2: Phiếu nhập kho

**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng
và thương mại Hải Nam**
*_._*_._*_

Mẫu số 01-VT

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số: 15

Nợ: TK 152

Có: TK 331

Họ tên người giao hàng: Vũ Việt Thanh

Nhập tại kho: Đội số 2- Công trình “ Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc”

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG		ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)
			Theo CT	Thực nhập		
1	Đồng thanh cái 100x 10	Thanh	70	20	531.000	10.620.000
2	Xi măng Tam Điệp PC30	Tấn	30	9,5	1.350.000	12.825.000
3	Đá 2x4	M ³	70	24,5	240.000	5.880.000
	Cộng	x	x	x	x	29.325.000

Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi chín triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người giao hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ kho

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đội trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng

và thương mại Hải Nam

**_*_*_*_*

Mẫu số 01-VT

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 20 tháng 08 năm 2016

Số: 25

Nợ: TK 152

Có: TK 331

Họ tên người giao hàng: Phan Đắc Long

Nhập tại kho: Đội số 2- Công trình “ Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang

Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc”

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG		ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)
			Theo CT	Thực nhập		
1	Cát vàng	M ³	50	15	400.000	6.000.000
2	Gạch chỉ	Viên	5.000	2.100	850	1.785.000
3	Thép Ø12A2	Kg	650	357	14.000	4.998.000
4	Tủ trung thế	Chiếc	01	01	01	18.000.000
5	Trụ đỡ chống sét van	Chiếc	01	01	01	15.992.000
	Cộng	x	x	x	x	46.775.000

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 20 tháng 08 năm 2016

Người lập phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người giao hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ kho

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đội trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Căn cứ vào tiến độ thi công, đội trưởng lập phiếu xin lĩnh vật tư xuống kho để lĩnh vật tư.

Biểu số 3.3: Phiếu yêu cầu cấp vật tư

**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và
thương mại Hải Nam**

Đội xây dựng số 2

PHIẾU YÊU CẦU CẤP VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đvt	Số lượng
1	Cát vàng	M ³	15
2	Gạch chỉ	Viên	2.100
3	Thép Ø12A2	Kg	357
4	Tủ trung thế	Chiếc	01
5	Trụ đỡ chống sét van	Chiếc	01
6	Đồng thanh cái	Chiếc	20
7	Xi măng Tam Điệp	M ³	9,5
8	Đá 2x4	Chiếc	24,5

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập

Tạ Đăng Luận

Biểu số 3.4: Phiếu xuất kho**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng****Mẫu số 02-VT****và thương mại Hải Nam****Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC**

**_*_*_*_*

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

Số: 15

Nợ: TK 621-KCN Q.Minh

Có: TK 331

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Chí Sáng

Lý do xuất: Xuất vật tư thi công Công trình “ Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN

Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc”

Xuất tại kho: Đội số 2

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG		ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Đồng thanh cái 100x 10	Thanh	20	20	531.000	10.620.000
2	Xi măng Tam Điệp PC30	Tấn	9,5	9,5	1.350.000	12.825.000
3	Đá 2x4	M ³	24,5	24,5	240.000	5.880.000
	Cộng	x	x	x	x	29.325.000

Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi chín triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 25 tháng 08 năm 2016

Người lập phiếu**Người giao hàng****Thủ kho****Đội trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng

Mẫu số 02-VT

và thương mại Hải Nam

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

._*._*._*._*._*

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 25 tháng 08 năm 2016

Số: 25

Nợ: TK 621-KCN Q.Minh

Có: TK 331

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Văn Tài

Lý do xuất: Xuất vật tư thi công Công trình “ Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN

Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc”

Xuất tại kho: Đội số 2

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG		ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Cát vàng	M ³	15	15	400.000	6.000.000
2	Gạch chỉ	Viên	2.100	2.100	850	1.785.000
3	Thép Ø12A2	Kg	357	357	14.000	4.998.000
4	Tủ trung thế	Chiếc	01	01	01	18.000.000
5	Trụ đỡ chống sét van	Chiếc	01	01	01	15.992.000
	Cộng	x	x	x	x	46.775.000

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 25 tháng 08 năm 2016

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Đội trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 3.5: Bảng phân bổ NVL, CCDC

**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng
và thương mại Hải Nam**

._*._*._*._*._*

Mẫu số 07-VT

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG PHÂN BỐ NVL, CCDC

Tháng 08 năm 2016

STT	Ghi có TK	TK 152	TK 153
	Ghi nợ TK		
1	TK 621		
	Công trình TBA KCN Q.Minh	310.587.980	
	Công trình TBA Hồ Nai	185.530.000	
		
	Cộng	850.964.570	
2	TK 623		
	Công trình TBA KCN Q.Minh	25.678.530	
	Công trình TBA Hồ Nai	12.340.000	
		
	Cộng	185.580.600	
3	TK 627	57.180.900	
	Tổng cộng	1.093.726.070	

Ngày 31 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.6: Chứng từ ghi sổ**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng****Mẫu số 02-VT****và thương mại Hải Nam****Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC****._*._*._*._*._*****ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC****CHỨNG TỪ GHI SỔ*****Công trình: Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh*****Số 250****Ngày 31 tháng 08 năm 2016**

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Phiếu xuất kho số 15 ngày 15/08/2016	621	152	29.325.000	
Phiếu xuất kho số 25 ngày 25/08/2016	621	152	46.775.000	
.....			
Xuất NVL thi công CT “Xây lắp TBA 110kV KCN Quang Minh- Vĩnh Phúc	621	152	310.587.980	
Cộng	x	x	310.587.980	

Kèm theo 08 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.7: Sổ chi tiết**SỔ CHI TIẾT TK 621***Công trình: Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh**Quý III năm 2016*

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
05	08/07	Xuất đầu cốt, dây tiếp địa, giá đỡ máng cáp... cho thi công	152	32.500.000	
...	
		Cộng phát sinh tháng 7	x	150.450.000	
15	15/08	Xuất đồng thanh cái, xi măng...cho thi công	152	29.325.000	
25	25/08	Xuất cát, gạch, trụ đỡ...cho thi công	152	46.775.000	
...	
		Cộng phát sinh tháng 8	x	310.587.980	
32	08/09	Xuất thanh xà cho thi công	152	35.289.000	
...	
		Cộng phát sinh tháng 9	x	280.750.600	
KCT9	30/09	KC CP NVLTT quý III	154		741.788.580
		Cộng phát sinh quý III	x	741.788.580	741.788.580

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 3.8: Sổ cái**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng****Mẫu số S02c1-DN****và thương mại Hải Nam****Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC**

**_*_*_*

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621**QUÝ III năm 2016**

CTGS		Diễn giải	TK	Số tiền	
SH	NT		ĐƯ	Nợ	Có
...
120	31/07	Xuất NVL thi công TBA KCN Q.Minh	152	150.450.000	
....	
		Cộng phát sinh tháng 7		516.782.000	
250	31/08	Xuất NVL thi công TBA KCN Q.Minh	152	310.587.980	
250	31/08	Xuất NVL thi công....	
....	
		Cộng phát sinh tháng 8	x	810.650.000	
....	
		Cộng phát sinh tháng 9	x	780.420.000	
380	30/09	KC CP NVLTT quý III “Xây lắp TBA 110kV KCN Q Minh”	154		741.788.580
381	30/09	KC CP NVLTT quý III “Xây lắp TBA 110kV Hồ Nai”	154		430.780.500
...
		Cộng quý III	x	1.850.300.000	1.850.300.000

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 3.9: Phiếu xác nhận KLCV hoàn thành**PHIẾU XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH***Công trình: Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc**Đội thi công số 2: Nguyễn Quang Minh*

TT	Nội dung	Đ V T	Giao khoán			Thực hiện	
			KL	Đơn giá	Thành tiền	KL	Thành tiền
1	Đào hố móng, vận chuyển đất đào, đổ beton lót đá, gia công, lắp dựng cốt thép móng phần móng máy biến áp	M3	4.000	4.000	16.000.000	4.000	16.000.000
2	Đổ trụ trạm biến áp, đổ bê tông nền trạm, lắp nhệ thứ, lắp dựng định vụ bulông M24 mạ kẽm phần móng trụ đỡ máy cắt	M3	4.000	3.000	12.000.000	4.000	12.000.000
3	Gia công, lắp dựng cốt thép móng, lắp Phòng cháy chữa cháy, rải đá nền trạm biến áp, kéo dải cáp	M3	10.000	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
	Cộng	-	-	-	88.000.0000	-	88.000.0000

Bảng chữ: Tám mươi tám triệu đồng./.

Ngày 31 tháng 08 năm 2016

Đội trưởng	Người thi công	Người KT chất lượng	Kế toán lương	Kế toán trưởng	Người duyệt
-------------------	-----------------------	----------------------------	----------------------	-----------------------	--------------------

Biểu số 3.10: Bảng chấm công**Đội thi công số 2****CT “Xây lắp TBA 110kV KCN Q.Minh****BẢNG CHẤM CÔNG THÁNG 8/2016**

STT	Họ tên	Ngày, tháng					Tổng ngày công			
		1	2	3	...	31	Công thời gian	Công khoán	Công nghỉ việc hưởng 70 % lương	Công nghỉ hưởng 100% lương
1	Nguyễn Văn Hiếu	K	K	K	...	K		27		
2	Trần Văn Nam	V	K	K	...	K		26		
3	Vũ Ngọc Sang	K	V	K	...	V		28		
4	Bùi Hữu Công	K	K	K	...	K		29		
		
15	Nguyễn Quang Minh	K	K	V	...	K		25		
	Cộng							1210		

K : Công khoán

V : Vắng

mặt

P : Công nghỉ việc hưởng

100% lương

- : Công nghỉ việc hưởng 70% lương

Biểu số 3.11: Bảng thanh toán lương**Đội thi công số 2****CT “Xây lắp TBA 110kV KCN Q.Minh****BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**

Tháng 8/2016

T T	Họ tên	Lương cấp bậc	Lương khoán		10,5% BHXH	Còn được lĩnh	Ký nhận
			Ngày công	Thành tiền			
1	Nguyễn Văn Hiếu	1.496.500	27	4.000.000	157.100	3.872.795	
2	Trần Văn Nam	2.140.000	26	3.800.000	224.700	3.618.100	
3	Vũ Ngọc Sang	1.496.500	28	4.200.000	157.100	4.072.795	
4	Bùi Hữu Công	2.200.000	29	4.400.000	187.000	4.213.000	
				
15	Nguyễn Quang Minh	2.140.000	25	3.600.000	231.000	3.418.100	
	Cộng	71.176.47 1	1210	88.000.00 0	6.050.000	81.950.00 0	

Kế toán thanh toán

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.12: Hợp đồng giao khoán

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HẠ TẦNG CƠ SỞ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP- TỰ DO- HẠNH PHÚC**

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2016

HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN NHÂN CÔNG**Số: 24/HDGK-HT****Công trình: Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc****A/ BÊN GIAO KHOÁN:**

Đại diện: Ông Nguyễn Quang Minh

Chức vụ: Đội trưởng đội thi công số 2

B/ BÊN NHẬN KHOÁN

Đại diện: Ông Hà Văn Phúc

Chứng minh thư số: 142221861 cấp ngày 20 tháng 08 năm 1998 do Công an
Vĩnh Phúc cấp

Địa chỉ: Lập Thạch- Vĩnh Phúc

CÙNG KÝ KẾT HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN NHƯ SAU:**I. Điều khoản chung:**

- Phương thức giao khoán:
- Điều kiện thực hiện hợp đồng:
- Thời gian thực hiện hợp đồng:
- Các điều kiện khác:

II. Điều khoản cụ thể:**1. Nội dung công việc giao khoán:**

Bên A giao cho bên B một số công việc thi công hạng mục ngoài trời công
trình “ Xây lắp trạm biến áp 110kV-KCN Quang Minh- tỉnh Vĩnh Phúc”.

Theo bảng kê chi tiết kèm theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình được
duyet. Cụ thể như sau:

Đào móng và đổ trụ trạm biến áp, san nền

đổ bê tông lót đá, nền trạm, láng vữa

= 20.500.000VNĐ

Đào mương cấp + xây và đổ nắp = 15.000.000 VNĐ

Giá trị Hợp đồng = 35.000.000 VNĐ

Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng chẵn./.

2. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của người giao khoán.

3. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận khoán

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Biểu số 3.13: Biên bản nghiệm thu**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG GIAO KHOÁN**

Căn cứ: Hợp đồng giao khoán số 24/HĐGK-HT ký ngày 25 tháng 06 năm 2016

Bên giao khoán: Ông Nguyễn Quang Minh

Chức vụ: Đội trưởng đội thi công số 2

Bên nhận khoán: Ông Hà Văn Phúc

Chứng minh thư số: 142221861 cấp ngày 20 tháng 08 năm 1998 do Công an Vĩnh Phúc cấp

Địa chỉ: Lập Thạch- Vĩnh Phúc

Hôm nay, ngày 28 tháng 08 năm 2016, hai bên tiến hành nghiệm thu khối lượng giao khoán thực hiện với nội dung sau:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	KL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Đào móng và đổ trụ trạm biến áp, san nền đổ bê tông nền trạm	M3	5.000	4.000	20.000.000
2	Đào mương cáp + xây và đổ nắp	M3	5.000	3.000	15.000.000
	Cộng	-	-	-	35.000.0000

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng và thanh toán 100% bằng tiền mặt với tổng số tiền là: **35.000.000 đồng** (**Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu đồng**).

Ngày 28 tháng 08 năm 2016

**ĐẠI DIỆN BÊN
GIAO KHOÁN**

**ĐẠI DIỆN BÊN
NHẬN KHOÁN**

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Biểu số 3.14: Bảng thanh toán khối lượng giao khoán**BẢNG THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG GIAO KHOÁN****Tháng 08 năm 2016**

-Căn cứ Hợp đồng giao khoán số 24/HĐGK-HT ngày 25 tháng 06 năm 2016

-Căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng giao khoán

TT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đào móng và đổ trụ trạm biến áp, san nền, đổ bê tông nền trạm	M3	5.000	4.000	20.000.000
2	Đào mương cáp + xây và đổ nắp	M3	5.000	3.000	15.000.000
	Cộng	-	-	-	35.000.000

Đề nghị Công ty cho thanh toán số tiền: **35.000.000 đồng**

Số tiền bằng chữ: Ba mươi lăm triệu đồng chẵn.

Kèm theo 02 chứng từ gốc.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016

Người đề nghị thanh toán

Kế toán trưởng

Người duyệt

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.15: Chứng từ ghi sổ

**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng
và thương mại Hải Nam**

**_*_*_*_*

Mẫu số 02-VT

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Công trình: Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh

Số 402

Ngày 31 tháng 08 năm 2016

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Tiền lương phải trả đội trực tiếp	622	334	81.950.000	
Tiền lương phải trả thuê ngoài	622	334	35.000.000	
.....			
Cộng	x	X	140.580.050	

Kèm theo 08 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 08 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 3.16: Sổ chi tiết TK 622**SỔ CHI TIẾT TK 622- KCN Q.MINH***Công trình: Xây lắp trạm biến áp KCN Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc**Quý III năm 2016*

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
...	
385	31/07	Lương CNTT sx tháng 07	334	60.000.000	
386	31/07	Lương khoán tháng 07	334	25.000.000	
...	
		Cộng phát sinh Tháng 7	X	113.258.050	
...	
390	31/08	Lương CNTT sx tháng 08	334	88.000.000	
391	31/08	Lương khoán tháng 08	334	35.000.000	
...	
		Cộng phát sinh tháng 8	X	140.580.050	
...	
		Cộng phát sinh tháng 9	X	86.780.350	
KC	30/09	KC CPNCTT quý III	154		340.618.450
		Cộng phát sinh quý III		340.618.450	340.618.450

*Ngày 30 tháng 09 năm 2016***Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.17: Sổ cái**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng****Mẫu số S02c1-DN****và thương mại Hải Nam****Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC**

- *_ *_ *_ *_ *_ *

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 622**QUÝ III năm 2016**

CTGS		Diễn giải	TK	Số tiền	
SH	NT		ĐƯ'	Nợ	Có
...
397	31/07	Lương NCTT thi công công trình Xây lắp TBA 110kV KCNQ.Minh	334	113.258.050	
....	
		Cộng phát sinh tháng 7		220.580.500	
402	31/08	Lương CNTT thi công công trình Xây lắp TBA 110kV KCNQ.Minh	334	140.580.050	
405	31/08	Lương CNTT thi công CT...	
		Cộng phát sinh tháng 8	x	250.790.350	
....	
		Cộng phát sinh tháng 9	x	185.025.400	
420	30/09	KC CP NCTT quý III “Xây lắp TBA 110kV KCN Q.Minh”	154		340.618.450
381	30/09	KC CP NCTT quý III “Xây lắp TBA 110kV Hồ Nai”	154		280.850.450
...
		Cộng quý III	x	750.678.900	750.678.900

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 3.18: Phiếu xuất kho

**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng
và thương mại Hải Nam**

._*._*._*._*._*

Mẫu số 02-VT

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 32

Nợ: TK 623-KCN Q.Minh

Có: TK 152

Họ tên người nhận hàng: Trần Văn Nam

Lý do xuất: Xuất dầu máy thi công Công trình “ Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN
Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc”

Xuất tại kho: Đội số 2

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG		ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Dầu Diesel	Lít	350	350	19.545	6.840.750
	Cộng	x	x	x	X	6.840.750

Tổng số tiền bằng chữ: Sáu triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 02

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người giao hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ kho

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đội trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 3.19: Bảng phân bổ**NVL, CCDC**

**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng
và thương mại Hải Nam**

Mẫu số 07-VT

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

._*._*._*._*._*

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG PHÂN BỐ NVL, CCDC

Tháng 08 năm 2016

STT	Ghi có TK	TK 152	TK 153
	Ghi nợ TK		
1	TK 6232- CP NVL trực tiếp cho Công trình TBA KCN Q.Minh	22.358.900	
	Cộng	22.358.900	

Ngày 31 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.20 : Chứng từ ghi sổ**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng****Mẫu số 02-VT****và thương mại Hải Nam****Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC****._*._*._*._*****ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC****CHỨNG TỪ GHI SỔ*****Công trình: Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh*****Số 505****Ngày 31 tháng 08 năm 2016**

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Mua dầu Diesel	6232	152	6.840.750	
.....	
Tổng Cộng	x	x	22.358.900	

Kèm theo 05 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.21: Sổ chi tiết**SỔ CHI TIẾT TK 6232- KCN Q.MINH***Công trình: Xây lắp trạm biến áp KCN Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc**Quý III năm 2016*

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
...	
298	20/07	Mua dầu máy thi công	331	4.500.000	
...	
		Cộng phát sinh Tháng 7	x	11.350.800	
...	
PXK 32	12/08	Mua dầu máy thi công	152	6.840.750	
...	
		Cộng phát sinh tháng 8	x	22.358.900	
...	
		Cộng phát sinh tháng 9	x	17.580.200	
KC	30/09	KC CPNCTT quý III	154		51.289.900
		Cộng phát sinh quý III		51.289.900	51.289.900

*Ngày 30 tháng 09 năm 2016***Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 08 năm 2016

Chỉ tiêu	Tỷ lệ KH (%)	Nơi sử dụng		TK 623(4)	TK 627
		Công ty			
		Nguyên giá	Mức KH		
I.Số KH trích T7			-	-	-
II.Số KH tăng T8			10.060.420	10.008.400	52.020
-Romooc	15	220.000.000	2.200.000	2.200.000	
-Máy trộn betong	15	280.000.000	2.608.400	2.608.400	
-Máy tính	12	5.202.000	52.020		52.020
-Xe oto	15	520.000000	5.200.000	5.200.000	
III.Số KH giảm T8	-	-	-	-	-
IV.Số KH trích T8			10.060.420	10.008.400	52.020

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.23 : Chứng từ ghi sổ**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng****Mẫu số 02-VT****và thương mại Hải Nam****Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC**

-*.~*~*~*~*

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Công trình: Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh****Số 515**

Ngày 31 tháng 08 năm 2016

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Bảng trích KHTSCĐ dùng cho Công trình “ Xây lắp TBA 110kV KCN Quang Minh- tỉnh Vĩnh Phúc”	6234	214	10.008.400	
Tổng Cộng	x	x	10.008.400	

Kèm theo 06 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 08 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 3.24 : Sổ chi tiết TK6234**SỔ CHI TIẾT TK 6234- KCN Q.MINH***Công trình: Xây lắp trạm biến áp KCN Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc**Quý III năm 2016*

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ'	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
...	
BKH	31/08	Khấu hao máy thi công	214	10.008.400	
...	
	30/09	K/c khấu hao máy thi công quý III	154		27.540.600
		Cộng		27.540.600	27.540.600

*Ngày 30 tháng 09 năm 2016***Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.25 : Chứng từ ghi sổ**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng****và thương mại Hải Nam**

**_*_*_*_*

Mẫu số 02-VT

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Công trình: Xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh**

Số 533

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
....	
Lương tháng 08	6231	334	21.490.850	
Chi phí NVL dùng cho MTC	6232	152	6.840.750	
KH TSCĐ dùng cho MTC	6234	214	16.172.100	
Chi phí thuê MTC	6237	112	19.327.000	
Tiền bảo dưỡng MTC	6238	111	1.800.000	
.....	
Tổng Cộng	x	x	218.438.830	

Kèm theo 03 chứng từ gốc

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 3.26 : sổ cái TK623

Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng

Mẫu số S02c1-DN

và thương mại Hải Nam

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

._*._*._*._*

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 623**QUÝ III năm 2016**

CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
...
		Cộng phát sinh tháng 7	x	200.303.540	
505	31/08	Dầu máy thi công	152	6.840.750	
515	31/08/	Trích KH TSCĐ dùng MTC	214	5.390.700	
		Lương Nhân viên	334	21.490.850	
540	31/08	CP NVL sử dụng MTC công trình “ Xây lắp TBA 110kV Hồ Nai”	152	13.580.268	
...	
		Cộng phát sinh tháng 8	x	180.501.080	
....	
		Cộng phát sinh tháng 9	x	139.874.300	
630	30/09	KC CP SDMTC quý III “Xây lắp TBA 110kV KCN Q.Minh”	154		218.438.830
381	30/09	KC CP NCTT quý III “Xây lắp TBA 110kV Hồ Nai”	154		118.030.650
...
		Cộng quý III	x	520.678.920	520.678.920

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 3.27: Sổ chi tiết tài khoản**SỔ CHI TIẾT TK 627- KCN Q.MINH***Công trình: Xây lắp trạm biến áp KCN Quang Minh- Tỉnh Vĩnh Phúc**Quý III năm 2016*

Chứng từ		Diễn giải	TKĐ U'	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
...	
		Cộng phát sinh Tháng 7	x	28.510.675	
606	31/08	Chi phí nhân viên quản lý	334	28.714.707	
607	31/08	BHXH, BHYT, BHTN nhân viên quản lý	338	4.125.110	
608	31/08	Phân bổ khấu hao	214	70.650	
...	
		Cộng phát sinh Tháng 8	x	34.650.784	
...	
		Cộng phát sinh Tháng 9	x	32.330.085	
KC	30/09	KC Chi phí SXC quý III	154		95.491.544
		Cộng phát sinh quý III		95.491.544	95.491.544

*Ngày 30 tháng 09 năm 2016***Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.28 : Sổ cái**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng****Mẫu số S02c1-DN****và thương mại Hải Nam****Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC****._*._*._*._*._*****ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC****SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627****QUÝ III năm 2016**

CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
...
		Cộng phát sinh tháng 7	x	172.368.202	
606	31/08	Chi phí nhân viên quản lý	334	28.714.707	
607	31/08	BHXH, BHYT, BHTN nhân viên quản lý	338	4.125.110	
608	31/08	Phân bổ khấu hao	214	70.650	
...	
		Cộng phát sinh tháng 8	x	150.340.606	
....	
		Cộng phát sinh tháng 9	x	165.890.400	
630	30/09	KC CP SXC quý III “Xây lắp TBA 110kV KCN Quang Minh”	154		95.491.544
645	30/09	KC CP SXC quý III “Xây lắp TBA 110kV Hồ Nai”	154		143.279.800
..
		Cộng quý III	x	488.599.208	488.599.208

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người ghi sổ

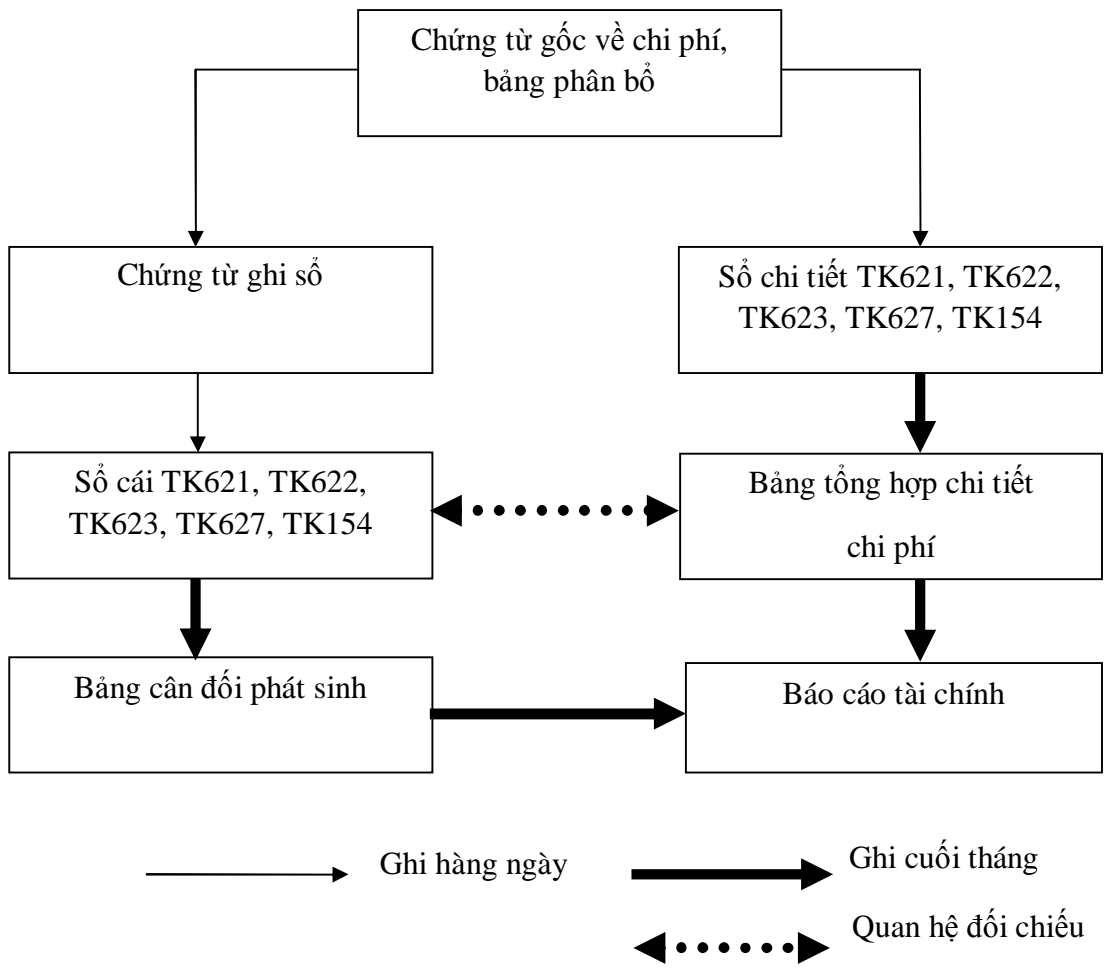
Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Sơ đồ 3.5: Quy trình tổng hợp chi phí sản xuất

Biểu 3.29: Chứng từ ghi sổ

**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng
và thương mại Hải Nam**

Mẫu S02a- DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Tk Nợ	Tk Có	
Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	154	621	741.788.580
Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154	622	340.618.450
Kết chuyển chi phí máy thi công	154	623	218.438.830
Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	627	95.491.544
Cộng			1.396.337.404

Kèm theo chứng từ gốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 3.30: Sổ cái TK154

**Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và
thương mại Hải Nam**

Mẫu S03b- DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất chung

Quý III năm 2016

Công trình xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh

ĐVT: đồng

CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
		Số phát sinh quý IV/2016			
TH	30/9	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thi công CT xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh	621	741.788.580	
TH	30/9	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp thi công CT xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Q Minh	622	340.618.450	
TH	30/9	Kết chuyển chi phí máy thi công thi công CT xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh	623	218.438.830	
TH	30/9	Kết chuyển chi phí sản xuất chung thi công CT xây lắp trạm biến áp 110kV KCN Quang Minh	627	95.491.544	
	30/9	Kết chuyển sang tk632	632		1.396.337.404
		Công phát sinh		1.396.337.404	1.396.337.404
		Luỹ kế từ đầu năm			

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Biểu số 3.31: Biên bản kiểm kê bán thành phẩm**BIÊN BẢN KIỂM KÊ BÁN THÀNH PHẨM**

Hôm nay, ngày 30 tháng 9 năm 2016

tại công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam chúng tôi gồm:

- | | |
|------------------------------|-----------------------|
| 1 - ông Phan Văn Mạnh | phó tiểu ban |
| 2 - ông Nguyễn Quang Minh | đội trưởng công trình |
| 3 - bà Hồ Thị Hoan | thống kê vật tư |
| 4 - Ông Phan Đình Nam | thủ kho |
| 5 - bà Nguyễn Thị Thanh Xuân | kế toán |

đã cùng nhau kiểm kê đánh giá mức độ hoàn thành của bán thành phẩm như sau:

TT	Loại sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Mức độ hoàn thành	Quy trọng lượng
1	Công trình DKG nhà thi đấu CLB cầu lông – KĐT Văn Khê	Kg	1.568.258	40%	627.303
...
	Tổng cộng				

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Phòng toán vật tư

(Ký, họ tên)

Phòng kế toán

(Ký, họ tên)

Đại diện công trình

(Ký, họ tên)

Biểu số 3.32: Thẻ tính giá thành SP**Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng****và thương mại Hải Nam****._*._*._*._*._*****Mẫu số S37-DN****Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC****ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC****THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẬP****Quý III năm 2016*****Công trình: Xây lắp TBA 110kV KCN Quang Minh- tỉnh Vĩnh Phúc***

Khoản mục chi phí	Tổng số tiền	Chia ra theo từng khoản mục chi phí			
		621	622	623	627
CPSX KDDD đầu kỳ	0				
CPSXKD phát sinh trong kỳ	1.396.337.404	741.788.580	340.618.450	218.438.830	95.491.544
Giá thành SP hoàn thành	1.074.105.695				
CPSX KDDD cuối kỳ	322.231.709	171.181.980	78.604.258	50.408.961	22.306.510

Ngày 30 tháng 09 năm 2016**Người ghi sổ****(Ký, họ tên)****Kế toán trưởng****(Ký, họ tên)**